

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH**



ĐỖ VĂN NAM

**CÁC GIẢI PHÁP TÀI CHÍNH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH KHUYẾN CÔNG ĐỂ HỖ TRỢ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TỈNH AN GIANG**

**CHUYÊN NGÀNH : KINH TẾ TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
MÃ SỐ : 60.31.12**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**Người hướng dẫn khoa học :
GIÁO SƯ TIẾN SĨ NGUYỄN THANH TUYỀN**

TP. HỒ CHÍ MINH - NĂM 2006

MỤC LỤC

	<u>trang</u>
<u>LỜI MỞ ĐẦU</u>	<u>1</u>
CHƯƠNG 1: Sự cần thiết và vai trò của Chương trình khuyến công trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp ở địa phương và trên phạm vi quốc gia	
1.1. Vai trò của công nghiệp trong phát triển kinh tế tỉnh An Giang	4
1.1.1. Vị trí, vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân	4
1.1.2. Vai trò của công nghiệp trong phát triển kinh tế tỉnh An Giang	5
1.2. Sự cần thiết và vai trò của Chương trình khuyến công trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh An Giang	8
1.3. Vai trò của Chương trình khuyến công trên phạm vi quốc gia	9
1.3.1. Sự cần thiết thành lập Chương trình khuyến công quốc gia	10
1.3.2. Chương trình khuyến công quốc gia	12
1.4. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp địa phương ở một số nước trên thế giới	13
1.5. Một số biện pháp hỗ trợ tài chính phát triển công nghiệp địa phương của một số nước trên thế giới	14
1.5.1. Các biện pháp hỗ trợ tài chính của Đài Loan	14
1.5.1.1. Khuyến khích các ngân hàng cho doanh nghiệp vay vốn	15
1.5.1.2. Thành lập quỹ phát triển DNNVV	16
1.5.1.3. Thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV	16
1.5.2. Các biện pháp hỗ trợ tài chính của Singapore	17
CHƯƠNG 2: Thực trạng hoạt động của Chương trình khuyến công tỉnh An Giang	
2.1. Vị trí địa lý kinh tế của tỉnh An Giang	19
2.2. Thực trạng về phát triển công nghiệp tỉnh An Giang	20
2.3. Mô hình hoạt động Chương trình khuyến công tỉnh An Giang	22
2.3.1. Tổ chức quản lý Chương trình khuyến công An Giang	22
2.3.2. Nội dung hoạt động của Chương trình khuyến công An Giang	23
2.3.3. Chính sách khuyến công An Giang	25
2.4. Đánh giá hoạt động và các chính sách của Chương trình khuyến công tỉnh	26

An Giang giai đoạn (1997-2005)	
2.4.1. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển	26
2.4.2. Chính sách vốn khuyến công hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất CN-TTCN	27
2.4.2.1. Phân tích tác động ảnh hưởng của nhân tố vốn khuyến công đến phát triển sản xuất CN-TTCN	30
2.4.2.2. Các biện pháp cải cách thủ tục hành chính để hỗ trợ đẩy mạnh giải ngân vốn khuyến công	35
2.4.3. Chương trình khuyến công khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư thành lập mới, đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và mở rộng sản xuất	37
2.4.4. Chương trình khuyến công hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	39
2.4.5. Các chính sách khuyến công khác	42
2.4.5.1. Đầu tư phát triển các làng nghề	42
2.4.5.2. Hỗ trợ phát triển ngành nghề TTCN phục vụ du lịch	43
2.4.5.3. Hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế	44
2.4.5.4. Xúc tiến thương mại	44
2.4.6. Những hạn chế trong quá trình thực hiện Chương trình khuyến công	45
An Giang	
2.4.6.1. Thực hiện chính sách vốn khuyến công chưa đồng bộ và toàn diện	45
2.4.6.2. Chính sách thuế còn bất cập	48
2.4.6.3. Tiến độ đầu tư xây dựng các khu - cụm công nghiệp chậm	51
2.4.6.4. Đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá ngành công nghiệp	52
2.4.6.5. Đào tạo dạy nghề hiệu quả chưa cao	53
2.4.6.6. Chính sách khuyến công chưa đáp ứng yêu cầu phát triển làng nghề	53
2.4.6.7. Môi trường đầu tư của An Giang chưa thuận lợi	54
CHƯƠNG 3 : Định hướng và các giải pháp tài chính thực hiện Chương trình khuyến công để hỗ trợ phát triển công nghiệp tỉnh An Giang	
3.1. Định hướng phát triển công nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2010	55
3.1.1. Dự báo các nhân tố tác động đến phát triển công nghiệp của tỉnh An Giang	55
3.1.2. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang thời kỳ 2006-	58

2010 và tầm nhìn đến năm 2020	
3.1.3. Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp	59
3.2. Các giải pháp tài chính thực hiện Chương trình khuyến công để hỗ trợ phát triển công nghiệp tỉnh An Giang trong quá trình hội nhập	65
3.2.1. Giải pháp về tài chính tín dụng	66
3.2.1.1. Phát triển vốn cho doanh nghiệp	66
3.2.1.2. Chính sách tín dụng ngân hàng	67
3.2.1.3. Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV	67
3.2.1.4. Thành lập Quỹ khuyến công	71
3.2.2. Giải pháp tài chính đầu tư xây dựng các khu - cụm công nghiệp tập trung tại An Giang	73
3.2.3. Giải pháp về đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ	79
3.2.4. Hỗ trợ phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu	81
3.2.5. Đầu tư phát triển các làng nghề TTCN nông thôn	82
3.2.6. Chính sách về kinh tế cửa khẩu Việt Nam - Campuchia	83
3.2.7. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu	84
3.2.8. Chính sách về thuế	85
3.2.9. Giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư	88
3.2.10. Tăng cường thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với phát triển công nghiệp địa phương	90
3.3. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực	91
3.3.1. Đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV ngành công nghiệp	92
3.3.2. Đào tạo lao động TTCN, làng nghề	94
	96

Kết luận

PHỤ LỤC

TÀI LIỆU THAM KHẢO

LỜI MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

An Giang là một tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long, nền kinh tế đặc thù là sản xuất nông nghiệp; cây lúa và con cá nước ngọt có giá trị và sản lượng đứng đầu cả nước. Nền nông nghiệp tuy đã tạo ra được một giá trị phục vụ cho yêu cầu tái sản xuất mở rộng, nhưng chưa đáp ứng với yêu cầu chống lụt lội và chuẩn bị điều kiện cho sự phát triển bền vững. Những năm gần đây, diện tích đất nông nghiệp đã đến mức giới hạn, tiềm năng về nông nghiệp với lực lượng nông dân đông đảo không còn là thế mạnh trong quá trình công nghiệp hoá – hiện đại hóa vì “nông nghiệp chỉ là cái sân để cất cánh chứ không phải là động lực để bay cao”.

Công nghiệp tuy có tăng nhưng còn thấp và chưa ổn định, kết quả đạt được còn rất hạn chế so với tiềm năng và khả năng thực tế của tỉnh, tỉ trọng công nghiệp kể cả xây dựng trong GDP còn thấp (12%), hàm lượng chất xám trong sản phẩm và hàng hoá chưa cao, tốc độ đổi mới công nghệ chậm, việc bảo vệ tài nguyên môi trường chưa tốt.

Xuất phát từ tình hình thực tế trên, năm 1996 UBND tỉnh An Giang đã thành lập Chương trình khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp (gọi tắt là Chương trình khuyến công) để triển khai thực hiện các chính sách và giải pháp phát triển sản xuất CN-TTCN một cách đồng bộ và nhất quán. Quá trình thực hiện Chương trình khuyến công trên địa bàn tỉnh An Giang từ ngày thành lập đến nay, bên cạnh những thuận lợi cơ bản đã xuất hiện những khó khăn hạn chế, là những trở ngại cho sự phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương.

Là người dân An Giang, đã công tác nhiều năm trong ngành Công nghiệp tỉnh nhà và là người đã tham gia trực tiếp thực hiện Chương trình khuyến công, nên tôi rất bức xúc muốn nghiên cứu đánh giá toàn bộ hoạt động của Chương trình khuyến công An Giang, từ đó đưa ra một số giải pháp, chính sách tài chính và giải pháp

khuyến công khác mang tính hợp lý, khả thi để tạo điều kiện cho Chương trình khuyến công An Giang hoạt động hiệu quả, nhằm thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp địa phương trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Vấn đề cơ bản mà đề tài luận văn mong muốn giải quyết là trên cơ sở đánh giá thực trạng, vận dụng những lý luận và phương pháp nghiên cứu khoa học để đề ra các giải pháp tài chính nhằm thực hiện hiệu quả Chương trình khuyến công, góp phần thực hiện chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá của tỉnh An Giang và khu vực ĐBSCL.

2. PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Luận văn nghiên cứu đánh giá quá trình thành lập, hoạt động và các chính sách của Chương trình khuyến công cũng như các động thái phát triển các ngành công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang, có liên hệ so sánh với Chương trình khuyến công quốc gia; từ đó rút ra những nhận định làm cơ sở cho những giải pháp đồng bộ và khả thi để hỗ trợ phát triển công nghiệp An Giang theo hướng CNH-HĐH, hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

- Địa bàn nghiên cứu là tỉnh An Giang. Tuy phạm vi địa lý hẹp nhưng do Chương trình khuyến công đã được triển khai rộng khắp cả nước nên những vấn đề nghiên cứu trong luận văn vẫn thể hiện được tính khoa học và phổ quát chung.

- Về thời gian, luận văn chỉ đề cập đến sự phát triển các ngành công nghiệp, tiêu thủ công nghiệp cũng như kết quả thực hiện các giải pháp và chính sách của Chương trình khuyến công An Giang từ 1997 đến 2005; có liên hệ so sánh với thực trạng các doanh nghiệp trước thời điểm ban hành Chương trình khuyến công.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

- Luận văn thu thập các số liệu, dữ liệu, nghiên cứu các chính sách, tình hình tổ chức thực hiện; sử dụng phương pháp tổng hợp, thống kê, phân tích so sánh, quy nạp, diễn giải, mô hình hoá... để làm rõ những luận điểm được đề cập trong luận văn; đồng thời tập trung phân tích nguyên nhân và khuyến nghị các giải pháp.

- Luận văn cũng chú trọng phương pháp hệ thống để xem xét, phân tích các vấn đề, từ đó xây dựng nên các chương, mục nhằm đảm bảo tính thống nhất.

4. KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN

Tên luận văn :“Các giải pháp tài chính thực hiện Chương trình khuyến công để hỗ trợ phát triển công nghiệp tỉnh An Giang ”

Luận văn bao gồm 3 chương và có kết cấu như sau:

- Lời mở đầu
- CHƯƠNG 1: Sự cần thiết và vai trò của Chương trình khuyến công trong việc hỗ trợ công nghiệp ở địa phương và trên phạm vi quốc gia.
- CHƯƠNG 2: Thực trạng hoạt động của Chương trình khuyến công tỉnh An Giang.
- CHƯƠNG 3: Định hướng và các giải pháp tài chính thực hiện Chương trình khuyến công để hỗ trợ phát triển công nghiệp tỉnh An Giang.
- KẾT LUẬN
- PHỤ LỤC
- TÀI LIỆU THAM KHẢO

CHƯƠNG 1

Sự cần thiết và vai trò của Chương trình khuyến công trong việc thúc đẩy phát triển công nghiệp ở địa phương và trên phạm vi quốc gia

1.1. Vai trò của công nghiệp trong phát triển kinh tế tỉnh An Giang

1.1.1. Vị trí, vai trò của công nghiệp trong nền kinh tế quốc dân

Công nghiệp, một trong những ngành sản xuất vật chất có vị trí quan trọng trong nền kinh tế quốc dân, vị trí đó xuất phát từ các lý do chủ yếu sau :

- Công nghiệp là một bộ phận hợp thành cơ cấu công nghiệp - nông nghiệp - dịch vụ, do những đặc điểm vốn có của nó. Trong quá trình phát triển nền kinh tế lên nền sản xuất lớn, công nghiệp phát triển từ vị trí thứ yếu trở thành ngành có vị trí hàng đầu trong cơ cấu kinh tế đó.

- Trong quá trình sản xuất ra của cải vật chất, công nghiệp là ngành không những chỉ khai thác tài nguyên, mà còn tiếp tục chế biến các loại nguyên liệu nguyên thủy được khai thác và sản xuất từ các loại tài nguyên khoáng sản, động thực vật thành các sản phẩm trung gian để sản xuất ra sản phẩm cuối cùng, nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất và tinh thần cho con người.

- Sự phát triển của công nghiệp là một yếu tố có tính quyết định để thực hiện quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

- Trong quá trình phát triển nền kinh tế nước ta theo định hướng XHCN, công nghiệp luôn luôn giữ vai trò chủ đạo. Vai trò chủ đạo của công nghiệp được hiểu là: trong quá trình phát triển nền kinh tế, công nghiệp là ngành có khả năng tạo ra động lực và định hướng sự phát triển các ngành kinh tế khác lên nền sản xuất lớn. Vai trò chủ đạo đó được thể hiện trên các mặt chủ yếu sau :

+ Do đặc điểm của sản xuất công nghiệp, công nghiệp có những điều kiện tăng nhanh tốc độ phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ đó vào sản xuất, có khả năng và điều kiện sản xuất hoàn thiện. Nhờ đó lực

lượng sản xuất trong công nghiệp phát triển nhanh hơn các ngành kinh tế khác. Do quy luật “quan hệ sản xuất phải phù hợp với trình độ và tính chất phát triển của lực lượng sản xuất”, trong công nghiệp có được hình thức quan hệ sản xuất tiên tiến. Tính tiên tiến về các hình thức quan hệ sản xuất, sự hoàn thiện nhanh về các mô hình tổ chức sản xuất đã làm cho công nghiệp có khả năng định hướng cho các ngành kinh tế khác tổ chức sản xuất đi lên nền sản xuất lớn theo “hình mẫu”, theo “kiểu” của công nghiệp.

+ Cũng do đặc điểm của sản xuất công nghiệp, công nghiệp là ngành duy nhất tạo ra sản phẩm làm chức năng tư liệu lao động trong các ngành kinh tế, từ đó mà công nghiệp có vai trò quyết định trong việc cung cấp các yếu tố đầu vào để xây dựng cơ sở vật chất cho toàn bộ các ngành kinh tế quốc dân.

+ Trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, trình độ trang bị cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ hoàn thiện về tổ chức sản xuất, hình thành một đội ngũ lao động có tính tổ chức. Tính kỹ luật và trình độ trí tuệ cao, cộng với tính đa dạng của hoạt động sản xuất, công nghiệp là một trong những ngành đóng góp phần quan trọng vào việc tạo ra thu nhập quốc dân, tích lũy vốn để phát triển nền kinh tế, từ đó công nghiệp có vai trò quan trọng góp phần vào việc giải quyết những nhiệm vụ có tính chiến lược của nền kinh tế - xã hội như: tạo việc làm cho lực lượng lao động, xóa bỏ sự cách biệt thành thị nông thôn, giữa miền xuôi với miền núi,...

+ Trong quá trình phát triển nền kinh tế ở nước ta hiện nay, Đảng có chủ trương “ coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu ” giải quyết về cơ bản vấn đề lương thực, cung cấp nguyên liệu động, thực vật để phát triển công nghiệp và đẩy mạnh xuất khẩu nông sản hàng hóa nhằm tạo ra những tiền đề để thực hiện công nghiệp hóa. Để thực hiện được những nhiệm vụ cơ bản đó, công nghiệp có vai trò quan trọng cung cấp các yếu tố đầu vào “ nước, phân, cần, giống ” bằng những công nghệ ngày càng hiện đại để phát triển nông nghiệp, gắn công nghiệp chế biến với nông nghiệp, phát triển công nghiệp nông thôn, đưa nông nghiệp lên nền sản xuất hàng hóa.

1.1.2. Vai trò của công nghiệp trong phát triển kinh tế tỉnh An Giang

1.1.2.1. Động lực phát triển kinh tế

Ngoài vai trò giữ ổn định mức tăng trưởng của nền kinh tế tỉnh bằng nhịp độ phát triển cao, liên tục trong nhiều năm (giá trị tăng thêm tăng bình quân hàng năm 12,2% giai đoạn 2001-2005), giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Kết quả hoạt động công nghiệp trong thời gian qua đã có ảnh hưởng quan trọng đến việc phát triển các lĩnh vực nông nghiệp và dịch vụ thông qua việc thúc đẩy nông nghiệp chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa, hỗ trợ các ngành dịch vụ phát triển tương ứng.

- Đối với sản xuất nông nghiệp: công nghiệp là thị trường lớn tiêu thụ nông sản hàng hóa nguyên liệu, đồng thời góp phần quan trọng kích thích sản xuất nông nghiệp phát triển theo hướng hình thành các vùng nguyên liệu như: lúa, rau quả, thủy sản, gia súc, gia cầm,... làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Đổi lại, công nghiệp đã cung cấp một lượng lớn sản phẩm vật tư nông nghiệp như: điện, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, thiết bị, nông cụ và sửa chữa máy móc nông nghiệp cho sản xuất nông nghiệp tỉnh An Giang, ngoài ra còn cung cấp cho các tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long.

1.1.2.2. Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm

- Thị trường tiêu thụ nội địa: Ngoài đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân trong tỉnh, một phần không nhỏ sản phẩm của tỉnh còn lưu chuyển sang các tỉnh trong vùng và trong nước như: vật liệu xây dựng, thuốc bảo vệ thực vật, máy nông nghiệp, hàng lương thực, thực phẩm...

- Thị trường xuất khẩu: Từ sau đổi mới cơ chế quản lý kinh tế, từ chỗ chỉ quan hệ ngoại thương chủ yếu là các nước xã hội chủ nghĩa; hiện nay thị trường xuất khẩu mở rộng trên 33 nước, nâng tổng số quan hệ mua bán gần 60 quốc gia, các mặt hàng xuất khẩu ngày càng được nâng cao về chất lượng, đã tạo được qua xuất khẩu đã góp phần cân đối cho nhu cầu nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, thiết bị, hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ phát triển sản xuất địa phương.

Hầu hết các mặt hàng xuất khẩu của tỉnh tuy có nguồn gốc từ nông, thủy sản nhưng đều qua chế biến công nghiệp (sơ chế hoặc tinh chế) nên sản phẩm xuất khẩu trên địa bàn tỉnh thực chất là sản phẩm công nghiệp

(Xem Bảng 1: Xuất khẩu hàng hóa công nghiệp - Phần Phụ lục Bảng số liệu).

1.1.2.3. Đóng góp vào ngân sách tỉnh

Mức đóng góp của ngành công nghiệp vào ngân sách tỉnh tăng từ 10,15 % năm 2001 lên 13,63 % tổng thu ngân sách tỉnh năm 2005. Trong tổng số nộp ngân sách của ngành công nghiệp hàng năm lớn nhất là công nghiệp ngoài quốc doanh; năm 2001 chiếm tỉ trọng 48,23%, năm 2005 tăng lên 61,84%.

(Xem Bảng 2: Mức đóng góp của công nghiệp vào ngân sách địa phương - Phần Phụ lục Bảng số liệu)

1.1.2.4. Phát triển công nghiệp và nâng cao dân trí

Sự phát triển sản xuất công nghiệp vừa qua đã góp phần tác động trong việc nâng cao dân trí trong toàn tỉnh, tuy mối tương quan này chưa thể hiện rõ nét, trình độ dân trí được nâng cao, trước hết thể hiện qua nhu cầu đào tạo phục vụ cho ngành nghề công nghiệp được phát triển dưới dạng giáo dục hướng nghiệp ở các trường phổ thông, trường đào tạo công nhân kỹ thuật duy trì các ngành nghề đào tạo nhưng chưa được đầu tư về các trang thiết bị hiện đại để rèn nghề, chưa đáp ứng với nhu cầu về lao động có trình độ cao của các doanh nghiệp trong việc sử dụng các thiết bị công nghệ hiện đại.

1.1.2.5. Nâng cao năng suất lao động

Tương quan giữa phát triển công nghiệp và nâng cao năng suất lao động được thể hiện rõ qua việc đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị, máy móc của các cơ sở sản xuất. Năng suất lao động công nghiệp thời gian qua không ngừng được nâng lên, từ 22,28 triệu đồng/lao động/năm 1995 lên 46,77 triệu đồng/lao động/năm 2005 (Giá CD 1994)

1.1.2.6. Phát triển đô thị

Tương quan giữa việc phát triển công nghiệp và hình thành phát triển dân cư đô thị do sự dịch chuyển lao động nông nghiệp sang công nghiệp, từ nông thôn ra

thành thị là một tất yếu. Tuy nhiên, thời gian qua sự dịch chuyển này không đáng kể, do nhiều nguyên nhân. Trong đó, nguyên nhân chủ yếu do tác động của chính sách phát triển nông nghiệp - nông thôn đã làm cho dân cư khu vực nông thôn yên tâm sản xuất. Mặt khác, phát triển công nghiệp trong thời gian qua chưa có khả năng giải quyết được số lao động chưa có việc làm ở khu vực đô thị. Do đó, tốc độ phát triển dân cư khu vực thành thị trong thời gian qua là chậm. Cũng do yêu cầu phát triển sản xuất, cơ sở hạ tầng như đường giao thông, cầu, cảng, điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc,... không ngừng được nâng cấp mở rộng không những hỗ trợ tích cực cho công nghiệp mà còn cho các hoạt động kinh tế - xã hội.

1.2. Sự cần thiết và vai trò của Chương trình khuyến công trong phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tỉnh An Giang

Ngày 02/05/1996, UBND tỉnh An Giang ký Quyết định số 476/QĐ-UB ban hành Chương trình khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp – TTCN tỉnh An Giang (gọi tắt là Chương trình khuyến công).

Chương trình khuyến công được ra đời trong bối cảnh:

An Giang đã có Chương trình phát triển nông thôn với công tác khuyến nông được đưa đến tận đồng ruộng. Nhờ vậy, sản xuất nông nghiệp phát triển, năng suất và sản lượng lúa của An Giang đạt trên 2 triệu tấn vào năm 1995, đời sống nông dân và bộ mặt nông thôn được cải thiện rõ rệt.

Cùng với nông nghiệp, sản xuất CN-TTCN tỉnh An Giang trong các năm (1991-1995) có những bước phát triển mới, nổi bật là những sản phẩm chế biến lương thực, thủy sản đông lạnh, vật liệu xây dựng, cơ khí và một số sản phẩm TTCN truyền thống.

Tuy nhiên, kết quả đạt được còn rất hạn chế so với tiềm năng và khả năng của tỉnh. Nền nông nghiệp tuy đã tạo ra được một giá trị phục vụ cho yêu cầu tái sản xuất mở rộng, nhưng chưa đáp ứng với yêu cầu chống tụt hậu và chuẩn bị điều kiện cho sự phát triển bền vững. GDP bình quân đầu người năm 1995 chỉ đạt 250 USD/năm, xuất khẩu cũng chủ yếu là nông-thủy sản, nhưng do thiết bị công nghệ lạc hậu, sản phẩm chế biến phần lớn vẫn ở dạng thô nên giá trị không cao. Hàm

lượng chất xám trong sản phẩm và hàng hóa chưa cao, sản xuất CN-TTCN chưa gắn với quy hoạch khu vực và vùng sản xuất nguyên liệu tập trung, tốc độ đổi mới công nghệ còn chậm, việc bảo vệ tài nguyên môi trường chưa tốt. Công nghiệp chế biến nông thủy sản và khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng là thế mạnh của tỉnh chưa phát huy đúng mức, ngành nghề trong nông thôn, nông nghiệp chưa phát triển nhiều nên lao động chưa có việc làm ổn định còn lớn. Đối với khu vực ngoài quốc doanh, qui mô sản xuất phổ biến là nhỏ, ngành nghề truyền thống có điều kiện khôi phục và phát triển còn chậm, chưa khai thác đúng mức tiềm năng và khả năng trong tỉnh đang còn là rất lớn.

Xuất phát từ thực tế tình hình trên, việc thành lập Chương trình khuyến công tại An Giang là rất cần thiết và bức xúc nhằm xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện một cách có hiệu quả các chính sách và giải pháp phát triển sản xuất CN-TTCN đồng bộ, nhất quán. Từ đó tạo những điều kiện thuận lợi cơ bản để khuyến khích mạnh mẽ các thành phần kinh tế đầu tư phát triển sản xuất CN-TTCN một cách đa dạng về hình thức, phong phú về ngành nghề, gắn với thị trường, với lợi ích của người sản xuất, của gia đình và Nhà nước, đặc biệt là khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư các nhà máy tại các khu, cụm công nghiệp tập trung với trang thiết bị công nghệ tiên tiến hiện đại, thu hút nhiều lao động.

Hoạt động của Chương trình khuyến công gắn chặt với chương trình khuyến nông và các chương trình phát triển kinh tế khác của tỉnh (xúc tiến đầu tư thương mại, phát triển du lịch, phát triển kinh tế biên giới,...) một cách đồng bộ, để có sự tác động thuận lợi và hỗ trợ bổ sung với nhau, nhằm đạt hiệu quả cao các mục tiêu, chiến lược về kinh tế - xã hội của tỉnh An Giang.

Mục tiêu của Chương trình khuyến công nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu của nền kinh tế theo hướng CNH-HĐH, giải quyết việc làm cho nhiều lao động, ưu tiên khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ và vừa, kết hợp hiện đại hóa từng khâu hoặc từng phần với các ngành nghề TTCN truyền thống nông thôn, góp phần thúc đẩy sự phân công lại lao động trong nông nghiệp và nông thôn một cách hợp lý, tác động đến sự phát

triển của các khu vực kinh tế khác làm tăng GDP, tăng thu nhập và tích lũy trong nền kinh tế quốc dân.

1.3. Vai trò của Chương trình khuyến công trên phạm vi quốc gia

1.3.1. Sự cần thiết thành lập Chương trình khuyến công quốc gia

Khái niệm khuyến công của Chương trình khuyến công tỉnh An Giang được nhắc đến nhiều trong thời gian gần đây khi nền kinh tế có bước chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ một xuất phát điểm thấp, công nghiệp trong những năm qua đã vuron lên, ngày càng trở thành động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế của đất nước.

Tỷ trọng công nghiệp không ngừng tăng, góp phần quan trọng trong tổng thu nhập quốc dân. Năm 1991, tỷ trọng công nghiệp trong GDP chỉ có 22,7% đến năm 1995 tăng lên 29,9%, năm 2000 đạt 36,6% và năm 2005 đạt 41%. Trong khi đó, tỷ trọng nông nghiệp giảm tương ứng từ 38,7% xuống 26,2%, 24,3% và chỉ còn 20,8% năm 2005.

Sự chuyển dịch cơ cấu chiến lược từ một nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp đang đặt ra những vấn đề mới và tác động mạnh mẽ đến sự thay đổi trong chính sách. Nếu như trước đây, nông nghiệp luôn là “ Mặt trận hàng đầu” thì nay phát triển công nghiệp trở thành quan tâm cao nhất. Thực tiễn cho thấy để đạt mục tiêu tăng trưởng công nghiệp, bên cạnh những thay đổi trong chính sách cần thiết phải có những chương trình khuyến khích và hỗ trợ phát triển công nghiệp hay còn gọi là “ Chương trình khuyến công ”. Trong nông nghiệp đã có các chương trình khuyến nông, khuyến lâm và khuyến ngư. Những chương trình này đã và đang tác động tích cực và hiệu quả đối với sự phát triển.

Thực hiện đường lối và chiến lược phát triển kinh tế trong thời kỳ mới, thời kỳ CNH-HĐH đất nước, nhiều địa phương đã tích cực và chủ động trong việc đề ra các chương trình khuyến công cho địa phương mình. Chương trình khuyến công bắt đầu từ An Giang, sau đó đã lan tỏa ra các tỉnh thuộc khu vực đồng bằng sông Cửu Long và một số tỉnh ở khu vực miền Bắc và miền Trung. Mặc dù còn nhiều hạn chế, quy mô hoạt động vẫn còn nhỏ, nhưng những chương trình như vậy bước đầu đã khơi

dậy những tiềm năng rất lớn của địa phương, giải quyết rất hiệu quả những vướng mắc trong phát triển và góp phần thúc đẩy tăng trưởng công nghiệp địa phương.

Vào tháng 11/2001, Hội nghị các Sở Công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long với chuyên đề “ Chương trình khuyến công ” đã được tổ chức tại tỉnh An Giang với sự chủ trì của Bộ Công nghiệp. Hội nghị đã phân tích đánh giá tình hình phát triển CN-TTCN và thực hiện Chương trình khuyến công ở Đồng bằng sông Cửu Long tác động đến quá trình phát triển sản xuất. Hội nghị cũng đã đề nghị Bộ Công nghiệp sớm thành lập Chương trình khuyến công quốc gia để chỉ đạo thống nhất từ Trung ương đến địa phương như Nhà nước đã thực hiện hiệu quả đối với Chương trình khuyến nông.

Theo Viện nghiên cứu Chính sách công nghiệp, phân tích những rào cản lớn nhất hiện nay trong phát triển công nghiệp, có 5 vấn đề xếp theo thứ tự ưu tiên:

- Thị trường hạn hẹp, cạnh tranh khắc nghiệt (13% - 34,8%);
- Thiếu vốn (22,5% - 63,6%);
- Thiếu mặt bằng sản xuất (0,0% - 7,5%);
- Chính sách không ổn định của Nhà nước (1,0% - 7,5%);
- Công nghệ lạc hậu (0% - 4,2%).

Về khía cạnh nào đó, các vấn đề nêu trên có những nét gần giống như các vấn đề gặp phải trong phát triển nông nghiệp. Trong nông nghiệp, nhờ có mạng lưới khuyến nông và các chương trình hỗ trợ đặc biệt của Chính phủ như: chuyển giao tiến bộ kỹ thuật canh tác và giống trong trồng trọt và chăn nuôi, cung cấp thông tin, nhất là thông tin về thị trường, hỗ trợ bao tiêu sản phẩm,... các vấn đề nêu trên đã được giải quyết khá hiệu quả. Đặc biệt gần đây, một số chương trình đã tập trung giải quyết vấn đề vốn cho nông dân không cần thế chấp, hỗ trợ cho vay vật tư cho nông nghiệp tháo gỡ được một trong những rào cản lớn nhất đáp ứng nguyện vọng của nông dân. Nhìn lại lĩnh vực công nghiệp, cho đến nay một tổ chức tương tự (giống như mạng lưới khuyến nông) còn chưa định hình và còn quá ít các chương trình khuyến khích phát triển.

Hơn thế nữa, phát triển công nghiệp có những nét đặc thù khác với nông nghiệp, công nghiệp đòi hỏi vốn lớn hơn, trình độ tổ chức và công nghệ cao hơn, cạnh tranh thương mại khắc nghiệt hơn. Trong bối cảnh đất nước đang dần xóa bỏ cơ chế bao cấp, kế hoạch hóa tập trung chuyển sang cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hội nhập với thế giới, thì điều này càng đòi hỏi những nỗ lực lớn hơn trong việc đề ra những giải pháp, cơ chế thích ứng nhằm thúc đẩy phát triển công nghiệp.

Xuất phát từ những đòi hỏi khách quan trên đây, việc xây dựng Chương trình khuyến công quốc gia là hết sức cần thiết, một nhu cầu không thể thiếu trong bối cảnh CNH-HĐH đất nước. Từ những góc độ vĩ mô, Chương trình khuyến công quốc gia vừa là định hướng mang tính quốc gia, vừa tạo cơ sở pháp lý và hỗ trợ cho các chương trình khuyến công địa phương.

1.3.2. Chương trình khuyến công quốc gia

Sau hơn 8 năm kể từ ngày tỉnh An Giang ban hành Chương trình khuyến công, ngày 09/06/2004 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 134/2004/NĐ-CP về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn (gọi tắt là Nghị định Khuyến công).

Phạm vi áp dụng Nghị định Khuyến công là công nghiệp nông thôn, cụ thể là các tổ chức, cá nhân trực tiếp đầu tư, sản xuất công nghiệp tại huyện, thị xã, thị trấn và xã (gọi là cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn) và các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế hoạt động dịch vụ khuyến công.

Nội dung hoạt động của Chương trình khuyến công quốc gia:

- Hướng dẫn, hỗ trợ tổ chức, cá nhân khởi sự doanh nghiệp lập dự án đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn, tìm kiếm mặt bằng sản xuất, tuyển dụng đào tạo lao động, huy động vốn, xin ưu đãi đầu tư và các thủ tục hành chính khác theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch phát triển công nghiệp theo vùng, lãnh thổ và địa phương.

- Hướng dẫn, hỗ trợ cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn nâng cao năng lực quản lý, hợp lý hóa sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

- Hướng dẫn, tư vấn cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề.

- Hỗ trợ cung cấp thông tin, tiếp thị, tìm kiếm thị trường, đối tác kinh doanh và tổ chức triển lãm, hội chợ và giới thiệu sản phẩm.

- Tổ chức các hoạt động trao đổi kinh nghiệm, tham quan, khảo sát; hỗ trợ và tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế, tham gia các hiệp hội ngành nghề.

- Xây dựng mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ và thực hiện dịch vụ tư vấn khoa học-công nghệ để hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp nông thôn.

1.4. Kinh nghiệm phát triển công nghiệp địa phương ở một số nước trên thế giới

Kinh nghiệm một số nước cho thấy, dù có những thay đổi lớn trong phát triển công nghiệp thế giới những năm gần đây, song các chương trình khuyến khích phát triển công nghiệp vẫn giữ nguyên giá trị và không ngừng hoàn thiện.

Đài Loan là thí dụ. Trong cơ cấu công nghiệp, hầu hết là các xí nghiệp nhỏ và vừa, phát triển trải qua các giai đoạn nông nghiệp tiến lên công nghiệp hóa. Để hỗ trợ phát triển công nghiệp, Bộ Kinh tế Đài Loan đã đề ra các chương trình như:

- Chương trình tăng cường năng lực cho các doanh nghiệp.

- Tổ chức tổng kết, rút kinh nghiệm bổ sung chính sách.

- Thành lập các trung tâm dịch vụ.

- Chương trình phát triển vốn và thị trường cho doanh nghiệp.

Nhờ chính sách và các chương trình khuyến khích phát triển công nghiệp có định hướng và hiệu quả đã đưa Đài Loan trở thành một trong những nhóm nước công nghiệp phát triển nhất trong khu vực Nics.

Kinh nghiệm Nhật Bản và Trung Quốc còn cho thấy các doanh nghiệp công nghiệp địa phương gồm chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong một số lĩnh vực công nghiệp cần phải thiết lập quan hệ, thầu phụ với các công ty mẹ (SOE). Các chương trình phát triển ở đây gắn với việc tìm ra “khoảng trống” hay là chia sẻ thị trường với các doanh nghiệp lớn. Qua đây, vai trò của chính quyền địa phương là rất quan trọng, đặc biệt là chức năng tạo dựng thị trường, phục vụ công nghiệp hóa nông thôn, tạo dựng thể chế tài chính ổn định, có được lòng tin của dân.

1.5. Một số biện pháp hỗ trợ tài chính phát triển công nghiệp địa phương của một số nước trên thế giới

1.5.1. Các biện pháp hỗ trợ tài chính của Đài Loan

Đài Loan là một nước được xem là có nhiều kinh nghiệm nhất trong việc phát triển công nghiệp tư nhân, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).

Sau khi Nhật Bản rút khỏi Đài Loan năm 1945, Đài Loan phải đối mặt với tình trạng thiếu vốn, thiếu công nghệ và dư thừa lao động. Để khắc phục tình trạng này, ngay từ những ngày đầu chính quyền Đài Loan đã tập trung vào việc trợ giúp các DNNVV đầu tư sản xuất công nghiệp. Trong những năm 80, Đài Loan đã chính thức ban hành một hệ thống chính sách tổng hợp hỗ trợ các doanh nghiệp và ngay lập tức đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển công nghiệp địa phương. Hệ thống chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp công nghiệp bao gồm :

1. Chính sách hỗ trợ về tài chính, tín dụng.
2. Chính sách hỗ trợ về công nghệ.
3. Chính sách về nghiên cứu và phát triển.
4. Chính sách về kiểm soát chất lượng sản phẩm.
5. Chính sách quản lý đào tạo.
6. Chính sách an toàn công nghiệp.
7. Chính sách hỗ trợ nghiên cứu thị trường quốc tế.
8. Chính sách hỗ trợ kiểm soát ô nhiễm môi trường.
9. Chính sách giúp các DNNVV hợp tác lẫn nhau cùng phát triển.

10. Chính sách trợ giúp các DNNVV thích ứng với hệ thống pháp luật, tham gia vào các công trình công cộng và sự mua sắm của chính quyền.

Chính sách hỗ trợ tài chính - tín dụng của Đài Loan :

Mục tiêu chính của chính sách hỗ trợ tài chính và tín dụng mà chính quyền Đài Loan đang thực hiện là cung cấp tín dụng cho các doanh nghiệp và giúp họ điều chỉnh cơ cấu tài chính cho phù hợp với từng ngành nghề, từng doanh nghiệp, đảm bảo hiệu quả cao trong việc sử dụng tài chính cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Để thực hiện mục tiêu này, các biện pháp mà chính quyền đưa ra gồm :

- Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận được các nguồn tín dụng và bảo lãnh tín dụng (bằng cách khuyến khích các ngân hàng dành vốn ưu đãi cho các doanh nghiệp, quỹ bảo lãnh tín dụng,...).

- Tư vấn về quản lý tài chính và tín dụng.

- Giảm thuế cho các doanh nghiệp.

- Giúp các doanh nghiệp trong việc thực hiện chế độ sổ sách, kế toán, quản lý ngân sách hàng ngày, quản lý tài sản và tiếp cận với thị trường chứng khoán.

1.5.1.1. Khuyến khích các ngân hàng cho các doanh nghiệp vay vốn

Theo thống kê vào cuối năm 1997 của Ngân hàng Trung ương Đài Loan, Đài Loan có 82 ngân hàng bao gồm Ngân hàng Nhà nước, ngân hàng tư nhân và các ngân hàng hợp tác xã.

Để tháo gỡ những khó khăn về vấn đề tài sản thế chấp để vay vốn ngân hàng của các DNNVV công nghiệp, chính quyền đã có những biện pháp khuyến khích các ngân hàng cung cấp tài chính cho DNNVV công nghiệp như điều chỉnh mức lãi suất, thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng, quy định tỷ lệ cung cấp tài chính cho doanh nghiệp phải tăng lên hàng năm. Ngân hàng Trung ương Đài Loan yêu cầu các ngân hàng thương mại thành lập riêng phòng tín dụng dành cho các DNNVV công nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp này tiếp cận với các ngân hàng. Ngoài ra, Ngân hàng Trung ương Đài Loan còn sử dụng chuyên gia để tư vấn cho các DNNVV về cách củng cố cơ sở tài chính và tăng khả năng nhận tài trợ của họ. Những chuyên gia này còn đưa ra những đánh giá khách quan về tình hình tài

chính của các DNNVV để các tổ chức tài chính tham khảo trước khi cho các doanh nghiệp vay vốn, đồng thời tăng niềm tin của họ đối với các doanh nghiệp.

Chính quyền Đài Loan thành lập “ Trung tâm hướng dẫn hỗ trợ chung cho DNNVV ” nhằm cung cấp tài chính cho các doanh nghiệp công nghiệp. Trung tâm này có nhiệm vụ chỉ dẫn về quản lý tài chính và phối hợp với các tổ chức tài chính để giải quyết những khó khăn trong việc cung cấp tài chính cho DNNVV công nghiệp, hỗ trợ doanh nghiệp đào tạo các nhà quản lý tài chính và biên soạn các tài liệu về quản lý tài chính. Ngoài ra, Đài Loan còn có các chương trình hướng dẫn miễn phí cho các doanh nghiệp quản lý tài chính và kiểm soát nội bộ, tăng cường khả năng vạch kế hoạch kinh doanh, cải thiện các biện pháp thu hồi vốn kinh doanh và thiết lập các quan hệ với hệ thống ngân hàng.

Ngoài những khoản vay chung với lãi suất thấp, còn có các khoản vay cụ thể để mua thiết bị máy móc, nhà xưởng, phát triển sản phẩm mới và công nghệ mới để vi tính hóa công việc quản lý. Những nguồn vốn dồi dào và các khoản cho vay lãi suất thấp của Chính phủ đã giúp doanh nghiệp công nghiệp cải thiện được cơ cấu tài chính, nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và đóng góp nhiều hơn vào sự phát triển kinh tế của đất nước.

1.5.1.2. Thành lập quỹ phát triển DNNVV

Để có các nguồn vốn cung cấp cho các doanh nghiệp công nghiệp, Đài Loan đã thành lập 3 quỹ là Quỹ Mỹ - Trung, Quỹ phát triển và Quỹ phát triển DNNVV, đều có chức năng cấp vốn cho các doanh nghiệp thông qua các ngân hàng, đặc biệt là Quỹ phát triển DNNVV. Hàng năm, chính quyền Đài Loan phân bổ cho Quỹ phát triển DNNVV là 21 tỷ NT\$ từ nguồn vốn ngân sách. Quỹ này có nhiệm vụ cung cấp các khoản vốn nhất định cho các DNNVN nào đủ các điều kiện cho chính quyền đặt ra với lãi suất ưu đãi. Lãi thu được từ hoạt động này sẽ dùng để giúp các chương trình trợ giúp DNNVV của các chính quyền địa phương. Quỹ được điều hành bởi Ủy ban điều hành Quỹ phát triển DNNVV gồm đại diện Bộ Kinh tế, Bộ Tài chính và các cơ quan khác.

1.5.1.3. Thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV

Mặc dù một số doanh nghiệp công nghiệp có tiềm lực phát triển nhưng việc thiếu tài sản thế chấp làm cho họ không thể nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các ngân hàng. Năm 1974, chính quyền đã yêu cầu các thể chế tài chính góp vốn cùng chính quyền thành lập “ Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV ” để giúp các doanh nghiệp công nghiệp thiếu tài sản thế chấp có thể xin vay vốn từ các cơ sở tài chính với sự bảo lãnh của quỹ này. Vì quỹ cũng chia sẻ rủi ro (từ 70% - 80%) nên các cơ sở tài chính thấy tin tưởng hơn trong việc cung cấp tài chính cho các DNNVV. Từ khi thành lập, quỹ này đã tiến hành bảo lãnh cho hơn 1,5 triệu trường hợp với tổng số tiền tín dụng hơn 2.302,7 tỷ NT\$, góp phần rất lớn trong việc đưa các DNNVV vào những kênh tài chính khác nhau và góp phần ổn định môi trường tài chính cho doanh nghiệp.

Nhờ các nguồn vốn dồi dào, cơ chế bảo lãnh tín dụng hợp lý và chính sách sử dụng chuyên gia tư vấn hiệu quả trong các hoạt động tài chính, tín dụng mà các DNNVV công nghiệp của Đài Loan đã nhận được sự hỗ trợ hữu hiệu về vốn từ phía Nhà nước, khắc phục được yếu điểm lớn nhất là thiếu vốn.

1.5.2. Các biện pháp hỗ trợ tài chính của Singapore

Hiện nay, 92% các tổ chức kinh doanh tại Singapore là DNNVV. Tổng cộng DNNVV sử dụng 48% lực lượng lao động, đóng góp 29% GDP của nền kinh tế (khoảng 21 tỷ USD).

Các DNNVV sản xuất công nghiệp Singapore tỏ ra là các đối tác tạo giá trị gia tăng cho các công ty đa quốc gia ở Singapore. Sự hợp tác chứng tỏ đôi bên cùng có lợi và hỗ trợ lẫn nhau. Các công ty đa quốc gia mang theo công nghệ và khả năng sản xuất cao. Các DNNVV của Singapore hỗ trợ họ bằng các sản phẩm và dịch vụ có chất lượng cao.

Triết lý cơ bản của Singapore cho việc phát triển DNNVV là giúp họ vượt qua các khó khăn nhằm giúp cho chúng phát triển và nâng cấp trong phạm vi cơ chế thị trường tự do. Triết lý này được thể hiện bằng các chương trình nhằm cải thiện khả năng hoạt động của doanh nghiệp để tăng khả năng cạnh tranh trong và ngoài nước.

Bốn nguyên tắc cơ bản trong các kế hoạch của Chính phủ nhằm giúp doanh nghiệp cải thiện hoạt động của mình là:

1. Giúp doanh nghiệp để họ tự giúp mình.
2. Chỉ giúp doanh nghiệp chứ không bảo hộ họ.
3. Đưa doanh nghiệp vào guồng máy phát triển kinh tế chung.
4. Duy trì một môi trường kinh doanh thân thiện.

Do thấy rõ tầm quan trọng của các DNNVV, một kế hoạch phát triển DNNVV, kế hoạch tổng thể phát triển DNNVV đã được phát triển với nỗ lực của nhiều phía. Kế hoạch này được đưa vào thực hiện năm 1998 nhằm biến các DNNVV thành các doanh nghiệp có sức sống và sức hồi phục. Kế hoạch có 5 mũi chủ chốt giúp cải cách các DNNVV và giảm thiểu rủi ro thành lập. Đó là :

1. Tài chính và kế hoạch kinh doanh.
2. Tiếp nhận, áp dụng và cải tiến công nghệ.
3. Quản lý nguồn nhân lực.
4. Cải thiện và huấn luyện khả năng sản xuất.
5. Hợp tác thị trường và kinh doanh.

Để giúp các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp qua 5 điểm mấu chốt trên, các kế hoạch nhằm giúp các doanh nghiệp tiếp cận công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, thị trường, thông tin và tài trợ đang được lập.

Nhiều chương trình nâng cấp khác nhau đã được các cơ quan chính phủ thiết kế, hỗ trợ về mặt tài chính nhằm giúp các doanh nghiệp cải tiến hệ thống hoạt động. Ba trong số các chương trình này là : Chương trình nâng cấp công nghiệp địa phương, tài trợ huấn luyện cho DNNVV và tập hợp thành từng nhóm kinh tế trong DNNVV.

CHƯƠNG 2

Thực trạng hoạt động của Chương trình khuyến công tỉnh An Giang

2.1. Vị trí địa lý kinh tế của tỉnh An Giang

An Giang là một tỉnh Tây Nam của Tổ quốc, nằm trong vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), nằm giữa hai dòng sông Tiền, sông Hậu và dọc theo hữu ngạn sông Hậu (thuộc hệ thống sông Mê Kông). An Giang giáp Campuchia với đường biên giới dài gần 100 km; có các cửa khẩu quốc tế Tịnh Biên, Vĩnh Xương và khu kinh tế cửa khẩu quốc gia Khánh Bình.

Diện tích toàn tỉnh là 3.406 km² bằng 1,05% diện tích toàn quốc và bằng 8,84% diện tích toàn vùng ĐBSCL (đứng thứ 4 trong vùng). Hiện có 11 đơn vị hành chính trực thuộc bao gồm thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc, và 9 huyện. Đường giao thông thủy, bộ khá thuận tiện. Đường bộ với trục chính là Quốc lộ 91 nối với quốc lộ 2 của Campuchia; sông Tiền và sông Hậu là những tuyến giao lưu đường thủy quan trọng tạo nên một hệ thống giao thông nối các tỉnh trong vùng ĐBSCL với các nước Campuchia, Lào, Thái Lan và vùng biển Đông. Đây là một điều kiện cho hỗ trợ việc mở cửa, hội nhập và phát triển của toàn vùng với các nước trong khu vực ASEAN.

Với 73% diện tích là đất phù sa màu mỡ từ hai nhánh sông Tiền và sông Hậu, diện tích mặt nước ngọt lớn, An Giang có thế mạnh về sản xuất lúa gạo và thủy sản. Hiện nay sản lượng lúa của An Giang lớn nhất toàn vùng (hơn 3,1 triệu tấn năm 2005); sản lượng khai thác thủy sản đứng thứ ba, trong đó sản lượng thủy sản nuôi trồng theo địa phương lớn nhất toàn quốc.

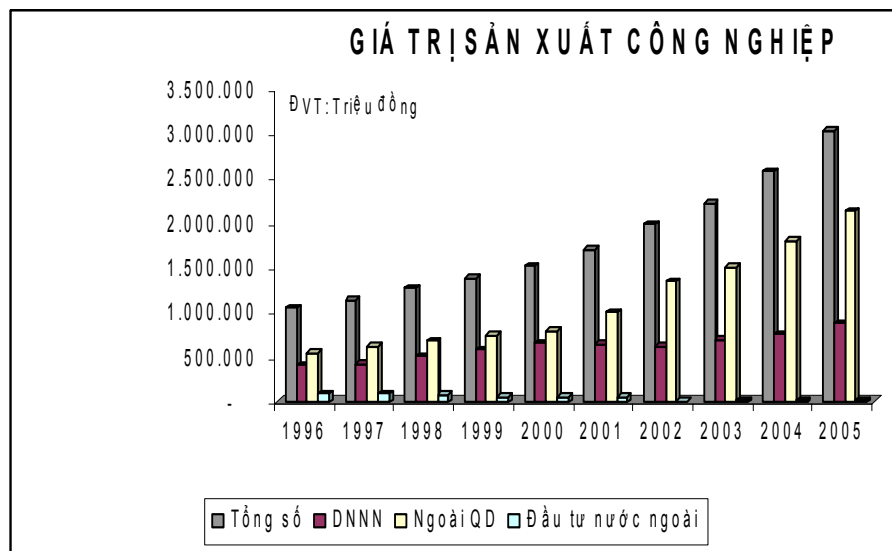
Ngoài ra An Giang còn có rừng, núi, và tài nguyên khoáng sản, những di tích văn hóa vật thể và phi vật thể là những điều kiện tốt để tỉnh có thể phát triển một nền kinh tế có tính chủ lực xen lẫn tính đa dạng.

2.2. Thực trạng về phát triển công nghiệp tỉnh An Giang

Trong suốt thời kỳ 1996 - 2005, ngành công nghiệp của An Giang đã có sự tiến bộ đáng kể, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 12,3% (giai đoạn 2001-2005: 14,9%, cao hơn so cả nước: 10,4% và toàn vùng ĐBSCL: 8,97%). Tuy nhiên, cơ cấu của ngành công nghiệp - xây dựng chưa có sự chuyển biến đáng kể trong toàn thời kỳ. Tỷ trọng khu vực II (Công nghiệp - Xây dựng) trong GDP giảm trong thời kỳ 1996-2000 và đã tăng lên từ 11,2% năm 2000 lên 12% năm 2005.

Giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh năm 2005 là 5.868,9 tỷ đồng, đứng hàng thứ 6 trong khu vực ĐBSCL, và thứ 29 của cả nước. Tốc độ tăng bình quân năm (tính theo giá trị sản xuất) giai đoạn 1996-2005 là 12,3% (giá CĐ 1994). Trong đó: công nghiệp quốc doanh tăng 13,3%; công nghiệp ngoài quốc doanh tăng 15,3%; riêng khu vực vốn đầu tư nước ngoài giảm 12,1%.

Bảng 2.1: Giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế (1996-2005)



Trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp thì trong thời gian qua lĩnh vực công nghiệp ngoài quốc doanh có nhiều chuyển biến tích cực: cơ cấu khu vực quốc doanh giảm dần từ 25,1% năm 1996 xuống 17,5% năm 2005 và khu vực ngoài quốc doanh tăng từ 69,1% lên 82,1%. Cơ cấu các ngành công nghiệp trên địa bàn không

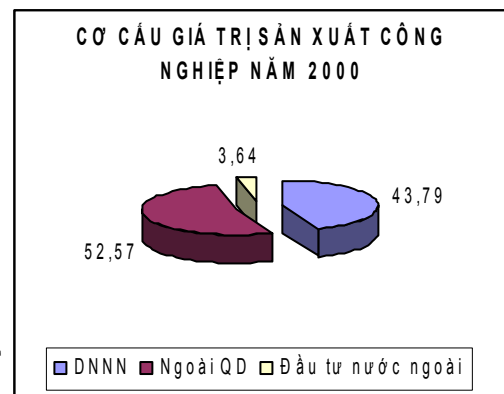
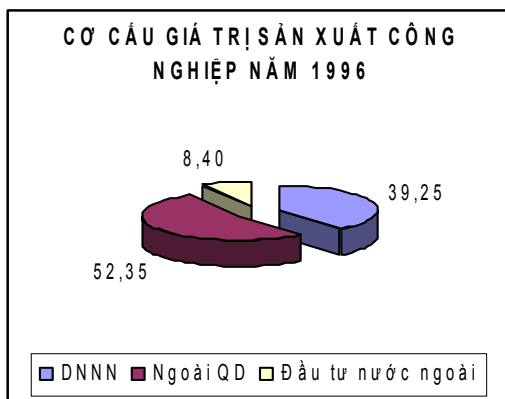
có sự thay đổi nhiều so với năm 1996: công nghiệp lương thực thực phẩm chiếm tỷ trọng lớn nhất với 55%, tiếp đến là ngành sản xuất vật liệu xây dựng 10% và ngành cơ khí 8%. Hiện nay, ngành công nghiệp đang thu hút gần 67,65 nghìn lao động, chiếm khoảng 6,2% so tổng số lao động đang làm việc trong tỉnh (số liệu Cục Thống kê).

Bảng 2.2 : Giá trị sản xuất ngành công nghiệp (Đơn vị: Tỷ đồng)

Chỉ tiêu	1995	2000	2005
Tổng giá trị sản xuất (giá hiện hành)	1.282,4	2.014,6	8.702,3
- Công nghiệp khai thác mỏ	32,9	67,0	109,1
- Công nghiệp chế biến	1.199,1	1.802,1	8.263,8
- SX và PP điện, khí đốt và nước	50,4	145,5	329,4

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang

Bảng 2.3: Cơ cấu GTSX công nghiệp theo thành phần kinh tế



ồng

kim ngạch xuất khẩu của tỉnh trong 10 năm (1996-2005) đạt 1.733,27 triệu USD, tăng bình quân hàng năm 9,7%. Trong đó, giai đoạn (2001-2005) đạt 1.041,96 triệu USD, tăng bình quân hàng năm 25,4%; riêng năm 2005 xuất khẩu đạt 329 triệu USD, đứng hàng thứ 4 trong khu vực ĐBSCL (theo số liệu năm 2005 của Thống kê 13 tỉnh ĐBSCL). Các mặt hàng xuất khẩu ngày càng được nâng cao về chất lượng, đã tạo được uy tín nhất định trên thị trường thế giới. Nguồn ngoại tệ tạo được qua xuất khẩu đã góp phần cân đối cho nhu cầu nhập khẩu vật tư, nguyên nhiên liệu, thiết bị, hàng tiêu dùng thiết yếu phục vụ phát triển sản xuất địa phương. Một số

ngành công nghiệp chế biến của An Giang có thể mạnh trong khu vực ĐBSCL như chế biến thủy sản (cá tra, cá basa), chế biến lương thực (gạo), sản xuất vật liệu xây dựng (gạch ceramic, đá xây dựng, gạch, ngói), may xuất khẩu, cơ khí... (*xem Bảng 3: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 1995-2005 - Phụ lục bảng số liệu*).

Các cơ sở sản xuất công nghiệp phần lớn tập trung ở khu vực thành thị, đông dân cư, gần vùng nguyên liệu, bám theo giao thông thủy, bộ thuận tiện trong việc giao dịch, vận chuyển tiêu thụ sản phẩm.

2.3. Mô hình hoạt động Chương trình khuyến công tỉnh An Giang

2.3.1. Tổ chức quản lý Chương trình khuyến công An Giang

Chương trình khuyến công An Giang được tổ chức thành một hệ thống xuyên suốt từ tỉnh, huyện và đến địa bàn xã.

a) Cấp tỉnh :

- Ban chủ nhiệm chương trình : gồm Chủ nhiệm chương trình (Phó Chủ tịch UBND tỉnh), Phó Chủ nhiệm chương trình (Giám đốc Sở Công nghiệp) và các thành viên chương trình là các sở ngành chức năng liên quan. Tham mưu giúp việc cho Ban chủ nhiệm chương trình là Tổ chuyên viên tại Sở Công nghiệp.

- Ngày 08/6/2005, UBND tỉnh An Giang đã ra quyết định thành lập Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp, là đơn vị sự nghiệp có thu trực thuộc Sở Công nghiệp, thực hiện chức năng nhiệm vụ theo quy định tại Nghị định khuyến công số 134/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Cấp huyện, thị xã, thành phố (gọi tắt là cấp huyện):

UBND huyện phân công 01 Phó Chủ tịch UBND huyện phụ trách kinh tế trực tiếp điều hành Chương trình khuyến công ở cấp huyện, thị xã, thành phố.

Các Phòng Công nghiệp huyện (nay là Phòng Kinh tế) là bộ phận thường trực giúp UBND huyện điều hành chương trình.

c) Cấp xã, phường, thị trấn (gọi tắt là cấp xã) :

Chủ tịch UBND xã chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Chương trình khuyến công trên địa bàn theo sự chỉ đạo của UBND huyện và kế hoạch của Ban chủ nhiệm chương trình.

Các bộ quản lý TTCN xã tham mưu giúp việc cho UBND xã.

Đối tượng khuyến công của cấp xã là khuyến khích phát triển CN-TTCN nông thôn (gọi tắt là công thôn).

2.3.2. Nội dung hoạt động của Chương trình khuyến công An Giang

1. Thể chế và cụ thể hóa các định hướng, mục tiêu CNH-HĐH ngành công nghiệp của tỉnh, nhất là công nghiệp nông thôn trên từng lĩnh vực, từng địa bàn, từng năm.
2. Nghiên cứu và soạn thảo những chính sách khuyến khích đầu tư phát triển sản xuất CN-TTCN trình UBND tỉnh xem xét ban hành thực hiện. Trong quá trình triển khai chính sách khuyến công có sơ kết, tổng kết và đánh giá kết quả thực hiện để chấn chỉnh, bổ sung cho phù hợp hơn với thực tế tình hình đang phát triển của địa phương.
3. Đẩy mạnh công tác thông tin khoa học - công nghệ - thị trường, thu thập thông tin từ các nguồn trong và ngoài nước, quảng bá chương trình khuyến công trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm giúp cho các doanh nghiệp trong tỉnh có nhiều thông tin cần thiết để phục vụ phát triển sản xuất kinh doanh.
4. Tổ chức phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm CN-TTCN, tổ chức các cuộc triển lãm chuyên đề, giới thiệu các thiết bị công nghệ mới, các tiềm năng và triển vọng CN-TTCN của tỉnh, nhằm tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp, các nhà đầu tư có điều kiện tìm hiểu quan hệ hợp tác, giao dịch, làm ăn kể cả trong và ngoài nước.
5. Phối hợp với chương trình xúc tiến thương mại, tổ chức tìm kiếm và giới thiệu thị trường, giới thiệu sản phẩm CN-TTCN, thông tin giá cả, nhu cầu thị trường, thị hiếu của người tiêu dùng, giúp cho các doanh nghiệp trong tỉnh nắm bắt kịp thời, để có cơ sở quyết định cho việc xây dựng kế hoạch phát triển và phương án sản xuất thích hợp. Hỗ trợ, hướng dẫn các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trực

tiếp sản phẩm hoặc xuất khẩu ủy thác và nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất theo đúng chủ trương của Nhà nước. Phối hợp các DNNN trong tỉnh có kế hoạch tiêu thụ sản phẩm TTCN trong tỉnh, thường xuyên tiếp cận quan hệ với các công ty, tổ chức kinh tế nước ngoài để tìm khách hàng và thị trường tiêu thụ các sản phẩm CN-TTCN xuất khẩu của tỉnh.

6. Phối hợp với Chương trình khuyến nông để quy hoạch vùng sản xuất nguyên liệu tập trung ổn định phục vụ cho công nghiệp chế biến.
7. Tổ chức phổ biến rộng rãi hoặc chuyển giao công nghệ mới trên thế giới, những tiến bộ kỹ thuật trong nước thích hợp với điều kiện và khả năng để giúp các doanh nghiệp trong tỉnh mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm để cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.
8. Hỗ trợ các doanh nghiệp lập dự án đầu tư, đổi mới thiết bị công nghệ, tạo cơ sở pháp lý cần thiết để các doanh nghiệp vay vốn tín dụng trung - dài hạn của ngân hàng và để cấp giấy chứng nhận ưu đãi theo Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.
9. Mở rộng khóa tập huấn, đào tạo ngắn hạn về các chuyên đề kỹ thuật và nghiệp vụ quản lý cho các chủ doanh nghiệp để nâng cao kiến thức về quản lý doanh nghiệp nhỏ và vừa.
10. Tổ chức tham quan, nghiên cứu học tập các mô hình sản xuất kinh doanh tiên tiến, các xí nghiệp có thiết bị công nghệ hiện đại trong và ngoài nước đã và đang làm ăn có hiệu quả tốt.
11. Giảm tỷ lệ phá sản của các doanh nghiệp bằng cách tư vấn đồng hành trong suốt quá trình thành lập và phát triển.
12. Giúp các doanh nghiệp hợp tác, liên doanh với nhau trong và ngoài tỉnh với các công ty, xí nghiệp nước ngoài theo Luật Đầu tư của Nhà nước. Vận động hướng dẫn các DNTN, cơ sở cá thể thành lập các loại hình DN tiên tiến như : Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, hợp tác xã kiểu mới để tập trung huy động vốn đầu tư xây dựng các nhà máy có thiết bị công nghệ hiện đại và vốn lớn.

Vận động hướng dẫn thành lập hiệp hội doanh nghiệp, câu lạc bộ các nhà doanh nghiệp, các hội ngành nghề, hợp tác xã, tổ hợp sản xuất TTCN nông thôn.

13. Quan hệ với các tổ chức trong và ngoài nước để thu hút nguồn vốn hoặc mời tham gia trực tiếp vào các hoạt động khuyến công tại địa phương.
14. Quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp tập trung, các cụm CN-TTCN huyện, thị để tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng, như : mặt bằng sản xuất, giao thông, bưu điện, cung cấp điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải để thu hút và khuyến khích các doanh nghiệp mạnh dạn bỏ vốn đầu tư lâu dài.
15. Tổ chức các buổi hội thảo, hội nghị chuyên đề phát triển CN-TTCN trong tỉnh. Tham gia các cuộc hội chợ trong và ngoài tỉnh về hàng hóa, sản phẩm CN-TTCN.
16. Tổ chức phát động phong trào thi đua sản xuất CN-TTCN, khen thưởng các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có thành tích làm ăn giỏi, đầu tư mở rộng sản xuất, đổi mới thiết bị công nghệ, giải quyết được nhiều lao động và chăm lo tốt đời sống công nhân.

2.3.3. Chính sách khuyến công An Giang

UBND tỉnh An Giang quy định một số chính sách và biện pháp khuyến công như sau :

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Thương mại, Sở Du lịch và Sở Công nghiệp có trách nhiệm giúp các cơ sở CN-TTCN trong tỉnh làm thủ tục trực tiếp xuất khẩu sản phẩm sản xuất, hoặc gia công, nhập khẩu máy móc thiết bị, nguyên liệu vật tư phục vụ sản xuất mà không qua trung gian.

- Các DN quốc doanh xuất nhập khẩu có trách nhiệm tạo điều kiện hỗ trợ cơ sở sản xuất CN-TTCN ngoài quốc doanh về tiêu thụ sản phẩm, xuất ủy thác, nhập nguyên liệu và thiết bị máy móc, giới thiệu khách hàng nước ngoài.

- Chính sách tài chính - tín dụng :

+ Các cơ quan chức năng nhà nước thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung chính sách ưu đãi về tài chính, tín dụng được quy định tại các Luật thuế, Luật khuyến khích đầu tư trong nước.

+ Các ngành chức năng chuyên môn có trách nhiệm tổ chức phổ biến, in tài liệu hướng dẫn đến tận các cơ sở sản xuất thông suốt về luật pháp, các chế độ chính sách tài chính, tín dụng ưu đãi để phát triển sản xuất CN-TTCN.

+ Tỉnh tập trung giành phần thoả đáng những nguồn vốn, như : Quỹ hỗ trợ đầu tư, Quỹ quốc gia giải quyết việc làm, Quỹ hỗ trợ người dân tộc... để phục vụ sản xuất CN-TTCN địa phương.

+ Sở Công nghiệp vận động hướng dẫn các cơ sở sản xuất hùn vốn liên doanh, liên kết, thành lập các doanh nghiệp như công ty, hợp tác xã để tập trung vốn đầu tư các cơ sở có qui mô và thiết bị công nghệ hiện đại.

+ Vận dụng một cách phù hợp và đúng pháp luật để thực hiện có hiệu quả các chính sách tín dụng ngân hàng, tập trung xử lý các khó khăn vướng mắc về thủ tục, như: công chứng vốn, thế chấp tài sản, có biện pháp xử lý một số trường hợp mà cơ sở cần vay để mở rộng sản xuất, nhưng tài sản thế chấp thấp hơn vốn đầu tư.

Các ngân hàng thương mại quốc doanh giành phần vốn tín dụng trung dài hạn, tín dụng thuê mua thiết bị (kể cả trạm điện hạ thế) để hỗ trợ vốn cho những cơ sở sản xuất có điều kiện đầu tư thiết bị công nghệ mới, hệ thống điện phục vụ sản xuất.

2.4. Đánh giá hoạt động và các chính sách của Chương trình khuyến công tỉnh An Giang giai đoạn (1997 - 2005)

2.4.1. Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển

Điều đáng ghi nhận trước tiên là khi tỉnh An Giang triển khai thực hiện Chương trình khuyến công, đã tạo nên một không khí phấn khởi cho các cơ sở sản xuất trong toàn tỉnh, góp phần thúc đẩy phát triển sản xuất CN-TTCN trong tỉnh. Sau thời gian triển khai thực hiện, đến nay Chương trình khuyến công đã đi vào hoạt động ổn định, đạt được những kết quả khả quan, mang lại những lợi ích thiết thực; sản xuất CN-TTCN tỉnh An Giang tiếp tục tăng trưởng, trong đó khu vực ngoài quốc doanh đang chuyển biến tốt, nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa, cơ sở tiểu thủ công nghiệp, làng nghề truyền thống đã phát triển, giải quyết việc làm cho nhiều lao động TTCN và người nghèo từ thành thị đến nông thôn.

Giá trị sản xuất ngành CN-TTCN giai đoạn (1996-2005) tăng trưởng bình quân hàng năm 12,3% (theo giá CĐ 94), trong đó:

- Công nghiệp quốc doanh: tăng bình quân hàng năm 13,3%.
- Công nghiệp ngoài quốc doanh: tăng bình quân hàng năm 15,3%.

2.4.2. Chính sách vốn khuyến công hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất CN-TTCN

Theo Đề tài nghiên cứu “*Đánh giá hiện trạng sản xuất CN-TTCN tỉnh An Giang, định hướng phát triển các ngành công nghiệp và các giải pháp*” của Sở Công nghiệp An Giang (1998), hiện trạng về nguồn vốn, tài sản các doanh nghiệp công nghiệp cũng như chính sách tài chính tín dụng trước khi An Giang triển khai thực hiện Chương trình khuyến công như sau:

- Khu vực CN quốc doanh hoạt động trong điều kiện sử dụng vốn vay chiếm tỷ lệ 70% trên tổng vốn SXKD.

- Khu vực CN ngoài quốc doanh sử dụng vốn tự có chiếm tỷ lệ 93,1% và vốn vay chỉ chiếm 6,9% trên tổng nguồn vốn đầu tư.

(Xem Bảng 4 và 5: Vốn và nguồn vốn đầu tư CN ngoài QD - Phụ lục bảng số liệu)

Điều này chứng tỏ các DN công nghiệp ngoài quốc doanh đa số đầu tư từ nguồn vốn riêng của mình hoặc của gia đình. Vốn vay chiếm tỷ lệ thấp, nguyên nhân do thủ tục vay ngân hàng còn nhiều khó khăn phức tạp trong khâu thế chấp tài sản vì đa số các cơ sở, DN tư nhân chưa có giấy tờ nhà đất hợp pháp (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà) nên không đủ điều kiện theo qui định của ngành Ngân hàng.

Đa số các chủ cơ sở sản xuất đều ít có khả năng tự đầu tư, để đổi mới thiết bị công nghệ hoặc mở rộng qui mô sản xuất (như mua thêm mặt bằng, trang bị thêm máy móc,...).

Chương trình khuyến công được ban hành từ ngày 02/05/1996, nhưng chính thức đi vào hoạt động từ đầu năm 1997, do đó chúng tôi lấy thời điểm 1997 đến 2005 để đánh giá kết quả thực hiện chính sách của Chương trình khuyến công.

Chương trình khuyến công với hệ thống tổ chức đồng bộ từ tỉnh, huyện đến địa bàn xã, đã tiến hành thực hiện chính sách “Vốn khuyến công” thông qua hệ thống ngân hàng thương mại quốc doanh và các nguồn quỹ hỗ trợ giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo. Hàng năm UBND tỉnh An Giang ra quyết định phê duyệt kế hoạch giải ngân vốn đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh, có phân bổ chỉ tiêu giải ngân cho từng địa bàn huyện thị thành và cho từng ngân hàng

thương mại quốc doanh. Trong 9 năm (1997 - 2005), Chương trình đã giải ngân cho 11.847 doanh nghiệp CN-TTCN với tổng số tiền là 7.549,468 tỷ đồng; bình quân 1 năm đã giải ngân 838,830 tỷ đồng và bình quân 0,637 tỷ đồng/doanh nghiệp. Giải ngân vốn khuyến công có tốc độ tăng bình quân hàng năm cao: 86,6%; năm 2000 giải ngân gấp 8,27 lần năm 1997, năm 2005 giải ngân gấp 17,75 lần so với năm 2000.

Trong đó :

- Giải ngân vốn ngắn hạn cho 10.249 doanh nghiệp, với số tiền là 6.979,584 tỷ đồng; bình quân 1 năm đã giải ngân vốn ngắn hạn 775,509 tỷ đồng và bình quân 0,683 tỷ đồng/doanh nghiệp.

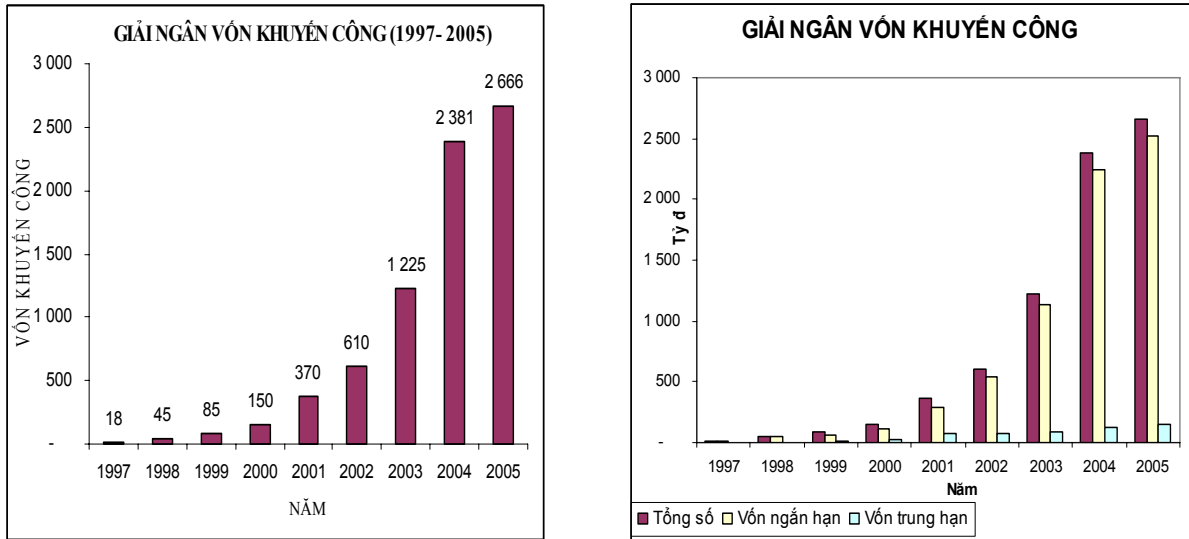
- Giải ngân vốn trung hạn cho 1.628 dự án, với số tiền 569,884 tỷ đồng; bình quân 1 năm đã giải ngân vốn trung hạn 63,320 tỷ đồng và bình quân 0,350 triệu đồng/dự án.

Bảng 2.4 : Giải ngân vốn khuyến công (1997-2005)

ĐVT: Tỷ đồng

Năm	Số DN vay vốn	Số tiền giải ngân			B/Q vốn giải ngân/1 DN	B/Q vốn ngắn hạn/1 DN	B/Q vốn trung hạn/1 DN
		Tổng cộng	Vốn ngắn hạn	Vốn trung hạn			
1997	79	18,150	18,150	-	0,230	0,230	-
1998	1.464	45,375	45,375	-	0,031	0,031	-
1999	1.636	84,530	68,704	15,826	0,052	0,047	0,095
2000	860	150,173	118,772	31,401	0,175	0,173	0,180
2001	1.902	369,981	288,857	81,124	0,195	0,192	0,204
2002	1.585	610,243	537,241	73,002	0,385	0,426	0,225
2003	1.333	1224,595	1138,801	85,794	0,919	1,080	0,308
2004	1.367	2380,632	2248,555	132,077	1,742	1,845	0,892
2005	1.621	2665,789	2515,129	150,660	1,645	1,696	1,092
1997-2000)	4.039	298,228	251,001	47,227	0,074	0,068	0,138
(2001-2005)	7.808	7251,240	6728,583	522,657	0,929	1,032	0,406
(1997-2005)	11.847	7549,468	6979,584	569,884	0,637	0,683	0,350

Nguồn: Sở Công nghiệp An Giang



Từ bảng 2.4, thể hiện dưới dạng biểu đồ sau đây:

***Giai đoạn 1997 - 2000:**

Chương trình khuyến công đã giải ngân vốn cho 4.039 doanh nghiệp với tổng số tiền là 298,228 tỷ đồng; bình quân 01 năm giải ngân 74,557 tỷ đồng; bình quân 0,074 tỷ đồng/ doanh nghiệp.

Trong đó :

- Giải ngân vốn ngắn hạn cho 3.698 doanh nghiệp, với số tiền là 251,001 tỷ đồng; bình quân 01 năm giải ngân vốn ngắn hạn 62,750 tỷ đồng; bình quân 0,068 tỷ đồng/doanh nghiệp.

- Giải ngân vốn trung hạn cho 341 dự án, với số tiền 522,657 tỷ đồng; bình quân 1 năm đã giải ngân vốn trung hạn 47,227 tỷ đồng; bình quân 0,138 tỷ đồng/dự án.

*** Giai đoạn (2001 - 2005):**

Trong giai đoạn 2001-2005, Chương trình khuyến công đã đẩy mạnh tốc độ giải ngân vốn khuyến công; kết quả, đã giải ngân vốn cho 7.808 doanh nghiệp với tổng số tiền là 7251,240 tỷ đồng; bình quân 1 năm đã giải ngân 1450,248 tỷ đồng, gấp 19,45 lần so với giai đoạn (1997-2000); bình quân 0,929 tỷ đồng/doanh nghiệp, gấp 12,55 lần so với giai đoạn (1997-2000).

Trong đó :

- Giải ngân vốn ngắn hạn cho 6.521 doanh nghiệp, với số tiền là 6728,583 tỷ đồng; bình quân 1 năm đã giải ngân 1.345,717 tỷ đồng, gấp 26,8 lần so với giai

đoạn (1997-2000); bình quân 1,032 tỷ đồng/doanh nghiệp, gấp 15,17 lần so với giai đoạn (1997-2000).

- Giải ngân vốn trung hạn cho 1.287 dự án, với số tiền 522,657 tỷ đồng; bình quân 1 năm đã giải ngân 104,531 tỷ đồng, gấp 8,85 lần so với giai đoạn (1997-2000), bình quân 0,406 tỷ đồng/doanh nghiệp, gấp 2,94 lần so với giai đoạn (1997-2000).

2.4.2.1. Phân tích tác động ảnh hưởng của nhân tố vốn khuyến công đến phát triển sản xuất CN-TTCN

a) Phân tích mối tương quan tuyến tính giữa vốn khuyến công và giá trị sản xuất CN-TTCN

Mũi đột phá của Chương trình khuyến công tỉnh An Giang trong giai đoạn (1997 -2005) là giải pháp hỗ trợ vốn đầu tư cho các cơ sở sản xuất CN-TTCN (gọi tắt là "Vốn khuyến công").

Dựa vào các số liệu thống kê qua các năm để tìm ra mối tương quan giữa vốn khuyến công với giá trị sản xuất CN-TTCN.

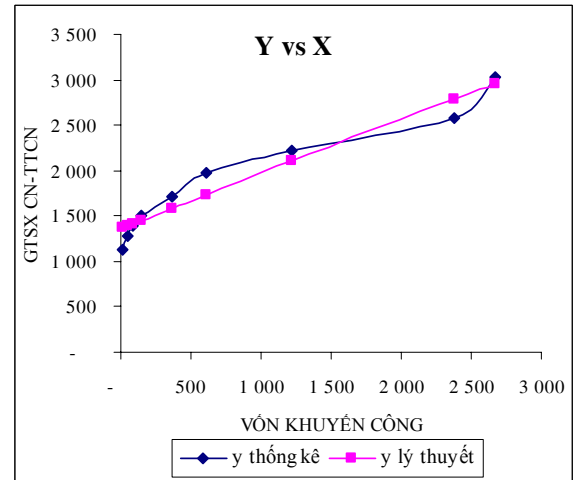
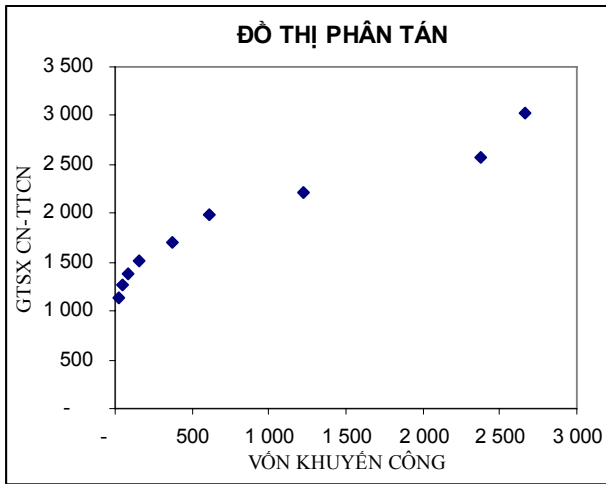
Gọi X : Vốn khuyến công (tỷ đồng) – Tiêu thức nguyên nhân

Gọi Y : GTSX CN-TTCN (giá CĐ94 - Tỷ đồng) – Tiêu thức kết quả.

Tìm hệ số tương quan giữa 2 biến X,Y và kiểm định giả thuyết cho rằng biến giữa X và Y không tương quan, với $\alpha = 0,05$

- Hệ số tương quan r giữa 2 biến X,Y :

Năm	x_i	y_i	x_i^2	y_i^2	$x_i y_i$
1997	18	1.136	329	1.289.885	20.614
1998	45	1.275	2.059	1.625.153	57.845
1999	85	1.387	7.145	1.922.696	117.210
2000	150	1.513	22.552	2.290.168	227.261
2001	370	1.706	136.886	2.909.515	631.088
2002	610	1.983	372.397	3.934.260	1.210.415
2003	1.225	2.220	1.499.633	4.927.272	2.718.290
2004	2.381	2.576	5.667.409	6.633.643	6.131.522
2005	2.666	3.025	7.106.431	9.153.009	8.065.062
TỔNG	7.549	16.820	14.814.841	34.685.601	19.179.307
Bình quân	$\bar{x}_i = 839$	$\bar{y}_i = 1.869$	$\overline{x_i^2} = 1.646.093$	$\overline{y_i^2} = 3.853.956$	$\overline{x_i y_i} = 2.131.034$



$$\bar{x} = \frac{\sum x_i}{n} = \frac{7.549}{9} = 839$$

$$\bar{y} = \frac{\sum y_i}{n} = \frac{16.820}{9} = 1.869$$

$$\sigma_x^2 = \overline{x_i^2} - \bar{x}_i^2 = 1.646.093 - (7.549)^2 = 942.458$$

$$\sigma_y^2 = \overline{y_i^2} - \bar{y}_i^2 = 3.853.956 - (1.869)^2 = 361.026$$

Phương trình tương quan tuyến tính: $\bar{y}_x = a_0 + a_1 x$

$$a_1 = \frac{\overline{x_i y_i} - \bar{x}_i \bar{y}_i}{\overline{x_i^2} - \bar{x}_i^2} = \frac{\overline{x_i y_i} - \bar{x}_i \bar{y}_i}{\sigma_x^2} = \frac{2.131034 - 839 * 1.869}{942.458} = 0,5977$$

$$a_0 = \bar{y}_i - a_1 \bar{x}_i = 1869 - 0,5977 * 839 = 1367,56$$

$$\text{Hệ số tương quan: } r = a_1 \frac{\sigma_x}{\sigma_y} = 0,5977 \frac{\sqrt{942458}}{\sqrt{361026}} = 0,966 \Rightarrow \text{Tương quan mạnh.}$$

* Kiểm định giả thuyết:

(1) $H_0 : \rho = 0$

(2) $H_1 : \rho \neq 0$

(3) $\alpha = 0,05 \Rightarrow \alpha/2 = 0,025$

$$n = 9 \Rightarrow n - 2 = 7$$

$$t_{n-2, \alpha/2} = t_{7, 0,025} = 2,365$$

$$(4) r = 0,966$$

$$t_{n-2} = \frac{r}{\sqrt{\frac{(1-r^2)}{n-2}}} = \frac{0,966}{\sqrt{\frac{(1-(0,966)^2)}{7}}} = 9,842$$

(5) Ra quyết định

$$t_{n-2} = 9,842 > t_{n-2, \alpha/2} = 2,365$$

⇒ Bác bỏ H_0 ⇒ Giữa 2 biến X và Y có tương quan thuận.

$r = 0,966$ chứng tỏ “Vốn khuyến công” là nguyên nhân cơ bản tác động ảnh hưởng đến tiêu thức kết quả “GTSX CN-TTCN”.

Phương trình tương quan tuyến tính $\overline{y}_x = a_0 + a_1x$

$$\overline{y}_x = 1367,56 + 0,5977x$$

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
X	18	45	85	150	370	610	1225	2381	2666
Y _{thống kê}	1136	1275	1387	1513	1706	1983	2220	2576	3025
Y _{lý thuyết}	1378	1395	1418	1457	1589	1732	2100	2790	2961

b) Sử dụng chương trình EVIEWS để phân tích những nhân tố tác động ảnh hưởng đến tăng trưởng ngành CN-TTCN An Giang

(Xem chi tiết ở Phụ lục tính toán 1)

Nội dung nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng của ngành CN-TTCN An Giang, trong đó đặc biệt đánh giá tác động của nhân tố “Vốn khuyến công”.

*** Giả thuyết cho vấn đề nghiên cứu**

Ta lấy tỉ lệ tăng giá trị tăng thêm (GTTT) ngành CN-TTCN làm biến đại diện cho tăng trưởng CN-TTCN của tỉnh An Giang. Để nghiên cứu các tác động đến yếu tố này, chúng tôi đưa ra một số nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng ngành CN-TTCN An Giang như sau:

- Nhóm nhân tố vốn đầu tư cho CN-TTCN gồm:
- + Vốn khuyến công;

+ Vốn đầu tư của doanh nghiệp;

Khi vốn đầu tư cho CN-TTCN gia tăng thì tỉ lệ tăng trưởng GTTT ngành CN-TTCN có thể gia tăng dựa trên qui luật là khi gia tăng đầu tư cho một mục tiêu nào đó thì kết quả mang lại của mục tiêu đó sẽ khả quan hơn.

- Nhóm nhân tố tăng trưởng của khu vực kinh tế khác gồm:

+ Tỉ lệ tăng trưởng khu vực I (Nông nghiệp - Thủy sản);

+ Tỉ lệ tăng trưởng khu vực III (Dịch vụ - Thương mại).

Khi khu vực I, khu vực III tăng trưởng có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng CN-TTCN, bởi vì các sản phẩm của khu vực I là đầu vào của quá trình sản xuất CN-TTCN và Khu vực III là đầu ra của CN-TTCN.

*** Dữ liệu:**

Dữ liệu được thu thập trong 9 năm (1997-2005), được lấy từ các nguồn:

- Niên giám Thống kê An Giang

- Sở Công nghiệp An Giang

Các biến trong dữ liệu thu thập bao gồm:

Mô tả	Đơn vị tính	Ký hiệu
<u>Biến phụ thuộc:</u>		
Tỉ lệ tăng trưởng GTTT CN-TTCN	%	Y
<u>Biến độc lập:</u>		
1. Vốn khuyến công	Tỷ đồng	X1
2. Vốn đầu tư của doanh nghiệp	Tỷ đồng	X2
3. Tỉ lệ tăng trưởng GTTT KV I	%	X3
4. Tỉ lệ tăng trưởng GTTT KV III	%	X4

Mối quan hệ kỳ vọng giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc là đồng biến.

*** Mô hình lựa chọn**

Sau khi chạy hồi qui, đã lựa chọn mô hình kết quả như sau:

$$Y = 9,400009 + 0,001775 X1$$

*** Nhận xét**

Thông qua việc phân tích nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng CN-TTCN An Giang, có một số nhận xét như sau:

- Vốn khuyến công thực sự có tác động đến tỉ lệ tăng trưởng CN-TTCN tỉnh An Giang. Điều này, cho thấy chủ trương của tỉnh An Giang về việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất CN-TTCN là hoàn toàn đúng đắn. Tuy nhiên, việc tác động của nhân tố này chưa thật sự mạnh như kỳ vọng, vì khi phân tích mô hình cho thấy: Vốn khuyến công phải tăng lên 1.000 tỷ đồng thì tỉ lệ tăng trưởng GTTT ngành CN-TTCN mới tăng 1,775 %, hay để GTTT ngành CN-TTCN tăng lên 1% thì vốn khuyến công phải tăng 563 tỷ đồng.

Như vậy, tác động của Vốn khuyến công đến tăng trưởng CN-TTCN tỉnh An Giang chưa đạt như kỳ vọng do các nguyên nhân sau:

+ Vốn khuyến công chỉ tập trung giải ngân vốn ngắn hạn, chiếm đến 91,85% tổng số vốn đầu tư, vốn trung hạn chỉ giải ngân được 569 tỷ đồng chiếm 8,15%, còn vốn dài hạn thì hầu như không có. Trong khi đó, vốn trung dài hạn mới tạo điều kiện thuận lợi để cho doanh nghiệp đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đổi mới thiết bị công nghệ, tạo ra những năng lực sản xuất mới để tăng trưởng ngành CN-TTCN.

+ Ngành ngân hàng chưa thực sự hoạt động theo cơ chế thị trường, còn nặng về cho vay vốn phải có thế chấp tài sản cố định; chưa dám cho vay theo các hình thức: dự án, thế chấp từ tài sản hình thành từ vốn vay, thuê mua tài chính...

+ Vị trí địa lý và môi trường đầu tư của tỉnh An Giang chưa thuận lợi nên thu hút đầu tư về An Giang thời gian qua còn rất hạn chế; từ đó chưa có nhiều dự án khả thi để ngân hàng cho vay trung- dài hạn.

2.4.2.2. Các biện pháp cải cách thủ tục hành chính để hỗ trợ đẩy mạnh giải ngân vốn khuyến công

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận được với các nguồn vốn khuyến công thì nhất thiết phải tiến hành thực hiện cải cách thủ tục hành chính; nó mang tính đồng bộ không thể tách rời. Các ngành chức năng tỉnh An Giang đã tiến hành nghiên cứu cải tiến thủ tục hành chính theo nguyên tắc: loại bỏ dần các thủ tục không cần thiết, mẫu hoá các loại giấy tờ để hướng dẫn cho doanh nghiệp

thực hiện dễ dàng, nhằm giúp cho nhà đầu tư có được giấy phép thành lập và giấy phép kinh doanh trong thời gian nhanh nhất. Trước khi Chương trình khuyến công được triển khai thực hiện, các doanh nghiệp khi lập thủ tục hồ sơ đăng ký kinh doanh gặp rất nhiều trở ngại do theo qui định vào thời điểm đó là phải hoàn tất đầy đủ hồ sơ (các loại giấy phép con) thì mới được cấp giấy phép kinh doanh, nên các doanh nghiệp phải tốn rất nhiều thời gian và chi phí. Nếu thực hiện hoàn tất các thủ tục phải mất không dưới 3 tháng. Rồi khi có giấy phép kinh doanh thì thời hạn giấy phép chỉ có 1 năm, cơ sở không thể vay vốn ngân hàng được. Chính các thủ tục rắc rối phức tạp, nặng về tiền kiểm này đã làm không ít cơ sở sản xuất chán nản và làm cho các nhà đầu tư nản lòng.

Việc vay vốn ngân hàng cũng có sự bất bình đẳng giữa DNNN và doanh nghiệp ngoài quốc doanh. DNNN tiếp cận nguồn vốn ngân hàng dễ dàng, vay tín chấp theo dự án; trong khi đó doanh nghiệp ngoài quốc doanh phải vay dưới hình thức bảo đảm thế chấp bằng tài sản của doanh nghiệp. Đến đây lại xuất hiện nhiều vấn đề vướng mắc làm cho các doanh nghiệp công nghiệp khó tiếp cận với các nguồn vốn khuyến công tại các ngân hàng thương mại như: đa số các doanh nghiệp không có giấy tờ nhà đất hợp pháp; doanh nghiệp ở nông thôn không được thế chấp đất nông nghiệp để vay đầu tư sản xuất các ngành nghề CN-TTCN; các ngân hàng chưa áp dụng rộng rãi việc thế chấp bằng tài sản là thiết bị máy móc (Chỉ cho thế chấp bất động sản nhà đất); qui trình thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ngành Địa chính (nay là Tài nguyên & Môi trường) phức tạp, nhiều khâu, kéo dài thời gian.

Từ những khó khăn trên, Chương trình khuyến công đã tham mưu UBND tỉnh ban hành các văn bản pháp lý về nhà đất, đồng thời tiến hành thực hiện một số biện pháp đột phá trong việc tháo gỡ khó khăn vướng mắc về thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn khuyến công để đầu tư phát triển sản xuất CN-TTCN như:

(1) UBND tỉnh An Giang đã liên tục ban hành các quyết định về trình tự và thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở, đất chuyên dùng và quyền sở hữu

nhà ở, nhà chuyên dùng tại đô thị và nông thôn. Các văn bản pháp lý này đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp CN-TTCN ở đô thị và nông thôn trong toàn tỉnh An Giang làm thủ tục hợp thức hoá nhà đất để giao dịch với ngân hàng;

(2) Cải tiến thủ tục đăng ký kinh doanh nhanh gọn, không gây phiền hà tốn kém cho doanh nghiệp theo quan điểm “ Nhà nước nên dành lấy những phần việc khó khăn về mình và tạo mọi điều kiện thuận lợi dễ dàng cho doanh nghiệp ”;

(3) Ngành Địa chính, ngành Xây dựng và UBND huyện thị thành tập trung đo đạc xác minh để nhanh chóng cấp quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà cho các cơ sở sản xuất CN-TTCN từ thành thị đến nông thôn;

(4) Các chi nhánh Ngân hàng thương mại quốc doanh huyện thị thành tiếp cận các cơ sở sản xuất theo danh sách các Phòng Công nghiệp giới thiệu; cơ sở nào có đủ điều kiện thì xét cho vay ngay. Về dự án, kế hoạch vay vốn thì ngành Ngân hàng và các Phòng Công nghiệp hướng dẫn doanh nghiệp làm theo mẫu đơn giản.

Qua chương trình giải ngân vốn khuyến công, các chủ cơ sở, doanh nghiệp đã nắm được những thông tin về chủ trương, chính sách khuyến công hỗ trợ đầu tư sản xuất của tỉnh, đã phấn khởi mạnh dạn đầu tư sản xuất.

2.4.3. Chương trình khuyến công khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư thành lập mới, đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và mở rộng sản xuất

2.4.3.1. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư thành lập mới

Dưới sự tác động của chính sách khuyến công, trong 9 năm (1997 - 2005) đã có 5.121 doanh nghiệp sản xuất CN-TTCN ngoài quốc doanh thành lập mới, thu hút 32.619 lao động, tổng vốn đầu tư 615,966 tỷ đồng.

(Xem bảng 6: Số doanh nghiệp CN-TTCN thành lập mới 1997-2005 -Phụ lục bảng số liệu).

Nhìn chung, quá trình đầu tư thành lập mới của các doanh nghiệp sản xuất CN-TTCN tỉnh An Giang trong những năm gần đây được nâng lên về quy mô đầu tư, giải quyết việc làm cho nhiều lao động, tập trung vào các lĩnh vực có thế mạnh của tỉnh như: chế biến thủy sản, xay xát – lau bóng gạo, sơ chế nông sản, chế biến thực phẩm, gia công cơ khí, may xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng, bao bì...

Quy mô đầu tư bình quân năm 1997: 0,009 tỷ đồng/doanh nghiệp tăng dần đến năm 2005: 0,278 tỷ đồng/doanh nghiệp; riêng năm 2004 là năm có vốn đầu tư mới cao nhất: 139,67 tỷ đồng, quy mô đầu tư bình quân 0,278 tỷ đồng/doanh nghiệp. Giai đoạn (1997-2000) có vốn đầu tư/doanh nghiệp: 0,032 tỷ đồng; giai đoạn (2001-2005): 0,120 tỷ đồng, tăng 3,75 lần.

Tuy nhiên tiến độ đầu tư mới vẫn còn chậm so với tiềm năng phát triển CN-TTCN của địa phương; địa bàn đầu tư phát triển không đồng đều phần lớn tập trung ở TP Long Xuyên và một số huyện có năng lực sản xuất CN-TTCN khá (Phú Tân, Chợ Mới, Châu Phú).

2.4.3.2. Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và mở rộng sản xuất

Nhìn chung chất lượng các ngành công nghiệp An Giang còn thấp, điều đó được thể hiện ở các mặt sau:

- Trang bị kỹ thuật và công nghệ của công nghiệp An Giang nói chung ở trình độ thấp, lạc hậu, nhất là khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh. Phần lớn máy móc thiết bị trang bị đã trên 20 – 30 năm, thiết bị không đồng bộ, một số máy móc trong nước sản xuất, một số máy móc tự chế tại xưởng.
- Mức trang bị vốn cố định tính bình quân một lao động công nghiệp ở An Giang nói riêng, ĐBSCL nói chung chỉ bằng khoảng $\frac{1}{4}$ so với một lao động công nghiệp ở Đông Nam Bộ.

Trước khi triển khai Chương trình khuyến công, việc đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ ở khu vực công nghiệp quốc doanh khá hơn so với khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh do các DNNN tiếp cận nguồn vốn tại các ngân hàng thương mại quốc doanh dễ dàng hơn các DN ngoài quốc doanh.

Một số DNNN chủ lực đã tập trung đầu tư vào những ngành thế mạnh của tỉnh như chế biến nông thủy sản xuất khẩu, vật liệu xây dựng, cơ khí.... Khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh do khó tiếp cận với nguồn vốn ngân hàng nên việc đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ chủ yếu từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp. Ngoại trừ lĩnh vực chế biến gạo, sản xuất nước đá và cơ khí tư nhân có đầu tư một số thiết bị

mới; phần lớn các cơ sở sản xuất ít đầu tư kỹ thuật mới, nhiều cơ sở trang bị máy móc chế tạo trong nước nhưng có kỹ thuật công nghệ rất lạc hậu so với thiết bị công nghệ của các DNNN tại địa phương.

Từ khi Chương trình khuyến công ra đời, tốc độ đầu tư chiều sâu bao gồm đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và đầu tư mở rộng sản xuất đã gia tăng; đặc biệt khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh có nhiều doanh nghiệp được sự hỗ trợ về vốn khuyến công từ các ngân hàng, đã mạnh dạn tiến hành đầu tư trang thiết bị công nghệ mới. Trong 9 năm (1997 - 2005), đã có 3.120 doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, đầu tư mở rộng sản xuất, thu hút việc làm thêm cho 8.562 lao động, tổng vốn đầu tư 683,402 tỷ đồng, chia ra như sau:

- Đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ: 2.021 doanh nghiệp, tổng vốn đầu tư 340,611 tỷ đồng.

- Đầu tư mở rộng sản xuất: 1.099 doanh nghiệp, tổng vốn đầu tư 342,791 tỷ đồng.

(Xem bảng 7: Số doanh nghiệp CN-TTCN đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ & đầu tư mở rộng sản xuất 1997-2005 - Phụ lục bảng số liệu)

Các lĩnh vực ngành nghề được tập trung đầu tư như: Chế biến đông lạnh thủy sản, xay xát - lau bóng gạo, chế biến thực phẩm, gia công cơ khí, may xuất khẩu, sản xuất vật liệu xây dựng, bao bì...

- Quy mô đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ bình quân giai đoạn (1997-2000): 0,101 tỷ đồng/DN, giai đoạn (2001-2005): 0,222 tỷ đồng, tăng 2,19 lần.

- Quy mô đầu tư mở rộng sản xuất bình quân giai đoạn (1997-2000): 0,167 tỷ đồng/DN, giai đoạn (2001-2005): 0,437 tỷ đồng, tăng 2,62 lần.

Tuy nhiên tiến độ đầu tư chiều sâu vẫn còn chậm so với yêu cầu hiện đại hoá ngành CN-TTCN của địa phương.

2.4.3.3. Phân tích mối tương quan giữa vốn khuyến công và vốn đầu tư của doanh nghiệp

(Xem chi tiết ở Phụ lục tính toán 2)

Dựa vào các số liệu thống kê qua các năm (1997-2005) để tìm ra mối tương quan giữa vốn khuyến công với vốn đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm vốn đầu tư thành lập mới, vốn đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và đầu tư mở rộng sản xuất).

Hệ số tương quan giữa 2 biến vốn khuyến công với vốn đầu tư của doanh nghiệp: $r = 0,505 \Rightarrow$ Tương quan yếu; chứng tỏ giữa vốn khuyến công và vốn đầu tư của doanh nghiệp không có mối tương quan tuyến tính.

2.4.4. Chương trình khuyến công hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực

2.4.4.1. Trình độ lao động công nghiệp

Theo kết quả điều tra của Cục Thống kê năm 2002, trình độ chuyên môn của lao động công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang :

Số lao động có trình độ Cao đẳng - Đại học trở lên của toàn ngành CN-TTCN là 916 người, chiếm tỉ lệ 1,9 %. Số lao động đã qua đào tạo là 7.270 người, chiếm tỉ lệ 15,14%. Riêng đối với các cơ sở cá thể TTCN có 31.904 lao động, trình độ lao động còn thấp hơn nhiều, số lao động TTCN đã qua đào tạo chỉ đạt 1,35%.

Bảng 2.5 : Trình độ chuyên môn của lao động công nghiệp

ĐVT: người

	Tổng số lao động có đến 1/7/2002	Chia theo trình độ chuyên môn					Trình độ khác
		Trên đại học	Cao đẳng -Đại học	Trung học chuyên nghiệp	CNKT, nhân viên nghiệp vụ		
					Tổng số	TĐ: Lao động có tay nghề bậc cao	
Tổng số	48.010	1	915	768	5.586	1.528	40.740
Công nghiệp khai thác mỏ	2.682		38	34	42	12	2.568
Công nghiệp chế biến	43.803	1	740	618	4.643	1.299	37.801
SX, PP điện, khí đốt & nước	1.525		137	116	901	217	371

Nguồn: Cục Thống kê An Giang

Xét về quan hệ giữa các loại trình độ lao động công nghiệp cũng có sự không hợp lý: 1 cán bộ trên đại học có 915 CĐ- ĐH, một CĐ- ĐH chỉ có 0,84 trung học chuyên nghiệp, một trung học chuyên nghiệp có 7,27 công nhân kỹ thuật (theo cơ cấu bình thường là: 1 CĐ- ĐH = 5 TC, 1 TC = 10 CNKT).

Theo kết quả điều tra của ngành Công nghiệp An Giang (năm 1997), trình độ các chủ doanh nghiệp ngoài quốc doanh đã học qua trường lớp về quản trị kinh doanh hoặc quản lý kinh tế-tài chính chưa đến 1%. Để nâng cao trình độ, các chủ doanh nghiệp này rất cần có nhu cầu đào tạo về quản trị doanh nghiệp theo hình thức ngắn hạn hoặc từ xa.

Việc sử dụng máy vi tính trong hoạt động quản lý SXKD tại các cơ sở CN-TTCN tỉnh An Giang còn chưa phổ biến nhiều, chỉ áp dụng trong các đơn vị quốc doanh, các công ty cổ phần, công ty TNHH và một số DNTN.

2.4.4.2. Chương trình khuyến công hỗ trợ đào tạo dạy nghề

Nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ nhân lực ngành công nghiệp, đặc biệt lao động khu vực công nghiệp ngoài quốc doanh là rất bức xúc.

Trước yêu cầu đó, Chương trình khuyến công An Giang đã tập trung triển khai kế hoạch đào tạo tập huấn, dạy nghề để nâng cao trình độ lao động CN-TTCN, bao gồm:

a) Đào tạo bồi dưỡng kiến thức cho các DNNVV

Chương trình khuyến công đã phối hợp với Trường Đại học Cần Thơ, Đại học An Giang; phối hợp với Ban quản lý Dự án SIYB, Tổ chức Lao động Thế giới (ILO), Phòng Thương mại - Công nghiệp Việt Nam- Chi nhánh Cần Thơ và các ngành chức năng chuyên môn trong tỉnh tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng tập huấn ngắn hạn chuyên ngành để bồi dưỡng kiến thức cho các DNNVV sản xuất CN-TTCN. Chương trình đã tổ chức 42 lớp đào tạo ngắn hạn cho 2.364 học viên là chủ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong tỉnh về các chuyên đề:

- Khởi sự doanh nghiệp và Tăng cường khả năng kinh doanh;
- Giám đốc doanh nghiệp và các quản đốc phân xưởng;

- Quản trị sản xuất và quản trị tiếp thị; kỹ thuật thương lượng và ký kết hợp đồng kinh tế;
- Xây dựng và quản lý các dự án vay vốn;
- Kỹ thuật & công nghệ các ngành: chế biến lúa gạo, sản xuất gạch ngói nung, chế biến các loại thực phẩm, thiết bị lạnh...

Ngoài ra, Chương trình khuyến công đã tổ chức 33 đợt tham quan cho 718 chủ cơ sở, doanh nghiệp đi tham quan học tập kinh nghiệm tại các địa phương trong nước có phong trào đầu tư phát triển sản xuất công nghiệp mạnh; tham quan các khu công nghiệp, các nhà máy có thiết bị công nghệ tiên tiến hiện đại, các mô hình sản xuất kinh doanh, các làng nghề có hiệu quả trong và ngoài tỉnh, nhằm liên kết sản xuất, cung ứng nguyên vật liệu và gia công sản phẩm. Qua tham quan khảo sát, đã gợi mở cho các chủ doanh nghiệp nhận thức về sự cần thiết phải đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao trình độ quản trị doanh nghiệp để sản phẩm có tính cạnh tranh trên thị trường và mạnh dạn cùng hợp tác đầu tư sản xuất, gửi con em đi đào tạo học nghề tại các trường lớp chính qui để tạo ra các sản phẩm mới có chất lượng cao.

b) Dạy nghề TTCN

Nhu cầu đào tạo dạy nghề cho lao động nông thôn cũng rất lớn để phục vụ cho việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn nhằm giải quyết lao động dôi thừa trong nông nghiệp chuyển sang khu vực CN-TTCN, đặc biệt nhu cầu cần phải đào tạo dạy nghề tại các làng nghề TTCN truyền thống.

Chương trình khuyến công đã tổ chức 678 lớp dạy nghề TTCN cho 17.857 lao động ở các địa bàn trong toàn tỉnh từ thành thị đến nông thôn, tập trung vào các ngành nghề, các sản phẩm có thị trường tiêu thụ và thu hút nhiều lao động, các nghề sản xuất hàng phục vụ du lịch. Dạy nghề theo phương châm "*Đào tạo dạy nghề phải đi đôi với giải quyết việc làm*"; học viên sau khi đào tạo có việc làm chiếm tỷ lệ 82%.

Công tác dạy nghề đã đạt được những kết quả rõ nét, góp phần giải quyết việc làm cho người lao động, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tăng thu nhập, tận dụng thời

gian nông nhàn của người lao động ở địa phương, khôi phục phát triển các ngành nghề TTCN.

2.4.5. Các chính sách khuyến công khác

2.4.5.1. Đầu tư phát triển các làng nghề

Phát triển các làng nghề và các mô hình hợp tác sản xuất CN-TTCN cũng là một nội dung hoạt động quan trọng của Chương trình khuyến công.

Ngành TTCN và làng nghề truyền thống, nghề thủ công đã giải quyết việc làm cho hàng vạn lao động, bao gồm những lao động sống chính bằng nghề và lao động nông nhàn; tạo ra nhiều sản phẩm có tiếng của địa phương An Giang như: mắm thái, khô cá tra phòng, khô bò, bánh phòng, bánh tráng, đường thốt nốt, nông cụ cầm tay, lưỡi câu, rập chuột...

Chương trình khuyến công đã thực hiện các giải pháp để khôi phục phát triển các làng nghề và các mô hình hợp tác sản xuất CN-TTCN như:

(1) Đào tạo dạy nghề lao động TTCN.

(2) Hướng dẫn áp dụng khoa học-kỹ thuật vào sản xuất, giúp các làng nghề, các HTX, tổ hợp tác nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, bao bì, mẫu mã.

(3) Hỗ trợ cho vay vốn khuyến công thông qua Quỹ Quốc gia giải quyết việc làm, Ngân hàng phục vụ người nghèo, Ngân hàng chính sách xã hội. Trong 5 năm (2001-2005), đã hỗ trợ cho 2.685 cơ sở vay 22.603 triệu đồng; bình quân mỗi cơ sở vay 8,418 triệu đồng.

Bảng 2. 6: Giải ngân vốn khuyến công cho các cơ sở làng nghề

Năm	Số cơ sở làng nghề vay vốn	Số tiền (Triệu đồng)	B/Q vốn giải ngân/cơ sở (Tr. đ/cơ sở)
2001	802	4.363	5,440
2002	426	3.952	9,277
2003	57	2.183	38,298
2004	85	4.764	56,047
2005	1.315	7.341	5,582
Tổng cộng (2001-2005)	2.685	22.603	8,418

Nguồn: Sở Công nghiệp An Giang

Dưới tác động các chính sách khuyến công, đến nay An Giang có 82 làng nghề và 16 địa bàn (25 nghề) có nghề thủ công với 6.246 hộ đã khôi phục phát triển, giải quyết việc làm cho 26.756 lao động. Một số làng nghề truyền thống lâu đời được khôi phục và phát triển.

2.4.5.2. Hỗ trợ phát triển ngành nghề TTCN phục vụ du lịch

Hàng năm tỉnh An Giang có trên 2 triệu lượt người đến tham quan du lịch hành hương, đây là thị trường tiêu thụ lớn, ổn định các sản phẩm TTCN và giải quyết việc làm cho nhiều lao động địa phương.

Nhằm giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở TTCN trong tỉnh, Chương trình khuyến công xây dựng và thực hiện kế hoạch sản xuất các sản phẩm CN-TTCN phục vụ chương trình du lịch An Giang, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất, nghệ nhân nghiên cứu, sáng tác các mẫu mã hàng lưu niệm thủ công mỹ nghệ mang đặc trưng quê hương An Giang.

Chương trình khuyến công phối hợp với các đơn vị kinh doanh du lịch tổ chức trưng bày, giới thiệu các mặt hàng đặc sản, hàng lưu niệm phục vụ du lịch tại các khu du lịch và các khách sạn trong tỉnh. Tuy nhiên, lượng hàng hóa phục vụ du lịch tiêu thụ tại các địa điểm này còn ít, chưa phong phú, đa dạng và chưa được quan tâm đúng mức, nên hiệu quả còn hạn chế.

2.4.5.3. Hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế

Để khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp có đầu tư thiết bị công nghệ tiên tiến hiện đại thuộc các ngành nghề ưu tiên khuyến khích phát triển (chế biến thủy sản xuất khẩu, sản xuất gạch tuynen, chế biến thức ăn thủy sản, cơ khí chế tạo ...), tỉnh An Giang đã có chính sách khuyến công hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp công nghiệp áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế như ISO, HACCP... Trong năm 2005, UBND tỉnh An Giang đã hỗ trợ cho 6 doanh nghiệp, trong đó có 4 đơn vị quốc doanh và 2 công ty tư nhân, với kinh phí là 239 triệu đồng.

2.4.5.4. Xúc tiến thương mại

Để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ, Chương trình khuyến công đã thực hiện một số chính sách sau:

- Thường xuyên hỗ trợ cho các doanh nghiệp của tỉnh tham gia các kỳ hội chợ trong ngoài tỉnh; hỗ trợ kinh phí cho các cơ sở sản xuất hàng thủ, hàng thủ công mỹ nghệ tham gia các Hội chợ ở nước ngoài nhằm phát triển và mở rộng thị trường mới. Một số sản phẩm công nghiệp của An Giang được người tiêu dùng bình chọn Hàng Việt Nam chất lượng cao.

- Giới thiệu các cơ sở, doanh nghiệp tham gia trên trang Website của tỉnh và của ngành Công nghiệp để tự giới thiệu cơ sở và sản phẩm của mình trên mạng Internet nhằm tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

- Hỗ trợ cho các doanh nghiệp phát triển thương hiệu, đồng thời giúp cho nhà sản xuất bảo vệ nhãn hiệu hàng hoá, ngăn chặn tình trạng vi phạm quyền sở hữu công nghiệp; tỉnh An Giang đã triển khai kế hoạch phát triển thương hiệu năm 2004-2006, với tổng kinh phí hỗ trợ từ ngân sách tỉnh là 1,1 tỷ đồng cho khoảng 1.300 doanh nghiệp, cơ sở sản xuất CN-TTCN.

Các ngành nghề được hỗ trợ kinh phí phát triển thương hiệu tập trung ở các ngành hàng, sản phẩm: lúa gạo, nông sản, thực phẩm đặc sản, dệt thêu may, thủ công mỹ nghệ, khoáng sản, cơ khí ...

2.4.6. Những hạn chế trong quá trình thực hiện Chương trình khuyến công An Giang

Hoạt động khuyến công trong giai đoạn (1997-2005) tuy đạt được một số thành quả; nhưng nhìn chung, vẫn còn nhiều khó khăn và hạn chế, cần phải tập trung khắc phục trong thời gian tới.

2.4.6.1. Thực hiện chính sách vốn khuyến công chưa đồng bộ và toàn diện

Chính sách vốn khuyến công đã trở thành một nhân tố quan trọng tác động đến phát triển CN-TTCN địa phương; tuy nhiên quá trình thực hiện chính sách này, cũng đã nổi lên một số hạn chế :

(1) Tỷ lệ giải ngân vốn trung hạn còn quá thấp, chiếm dưới 10%/ tổng vốn khuyến công đã giải ngân.

Bảng 2.7 : Giải ngân vốn trung hạn (1997-2005)

ĐVT: Tỷ đồng

Năm	Tổng vốn khuyến công đã giải ngân	Giải ngân vốn trung hạn			So sánh (%)		B/Q vốn trung hạn trên 1 DN (Tỷ đ/DN)
		Kế hoạch	Kết quả giải ngân		So với kế hoạch	So với tổng vốn khuyến công	
			Số DN	Số tiền			
1	2	3	4	5	6 = 5/3	7 = 5/2	8 = 5/4
1997	18,150	-	-	-	-	-	-
1998	45,375	-	-	-	-	-	-
1999	84,530	-	167	15,826	-	18,72	0,095
2000	150,173	61	174	31,401	51,48	20,91	0,180
2001	369,981	60	397	81,124	135,21	21,93	0,204
2002	610,243	60	325	73,002	121,67	11,96	0,225
2003	1224,595	140	279	85,794	61,28	7,00	0,308
2004	2380,632	280	148	132,077	47,17	5,55	0,892
2005	2665,789	400	138	150,660	37,67	5,65	1,092
1997-2000	298,228	61	341	47,227	77,42	15,84	0,138
2001-2005	7251,240	940	1287	522,657	55,60	7,21	0,406
1997-2005	7549,468	1001	1628	569,884	56,93	7,55	0,350

Nguồn: Sở Công nghiệp An Giang

- Giải ngân vốn trung hạn (1997-2005) là 569,884 tỷ đồng, chỉ đạt 7,55% so với tổng vốn khuyến công đã giải ngân.

- Hàng năm, Sở Công nghiệp đều làm việc thống nhất với hệ thống các ngân hàng để xây dựng kế hoạch giải ngân vốn khuyến công, gồm vốn ngắn hạn và trung hạn, trình UBND tỉnh ký quyết định ban hành, với kỳ vọng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn trung hạn để đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và mở rộng sản xuất nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Tuy nhiên, kết quả giải ngân vốn trung hạn hàng năm đều thấp so với kế hoạch đề ra, 2 năm 1997-1998 không có giải ngân vốn trung hạn; chỉ có 2 năm 2001, 2002 giải ngân vượt kế hoạch. Giai đoạn (1997-2005) giải ngân vốn trung hạn 569,884 tỷ đồng, đạt tỉ lệ 56,93% so với kế hoạch; bình quân mỗi năm chỉ giải ngân vốn trung hạn 63,32 tỷ đồng.

Nguyên nhân giải ngân vốn trung hạn thấp là do :

- Các doanh nghiệp thường tập trung vốn tự có của mình vào đầu tư tài sản cố định (máy móc thiết bị, nhà xưởng...), khi thiếu vốn mới làm thủ tục vay vốn tại ngân hàng. Lãi suất vay trung hạn cao hơn so lãi suất vay ngắn hạn, nên một số

doanh nghiệp đã vay vốn ngắn hạn để đầu tư tài sản cố định và bổ sung vốn lưu động; khi đến hạn các doanh nghiệp tiến hành trả vốn và làm thủ tục tái vay lại.

- Các ngân hàng thương mại chủ yếu cho vay vốn trung-dài hạn thông qua dự án và bảo lãnh bằng hình thức thế chấp bất động sản nhà đất, chưa triển khai rộng rãi các hình thức thuê mua tài chính, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, nên phần nào đã hạn chế các doanh nghiệp thiếu tài sản thế chấp vay vốn ngân hàng. Một số doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư do thiếu thị trường tiêu thụ, sợ rủi ro trong sản xuất kinh doanh; thiếu chiến lược phát triển sản xuất kinh doanh dài hạn.

- Tỉnh An Giang chưa thành lập các định chế như Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV, Quỹ khuyến công để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp, bao gồm các DNNVV và các cơ sở làng nghề TTCN tiếp cận dễ dàng với các nguồn vốn ở các ngân hàng thương mại, từ đó việc vay vốn trung dài hạn để đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đổi mới thiết bị công nghệ được thuận lợi hơn.

(2) Giải ngân vốn khuyến công chưa đồng đều ở các huyện thị thành.

Bảng 2. 8 : Giải ngân vốn khuyến công theo địa bàn huyện thị thành

ĐVT: Tỷ đồng

Huyện, thị, thành	Năm					Giai đoạn (2001-2005)	
	2001	2002	2003	2004	2005	Tổng số giải ngân	Tỉ trọng (%)
Toàn tỉnh	369,981	610,243	1224,595	2380,632	2665,789	7251,240	100
Long Xuyên	243,010	421,670	1001,215	2089,691	2349,128	6104,714	84,19
Châu Đốc	19,275	43,101	60,071	44,193	48,949	215,589	2,97
Chợ Mới	21,908	26,916	24,584	49,795	60,228	183,431	2,53
Châu Phú	13,980	35,561	41,407	64,498	40,965	196,411	2,71
Phú Tân	16,042	26,609	32,645	62,837	68,921	207,054	2,85
Thoại Sơn	7,236	10,350	11,718	13,080	24,285	66,669	0,92
Tân Châu	9,602	18,851	17,288	18,526	30,519	94,786	1,31
An Phú	1,921	0,859	2,692	2,703	0,713	8,888	0,12
Châu Thành	14,470	24,466	31,032	28,306	27,980	126,254	1,74
Tịnh Biên	1,359	1,288	1,188	1,220	7,186	12,541	0,17
Tri Tôn	21,178	0,572	0,755	5,783	6,615	34,903	0,48

Nguồn: Sở Công nghiệp An Giang

Qua biểu trên, chúng ta thấy kết quả giải ngân vốn khuyến công đã không đồng đều trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh An Giang. Trong 05 năm (2001-2005) TP Long Xuyên đã giải ngân 6.104,714 tỷ đồng, chiếm đến 84,19% tổng số giải ngân vốn khuyến công toàn tỉnh; còn lại 10 huyện thị khác chỉ giải ngân được 1.146,526 tỷ đồng, chiếm tỉ trọng 15,81%. Nguyên nhân kết quả giải ngân vốn khuyến công không đồng đều trên các địa bàn là:

- Hội sở chính của các ngân hàng thương mại đặt tại TP. Long Xuyên. Nơi đây là địa bàn có năng lực sản xuất CN-TTCN lớn nhất tỉnh, với nhiều doanh nghiệp có quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh lớn, dễ tiếp cận với các nguồn vốn ngân hàng.

- Ngân hàng cho vay vốn theo dự án nhưng có bảo đảm thế chấp bằng giá trị tài sản cố định nhà đất. Đất ở đô thị có giá trị cao trong khi đất ở các huyện vùng nông thôn có giá trị thấp, ngoài ra việc thế chấp bằng máy móc thiết bị chưa được áp dụng phổ biến, từ đó số tiền vay được trên giá trị tài sản thế chấp của các cơ sở sản xuất vùng nông thôn thấp so với nhu cầu đầu tư. Điều này cho thấy, chính sách vốn khuyến công thời gian qua chưa khuyến khích công nghiệp nông thôn phát triển.

2.4.6.2. Chính sách thuế còn bất cập

Cơ chế chính sách thuế hiện hành đã có những chuyển biến tích cực theo hướng khuyến khích sản xuất trong nước và xuất khẩu. Tiêu biểu như Luật thuế GTGT được sửa đổi, bỏ mức thuế suất 20%, mở rộng áp dụng thuế 0% để khấu trừ và hoàn thuế đầu vào cho hàng hoá xuất khẩu, sửa đổi pháp lệnh thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao, miễn giảm thuế sử dụng đất nông nghiệp, đơn giản hoá thủ tục, hồ sơ thuế, cải tiến công tác thanh tra. Luật thuế TNDN năm 2003 quy định chỉ một mức thuế suất chung là 28% cho tất cả các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh không phân biệt loại hình hoạt động, doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; bãi bỏ thuế thu nhập bổ sung do lợi thế khách quan đối với doanh nghiệp trong nước (mức thuế bổ sung 25%). Các chi phí được trừ để tính thuế cũng được sửa đổi như: chi trả lãi tiền vay các đối tượng ngoài hệ

thống tín dụng được tính cao hơn mức lãi suất vay của các ngân hàng đến 20%, tăng mức khấu hao đến 2 lần để khuyến khích nhanh chóng thu hồi vốn đầu tư, đổi mới công nghệ, mức khống chế về chi phí quảng cáo, tiếp thị khuyến mại được tăng lên 10%... Tuy nhiên việc cải cách, đổi mới trong ngành thuế chỉ mới đạt được những kết quả bước đầu, chưa đáp ứng được đầy đủ các nhu cầu phát triển kinh tế cũng như hội nhập trong khu vực và quốc tế, vẫn còn những bất cập sau:

- Việc sửa đổi, bổ sung các chính sách thuế thay đổi quá nhanh đã gây lúng túng trong việc quyết định kinh doanh của các doanh nghiệp. Chúng ta thấy lâu nay việc cải cách thuế thường tập trung vào việc tính toán những tỷ lệ, việc thu hay không thu mà chưa chú trọng thích đáng vào hệ thống hành thu. Cách thu thuế thủ công như hiện nay khiến không thể tránh khỏi những sai sót, làm lẫn do các thao tác cơ học gây ra. Quy trình quản lý và giám sát vẫn còn phiền hà, chông chéo giữa các cơ quan thuế và hải quan trong đăng ký và cấp mã số thuế, chưa thống nhất trong việc xác định mã số hàng hoá, thuế suất hoặc giá trị tính thuế, cưỡng chế và làm thủ tục hải quan thiếu chính xác.

- Đặc điểm nổi bật của hệ thống thuế hiện hành ở Việt Nam là dựa chủ yếu vào các khoản đóng góp của các DNNN và thuế xuất nhập khẩu. Điều này là do nước ta đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường từ nền kinh tế kế hoạch tập trung, trong đó hầu hết các nguồn thu đều từ các tư liệu sản xuất của Nhà nước, và như nhiều nền kinh tế đang phát triển, ở nước ta thuế xuất nhập khẩu vẫn là một trong những nguồn thu ngân sách chủ yếu.

- Hệ thống thuế hiện hành vẫn còn tập trung quá nhiều vào các biện pháp thu thuế và xử phạt, chưa chú trọng đến việc xác định mức thu thuế, đối tượng chịu thuế. Trong khi đó diện thuế vẫn chưa được mở rộng một cách đầy đủ và thoả đáng, các khoản thất thu thuế vẫn còn rất lớn, việc trốn thuế trong khu vực tư nhân đang trở thành hiện tượng khá phổ biến. Trong chế độ thuế hiện hành còn có quá nhiều loại thuế suất với mức thuế cao, các quy định về thuế quá phức tạp, chông chéo, quá nhiều trường hợp miễn trừ thuế và chưa đảm bảo sự công bằng.

- Về nguyên tắc, thuế GTGT chỉ đạt hiệu quả và công bằng khi áp dụng một loại thuế suất duy nhất và có ít trường hợp miễn trừ. Nhưng thuế GTGT áp dụng tại Việt Nam lại có tới 4 loại thuế suất và trên 20 trường hợp miễn trừ. Dù đã có tiến bộ so với thuế doanh thu gồm 11 loại thuế suất, nhưng với 4 loại thuế suất và nhiều trường hợp được miễn trừ, việc thu thuế GTGT vẫn gây ra nhiều khó khăn cho cả người nộp thuế lẫn cơ quan thu thuế. Và khi thủ tục phức tạp hơn, khả năng trốn thuế cũng tăng lên.

- Về quản lý thuế, công tác hoàn thuế thực hiện chậm, gây nhiều khó khăn cho DNNVV có số vốn hoạt động ít. Theo các doanh nghiệp, mua hàng trong nước phải nộp ngay 10% thuế GTGT, khi hoàn thuế thì phải chờ từ 3 đến 6 tháng hay lâu hơn. DNNVV luôn ở tình trạng căng thẳng về vốn kinh doanh, phải cậy nhờ ngân hàng, trong khi chờ tiền hoàn thuế thì phải mất một chu kỳ sản xuất (6-8 tháng). Vấn đề hoàn thuế tồn tại do hai nguyên nhân cơ bản, thứ nhất là do tổ chức hệ thống kế toán và chứng từ của doanh nghiệp chưa thật sự chuẩn mực theo yêu cầu của thủ tục hoàn thuế, thứ hai là năng lực của đội ngũ cán bộ làm công tác hoàn thuế còn hạn chế khi xác minh sự hợp lý của hồ sơ xin hoàn thuế của doanh nghiệp. Doanh nghiệp chậm nộp thuế thì bị phạt, trong khi đó các cơ quan thuế chậm trễ trong việc xét hoàn thuế thì không chịu bất cứ một trách nhiệm gì về thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp.

- Thuế TNDN chính thức là 28% nhưng theo báo cáo của Công ty Tài chính quốc tế (IFC) và Ngân hàng Thế giới (WB) thì tổng số thuế thực đóng lên tới 41,6%. Tại sao lại có những phần dôi ra đó ? Vì còn nhiều khoản mà ngành tài chính không công nhận là những chi phí hợp lý cần có để đóng thuế; vì tiêu cực giữa người thu thuế và người nộp thuế.

- Chính sách thuế hiện hành chưa tính đến đặc thù của doanh nghiệp nhỏ. Mọi loại hình doanh nghiệp không phân biệt quy mô lớn nhỏ đều phải thực hiện quy định về thuế như nhau. Chỉ các hộ kinh doanh nhỏ mới được áp dụng thuế khoán. Chính sách thuế như vậy chưa góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ, nên chưa thực sự khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp nhỏ phát triển,

đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất CN-TTCN ở vùng nông thôn. Mặc dù, thuế khoán không phải là một phương thức thu thuế tiến bộ nhưng nó vẫn được áp dụng rộng rãi trên thế giới vì hiệu quả công tác quản lý thuế và phù hợp với trình độ quản lý của doanh nghiệp nhỏ. Ngay cả ở các nước có nền kinh tế phát triển như Pháp vẫn sử dụng cách thu khoán đối với các doanh nghiệp nhỏ. Do vậy, ở trình độ sản xuất nhỏ và quản lý còn thấp như Việt Nam, đặc biệt đối với các doanh nghiệp ở nông thôn thì thuế khoán là một phương thức thích hợp. Bên cạnh đó, cơ quan thuế cũng đã có kinh nghiệm về cách quản lý thuế khoán.

2.4.6.3. Tiến độ đầu tư xây dựng các khu - cụm công nghiệp chậm

Một trong những chính sách khuyến công quan trọng mà tỉnh An Giang cố gắng triển khai thực hiện là: quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp tập trung, các cụm CN-TTCN huyện, thị để tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng nhằm thu hút và khuyến khích các doanh nghiệp mạnh dạn bỏ vốn đầu tư lâu dài.

Trong giai đoạn 2001-2005, tỉnh An Giang đã tiến hành quy hoạch đầu tư xây dựng một số khu - cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh để tạo quỹ đất, với tổng diện tích trên 235 ha. Tuy nhiên, việc triển khai thực hiện chính sách này chưa đạt kết quả như mong muốn; tiến độ đầu tư xây dựng rất chậm so với yêu cầu, cụ thể như sau:

- Các khu công nghiệp tập trung do tỉnh quản lý gồm KCN Bình Long và Bình Hòa với tổng diện tích 162,3 ha hiện chưa hoàn thành đền bù giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật hoàn chỉnh để kêu gọi đầu tư, mới có 01 doanh nghiệp vào đầu tư xây dựng nhà máy.

- Các cụm CN-TTCN huyện, thị, thành có quy mô diện tích nhỏ (10-20 ha) cũng đang trong quá trình đền bù giải phóng mặt bằng, san nền; riêng cụm CN Mỹ Quý - TP. Long Xuyên (18,9 ha), hiện đã có 05 nhà máy đông lạnh thủy sản đầu tư, đi vào hoạt động; nhưng chưa có hệ thống xử lý nước thải, đang gây ô nhiễm môi trường cần phải xử lý.

Đầu tư xây dựng các khu - cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh An Giang còn nhiều khó khăn, chưa tạo được quỹ đất công nghiệp với cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh để

mời gọi đầu tư. Đây là điểm yếu nhất trong công tác xúc tiến đầu tư của tỉnh An Giang. Do không có mặt bằng, nên nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước muốn đến An Giang đầu tư, cũng phải ra đi để tìm các khu công nghiệp tại các địa phương khác để đầu tư xây dựng nhà máy. Các khó khăn đó là:

- Môi trường đầu tư chưa thật hấp dẫn, kết cấu hạ tầng của địa phương còn yếu kém; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng lớn, nền đất thấp và yếu làm suất đầu tư trên 01 ha đất KCN cao nên không hấp dẫn các doanh nghiệp đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN. Đầu tư xây dựng các khu, cụm CN còn dàn trải, hầu hết các khu - cụm công nghiệp đang triển khai đầu tư xây dựng hiện nay đều thiếu vốn để đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng.

- Đền bù giải tỏa khó khăn. Các vị trí thuận lợi để quy hoạch đầu tư xây dựng khu công nghiệp thì lại có mật độ dân cư sinh sống đông đúc, khó di dời giải tỏa và chi phí bồi hoàn lớn. Khu công nghiệp Bình Long nằm trên địa bàn huyện Châu Phú có vị trí thuận lợi về giao thông, gần QL.91 và sông Hậu, đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập. Khu công nghiệp này có 664 hộ dân sinh sống. Công tác đền bù giải tỏa đã thực hiện gần 04 năm, đến nay vẫn chưa hoàn thành việc giải phóng mặt bằng, vẫn còn nhiều hộ không nhận tiền bồi hoàn, khiếu nại dai dẳng.

2.4.6.4. Đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ chưa đáp ứng yêu cầu hiện đại hoá ngành công nghiệp

Trong 9 năm (1997-2005) đã có 2.021 doanh nghiệp công nghiệp ngoài quốc doanh thực hiện đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, với tổng vốn đầu tư trên 340 tỷ đồng, bình quân mỗi năm chỉ đầu tư 37,8 tỷ đồng; đây quả là một con số khá khiêm tốn so với yêu cầu phải hiện đại hoá ngành công nghiệp để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm CN-TTCN địa phương khi hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Đề tài nghiên cứu khoa học “*Điều tra đánh giá thực trạng công nghệ một số ngành sản xuất chủ yếu trên địa bàn tỉnh An Giang*” của Trung tâm Nghiên cứu & Hỗ trợ đào tạo quản trị doanh nghiệp – Trường Đại học Bách khoa TP. Hồ Chí Minh do TS Võ Văn Huy làm Chủ nhiệm đề tài (tháng 6/2006) đã có nhận xét đánh giá về trình độ công nghệ ngành công nghiệp tỉnh An Giang như sau:

Đề tài đánh giá trình độ công nghệ An Giang được triển khai khảo sát cho 6 ngành công nghiệp bao gồm: (1) Cơ khí, (2) Vật liệu xây dựng, (3) Nông sản, (4) Thủy sản, (5) Nước, (6) Nước đá. Kết quả khảo sát trên 180 doanh nghiệp cho thấy bức tranh chung về trình độ công nghệ tỉnh An Giang: chỉ có thủy sản đạt trình độ khá, các lĩnh vực còn lại trình độ chỉ ở mức trung bình hoặc dưới trung bình. Trình độ trung bình có trọng số của các ngành có cao hơn nhưng chỉ có 3 ngành đạt được trình độ ở mức 3 là vật liệu xây dựng, thủy sản, nước. Ba ngành còn lại là cơ khí, nông sản, nước đá trình độ chỉ đang tiếp cận mức 3. Trong 6 ngành khảo sát thì 4 ngành cơ khí, vật liệu xây dựng, nông sản, thủy sản hiện đang là những ngành chủ lực của tỉnh. Tuy nhiên, chỉ duy nhất ngành thủy sản cho thấy trình độ công nghệ tương đối khả quan, ở mức trung bình khá. Ngành vật liệu xây dựng nếu không xét đến Công ty Xây lắp (DNNN) thì trình độ chung của ngành chỉ ở mức 2. Ngành cơ khí mặc dù có thể mạnh so với khu vực ĐBSCL nhưng trình độ chỉ đang tiếp cận tới mức trung bình. Ngành nông sản mặc dù là một trong hai ngành xuất khẩu chủ lực của tỉnh nhưng trình độ cũng dưới mức trung bình.

Nhìn chung, công nghiệp An Giang ngoại trừ ngành thủy sản đông lạnh hiện đang phát triển mạnh và có trình độ công nghệ khá, các ngành khác trình độ công nghệ vẫn còn nhiều hạn chế. Một đặc điểm chung là ngoại trừ một số rất ít các DNNN trong ngành có qui mô lớn và trình độ công nghệ cao, ở mức trung bình trở lên, các doanh nghiệp còn lại trong ngành hầu hết qui mô nhỏ và trình độ thấp.

2.4.6.5. Đào tạo dạy nghề hiệu quả chưa cao

Công tác dạy nghề ở một số địa phương gặp khó khăn do thiếu mặt bằng, trang thiết bị phục vụ cho công tác giảng dạy; các lớp nghề TTCN hiện tại chủ yếu thích hợp cho phụ nữ, chưa có nghề thực sự phù hợp cho lao động nam và chưa có nhiều lớp nghề mới phát triển; ngoài ra, một số học viên không chấp hành nghiêm nội quy, quy định của lớp học, đi học không đầy đủ; khi học xong có việc làm, nhưng cho là thu nhập thấp hoặc không thích ứng với điều kiện xa nhà, tác phong làm việc công nghiệp nên bỏ việc dẫn đến làm giảm hiệu quả của công tác dạy nghề.

2.4.6.6. Chính sách khuyến công chưa đáp ứng yêu cầu phát triển làng nghề

- Hỗ trợ vốn khuyến công cho các cơ sở TTCN, các làng nghề, ngành nghề thủ công chưa đáp ứng được nhu cầu vốn của người sản xuất, do thiếu tài sản thế chấp, nên chỉ giải quyết cho vay đối với loại hình tổ sản xuất, hợp tác xã hoặc cơ sở sản xuất với mức cho vay thấp. Mặt khác, đặc điểm của làng nghề, nghề thủ công có trình độ lao động, năng suất thấp nên tỷ suất lợi nhuận thấp so với lãi suất vay ngân hàng, phần nào hạn chế việc vay vốn ở các ngân hàng thương mại.

- Các làng nghề truyền thống, nghề thủ công chưa mạnh dạn đầu tư chiều sâu, chưa áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất. Từ đó, sản phẩm làng nghề còn đơn điệu, năng suất thấp, chưa đa dạng hóa mẫu mã và chậm cải tiến kiểu dáng theo nhu cầu khách hàng, thị trường sản phẩm chưa ổn định.

- Lao động làm việc ở các cơ sở, làng nghề được huấn nghệ thông qua hình thức truyền nghề là chính, chưa đào tạo thông qua các trường đào tạo nghề, nên chất lượng lao động thấp.

- Các làng nghề, nghề thủ công tập trung thường nằm đan xen trong các khu dân cư nên việc phát triển sản xuất và xử lý môi trường gặp nhiều khó khăn. Việc quy hoạch và đầu tư xây dựng các cụm TTCN ở các huyện do thiếu vốn nên triển khai chậm.

- Trong quá trình phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, một số ngành nghề TTCN truyền thống của An Giang có chiều hướng bị mai một, cần được quan tâm hỗ trợ.

2.4.6.7. Môi trường đầu tư của An Giang chưa thuận lợi

- Mặc dù chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2006 của An Giang được xếp hạng 9/64 tỉnh, thành, vượt 25 bậc so với năm 2005, cao hơn 55 tỉnh, thành phố trực thuộc TW, nhưng chỉ số tiếp cận đất đai và sự ổn định trong sử dụng đất của tỉnh năm 2006 (6,37) thấp hơn năm 2005 (7,07). Điều đó chứng tỏ rằng việc tiếp cận đất đai của doanh nghiệp không gặp thuận lợi và tính ổn định trong sử dụng đất để phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp chưa cao. Do việc tiếp cận mặt

bằng sản xuất kinh doanh gặp khó khăn nên dẫn đến chỉ số về chi phí thời gian năm 2006 (4,57) cũng thấp hơn năm 2005 (4,64).

- Việc thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng doanh nghiệp nhỏ và vừa, một hình thức hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, đang gặp khó khăn về nguồn vốn.

- Tiến độ đầu tư xây dựng các khu công nghiệp tập trung chậm và các cụm công nghiệp tại các huyện, thị, thành chưa thực hiện quy hoạch chi tiết xây dựng hoặc chưa cập nhật để điều chỉnh quy hoạch nên doanh nghiệp thường bị động trong việc tìm kiếm mặt bằng phục vụ sản xuất kinh doanh.

CHƯƠNG 3

Định hướng và các giải pháp tài chính thực hiện Chương trình khuyến công để hỗ trợ phát triển công nghiệp tỉnh An Giang

3.1. Định hướng phát triển công nghiệp tỉnh An Giang đến năm 2010

3.1.1. Dự báo các nhân tố tác động đến phát triển công nghiệp của tỉnh An Giang

3.1.1.1. Bối cảnh quốc tế và khu vực

a) Cuộc cách mạng mới về khoa học công nghệ và quá trình toàn cầu hóa

Dưới tác động của cuộc cách mạng mới về khoa học công nghệ và quá trình toàn cầu hóa, nền kinh tế tri thức với cơ cấu nghiêng hẳn về các ngành dịch vụ đang hình thành và được xem là động lực chủ yếu của sự phát triển kinh tế thế giới. Xu hướng này có tác động sâu sắc đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư của mọi nền kinh tế nói chung và của Việt Nam nói riêng. Sự phát triển của An Giang không thể không bị ảnh hưởng bởi sự tác động của xu hướng vận động này.

Tuy nhiên, thách thức chính là các quốc gia đều rất nỗ lực nghiên cứu và áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, tạo ra nhiều sản phẩm mới, chất lượng cao, giá thành hạ, do đó tăng cường áp lực cạnh tranh về hàng hóa và dịch vụ giá rẻ lên các nền kinh tế chậm phát triển. Đồng thời, áp lực về đào tạo, thu hút và sử dụng nguồn nhân lực có trình độ cao cũng vì thế mà tăng lên.

Việt Nam gia nhập WTO càng đặt nền kinh tế Việt Nam nói chung và tỉnh An Giang nói riêng vào thế phải đua tranh quyết liệt.

b) Thị trường thế giới

Trước mắt và trong tương lai có thể dự đoán được, các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của An Giang vẫn sẽ là lúa gạo và thủy sản. Vì vậy, việc dự đoán các xu hướng thị trường thế giới về các sản phẩm này sẽ có ý nghĩa quan trọng trong định hướng quy hoạch phát triển.

Đối với lúa gạo, mặc dù giá cả không thật ổn định, nhưng sản lượng gạo hàng hóa trên thị trường thế giới vẫn được duy trì ở mức 13-15 triệu tấn mỗi năm. Tình trạng thiếu hụt lương thực ở một số khu vực vẫn chưa hết gay gắt, trong khi dự trữ lương thực toàn cầu vẫn ít có khả năng tăng lên. Nhìn tổng quát, lúa gạo vẫn là mặt hàng có sẵn thị trường, tuy giá cả rất hay biến động.

Đối với mặt hàng thủy sản, có tới gần 40% giá trị và 33% sản lượng thủy sản thế giới được buôn bán qua biên giới, trong khi đó chỉ có chưa đầy 10% thịt (FAO 2001, Delgado et al 1999). Buôn bán thủy sản toàn cầu kể từ giữa những năm 90 đã vượt mức 50 tỷ USD, gấp 3 lần so với những năm đầu thập kỷ 80, trong khi thực phẩm và nông nghiệp (gồm cả thủy sản) chỉ tăng giá trị thương mại danh nghĩa lên 2 lần. Xu hướng tiêu dùng thủy hải sản tăng nhanh trong khi nguồn cung cấp ngày càng tăng chậm lại khiến cho thị trường thủy sản toàn cầu có xu hướng khá ổn định.

3.1.1.2. Bối cảnh trong nước

a) Áp lực của việc nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ trên thị trường trong nước và thế giới đang nổi lên như một thách thức to lớn

Cạnh tranh và hội nhập lúc này thật sự là yếu tố sống còn của nền kinh tế liên quan trực tiếp đến sự chuyên dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu đầu tư. Trong lúc thời hạn thực hiện các cam kết tự do hoá thương mại, trước hết là trong khuôn khổ các hiệp định đã ký kết (AFTA, Hiệp định Thương mại Việt - Mỹ) và tiếp đến là gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), mà năng lực cạnh tranh cả ở cấp quốc gia lẫn cấp doanh nghiệp đều còn rất hạn chế.

b) Áp lực lớn của việc phải tăng tốc độ tăng trưởng để nhanh chóng thoát khỏi tình trạng của một nước nghèo và kém phát triển, bảo đảm phát triển bền vững

Nhu cầu cấp bách thoát khỏi trạng thái nước nghèo, khắc phục nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa về kinh tế so với các nước trong khu vực, đòi hỏi phải tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh, trong đó đẩy mạnh phát triển khu vực công nghiệp và dịch vụ.

c) Các nguồn lực phát triển xét trong bối cảnh mới với nhiều yếu tố mới có những tác động tích cực và hạn chế đối với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư

Thứ nhất, nhu cầu việc làm đối với lao động phần lớn có trình độ thấp. Hàng năm tăng thêm 7-8 nghìn lao động cần việc làm là một số lượng lớn, đòi hỏi phải đầu tư lớn để xây dựng thêm các cơ sở sản xuất mới. Đồng thời do đổi mới công nghệ, nhằm tăng chất lượng sản phẩm để chen chân vào thị trường khu vực, các sản phẩm mới đòi hỏi hàm lượng kỹ thuật tiên tiến cao hơn, trong khi trình độ của lao động đang ở mức thấp là một mâu thuẫn trong việc sắp xếp, tổ chức sản xuất.

Thứ hai, công nghệ với khả năng đầu tư. Nhu cầu cải tiến công nghệ rất lớn do hầu hết các cơ sở sản xuất của ta ở mức độ lạc hậu. Muốn có được những sản phẩm mang tính cạnh tranh cao, tương đương với khu vực cần một lượng vốn đầu tư lớn, trong khi khả năng huy động vốn của ta khó khăn. Đây là vấn đề nan giải cho toàn bộ nền kinh tế và từng ngành, từng địa phương

3.1.1.3. Các mặt thuận lợi và khó khăn về tiềm năng của An Giang

a) Thuận lợi:

- Với hệ thống sông, kênh, rạch chằng chịt, nhất là có 2 con sông lớn là sông Tiền và sông Hậu, và có lợi thế so các tỉnh trong vùng ĐBSCL về quá trình tích tụ phù sa góp phần hình thành các cánh đồng phì nhiêu màu mỡ, An Giang có ưu thế rất lớn để phát triển ngành nông nghiệp và thủy sản một cách toàn diện thích hợp sinh thái, nhất là về lương thực và nuôi cá. Hiện An Giang có sản lượng lúa và sản lượng thủy sản nuôi trồng cao nhất trong cả nước. Ngoài ra, ở vị trí đầu nguồn sông Cửu Long, An Giang có nguồn nước ngầm, đảm bảo cho việc cung cấp nước cho tỉnh và vùng phụ cận.

- Tài nguyên rừng chưa bị tàn phá nhiều, có nhiều động thực vật quý, là một nguồn GEN để bảo tồn.

- Tài nguyên khoáng sản (chủ yếu là vật liệu xây dựng) có thể khai thác được, dù không nhiều, để phát triển ngành công nghiệp, đảm bảo cho tính đa dạng của nền kinh tế.

- Có nhiều di tích vật thể và phi vật thể là tiềm năng cho việc phát triển ngành du lịch khảo cổ hoặc du lịch sinh thái, thu hút được nhiều lao động và đóng góp không nhỏ cho Ngân sách địa phương.

- Tiếp giáp với Campuchia, có cửa khẩu quốc tế và quốc gia. An Giang là một trong cầu nối quan trọng của vùng ĐBSCL, các tỉnh Đông Nam Bộ với các nước ASEAN, đặc biệt khi Hiệp định AFTA có hiệu lực với Việt Nam (2006).

- Nguồn lao động dồi dào, người lao động mang những nét văn hoá của người “đi mở cõi” cần cù, sáng tạo và năng động.

b) Khó khăn

- Quỹ đất không còn nhiều, dân số bắt đầu có chiều hướng tăng cao trong vài năm gần đây, trong khi An Giang luôn phải để dành một diện tích đất để cho dân tránh lũ. Do vậy tỉnh phải có sự quy hoạch đất đai thật chi tiết, cụ thể, phù hợp với tình hình hiện nay. Mặt khác phải đề phòng tình trạng thất nghiệp sẽ có chiều hướng gia tăng nhanh nếu tỉnh không kịp thời có những chương trình cụ thể để tạo việc làm cho lao động dư thừa.

- Tay nghề lao động trong tỉnh thấp và cơ sở hạ tầng chưa phát triển, đặc biệt bị sự phá hoại của nước lũ theo các năm. Đây là những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nền kinh tế An Giang chưa có được sự bứt phá mạnh mẽ, đồng thời rất khó thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI).

- Với việc tiếp giáp Campuchia, An Giang luôn gặp phải các vấn đề về an ninh - quốc phòng đặc biệt là tệ nạn xã hội dọc biên giới rất nhức nhối như buôn lậu, mại dâm...

3.1.2. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang thời kỳ 2006-2010 và tầm nhìn đến năm 2020

Xuất phát từ tiềm năng, trình độ phát triển kinh tế xã hội thời gian qua, cũng như vị trí chiến lược của tỉnh đối với toàn vùng ĐBSCL, quan điểm và tư tưởng chỉ đạo cho sự phát triển trong thời kỳ 2006-2010 và tầm nhìn đến năm 2020 của An Giang là:

+ Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đuổi kịp mức bình quân GDP/đầu người của cả nước vào năm 2020. Đồng thời từng bước nâng cao chất lượng của sự tăng trưởng.

+ Xây dựng An Giang thành một địa bàn kinh tế mở, thông thương giữa các tỉnh khu vực ĐBSCL với Campuchia và các nước ASEAN khác. Tăng cường chủ động hội nhập và dựa vào hội nhập để phát triển. Tập trung phát hiện và nỗ lực ưu tiên khai thác các lợi thế sẵn có của tỉnh, trước hết là các sản phẩm chủ lực: gạo, thủy sản và du lịch. Các hoạt động sản xuất công nghiệp (công nghiệp chế biến, công nghiệp hỗ trợ), nông nghiệp (bổ trí lại cơ cấu giống cây con, diện tích đất đai...) và dịch vụ (thương mại, tín dụng, nghiên cứu khoa học...) hướng mạnh vào việc phục vụ phát triển, giành và giữ thị phần của các sản phẩm chủ lực này.

+ Tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hoá xã hội, đảm bảo cho mọi người dân có cơ hội tham gia và chia sẻ thành quả của phát triển. Ưu tiên cao độ cho việc tạo việc làm, đẩy mạnh hơn nữa công tác xoá đói giảm nghèo, trong đó đặc biệt chú ý đến các vùng núi và các vùng đồng bào dân tộc ít người.

+ Kết hợp tốt giữa CNH nông nghiệp-nông thôn với mở rộng và xây dựng mới các khu đô thị và các vùng kinh tế trọng điểm, có công nghiệp và dịch vụ phát triển năng động, trước mắt tập trung hơn cho khu vực thành phố Long Xuyên, thị xã Châu Đốc và khu vực Tân Châu-Vĩnh Xương, coi đây là những “đầu tàu” kinh tế của tỉnh để lôi kéo các vùng khác phát triển.

+ Là tỉnh biên giới và đầu nguồn sông Cửu Long trên lãnh thổ Việt Nam, nhiệm vụ kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng đặc biệt tại khu vực biên giới, giữa phát triển kinh tế với bảo vệ tốt tài nguyên, môi trường, bảo đảm phát triển bền vững trên địa bàn tỉnh có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

3.1.3. Phương hướng phát triển các ngành công nghiệp

3.1.3.1. Quan điểm và định hướng phát triển

- Công nghiệp An Giang phải có vai trò phục vụ sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến của tỉnh với trách nhiệm là nơi giải quyết đầu ra cho các sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

- Quy hoạch phát triển CN An Giang không tách rời quy hoạch phát triển CN ĐBSCL và cả nước nói chung. Vì vậy cần dự kiến những chiều hướng phát triển kinh tế cơ bản của cả vùng về CN, các khu CN tập trung, và các khu CN có khả năng hình thành trong tương lai, hệ thống cơ sở hạ tầng và thị trường trong và ngoài tỉnh.

- Khai thác nhanh thế mạnh của tỉnh với những lợi thế so sánh để phát triển CN. Tập trung thích đáng nguồn lực CN tại các địa bàn trọng điểm, sớm đưa lại hiệu quả cao, đồng thời tạo được các “hạt nhân” thúc đẩy sự phát triển của cả tỉnh. Lấy hiệu quả kinh tế – xã hội làm tiêu chuẩn cơ bản để xác định phương hướng phát triển CN, lựa chọn các dự án đầu tư và công nghệ, đặc biệt là các ngành công nghiệp mũi nhọn. Nguồn lao động dồi dào được đào tạo và bồi dưỡng có khả năng tiếp thu nhanh công nghệ mới hiện đại và tài nguyên đa dạng cùng với vị trí địa lý thuận lợi trong tương lai là cửa ngõ ở ĐBSCL sẽ là những yếu tố quyết định định hướng phát triển công nghiệp có hiệu quả. Công nghiệp hoá hướng về xuất khẩu kể cả xuất khẩu tại chỗ, tạo nhanh tích lũy thông qua xuất khẩu, song không quên thị trường rộng lớn ở ĐBSCL, trong nước và thị trường Campuchia.

- Vấn đề bảo vệ môi trường phải đặt ra nghiêm túc ngay từ đầu khi xem xét các dự án phát triển. Các nhà đầu tư trong tỉnh, ngoài tỉnh, kể cả nước ngoài cần thiết phải tuân thủ các tiêu chuẩn về bảo vệ môi trường.

- Phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh không những góp phần tăng tiềm lực kinh tế mà còn tạo điều kiện tăng cường nguồn lực thiết bị, hậu cần, nhân lực cho an ninh quốc phòng khi có yêu cầu đảm bảo an ninh chính trị an toàn xã hội.

3.1.3.2. Phương hướng và mục tiêu phát triển các ngành công nghiệp chủ yếu

*** Ngành công nghiệp chế biến lương thực - thực phẩm:**

Mục tiêu: Chế biến các loại nông sản, thủy sản, súc sản thành các sản phẩm hàng hoá tiêu thụ nội địa và xuất khẩu, phấn đấu đến năm 2010 sản phẩm khu vực nông nghiệp khi ra thị trường đều phải qua khu vực công nghiệp xử lý chế biến.

a) Bảo quản về chế biến lương thực

- Kêu gọi các doanh nghiệp đầu tư hệ thống kho dự trữ, hệ thống sấy lúa, si lô tồn trữ nông sản có quy mô thích hợp theo từng cụm ở các huyện nhằm giảm tỷ lệ hao hụt sau thu hoạch, đồng thời để thực hiện chính sách tiêu thụ hết nông sản của nông dân khi vào vụ thu hoạch, ổn định về số lượng, chất lượng nông sản xuất khẩu đồng thời đảm bảo cho người nông dân tiêu thụ nông sản có lời để phát triển sản xuất.

- Đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị công nghệ các nhà máy xay xát gạo, trang bị mới hệ thống cối găng, xây dựng nhà kho chứa trấu, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm chi phí sản xuất.

- Đối với các nhà máy lau bóng gạo, hiện nay năng lực sản xuất năm đã đạt 1,48 triệu tấn gạo/năm, do đó chỉ cần đầu tư trang bị thêm thiết bị lau bóng gạo có bộ phận cảm biến màu, đầu tư xây dựng nhà kho, đảm bảo chất lượng gạo xuất khẩu, chủ yếu gạo 5% tấm.

b) Chế biến rau quả: Với một thị trường nội địa hấp dẫn và một thị trường quốc tế khá rộng mở, rau quả dự đoán sẽ được tiêu thụ ngày càng nhiều hơn trong tương lai.

Phương hướng:

- Tăng cường năng lực chế biến rau quả để có nhiều sản phẩm xuất khẩu
- Kêu gọi đầu tư các nhà máy chế biến rau quả sử dụng những thiết bị hiện đại để sản xuất rau quả sấy, rau quả muối, mứt quả, rau quả đóng hộp...

c) Chế biến thủy - súc sản, chế biến thức ăn gia súc

+ Chế biến thủy - súc sản:

- Ngành chế biến thủy sản sau vụ kiện cá tra - cá basa của Mỹ thì thị trường xuất khẩu thủy sản không ngừng được mở rộng, nhất là các nước có kiều bào Việt

Nam sinh sống, mở rộng thị trường sang Nhật, Trung Quốc, ASEAN, Trung Đông, Mỹ, Bắc Mỹ và EU.

- Gắn vùng sản xuất nguyên liệu với chế biến, gắn nhà máy chế biến thành phẩm với nhà máy chế biến thức ăn để tận dụng phụ phẩm thủy sản (sản xuất bột xương từ phụ phẩm thủy sản)

- Nâng công suất, đổi mới công nghệ các nhà máy hiện có, xây dựng mới nhà máy chế biến với công nghệ tiên tiến hiện đại, nhằm đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của khách hàng

- Chuyển dần xuất khẩu sản phẩm thô, sơ chế sang sản phẩm tinh chế bằng công nghệ tiên tiến (sản phẩm giá trị gia tăng)

- Chọn lựa nhóm, loại sản phẩm thủy sản chế biến, nghiên cứu kỹ thị trường, chọn công nghệ thích hợp theo một quy trình xuyên suốt từ sản xuất nguyên liệu đến chế biến và tiêu thụ

- + Chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản

Phát huy năng lực sản xuất của nhà máy chế biến thức ăn gia súc (60.000 tấn/năm) và nhà máy chế biến thức ăn gia súc thủy sản (25.000 tấn/năm) của công ty Afifex.

*** Công nghiệp cơ khí:**

Mục tiêu: Công nghiệp hoá nền nông nghiệp của tỉnh, tân trang, bảo dưỡng, sửa chữa và trang bị mới các loại máy móc nông nghiệp, tập trung tiến tới việc cơ giới hoá toàn bộ những khâu trước, trong và sau thu hoạch. Đáp ứng yêu cầu của các ngành kinh tế khác: giao thông, xây dựng,...

Phương hướng phát triển ngành cơ khí đến năm 2010: Tiếp tục nghiên cứu cơ giới hoá các khâu gieo sạ, gặt, suốt, cải tiến các thiết bị sấy đáp ứng yêu cầu về chất lượng, giá thành trong sấy lúa, để mọi khâu trong sản xuất nông nghiệp đều được cơ giới hoá, góp phần đưa sản xuất nông nghiệp ở nước ta nói chung và An Giang nói riêng đạt trình độ tiên tiến của các nước trong khu vực; Nâng cao năng lực chế tạo máy nông nghiệp, góp phần giảm giá thành sản xuất máy tạo điều kiện cho đông đảo nông dân có thể mua được máy sử dụng.

*** Công nghiệp khai khoáng và sản xuất vật liệu xây dựng**

Mục tiêu: Khai thác chế biến đạt hiệu quả cao nhất các loại tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là khoáng sản làm vật liệu xây dựng đang là thế mạnh của tỉnh. Khai thác khoáng sản phải gắn chặt với việc bảo vệ môi trường sinh thái và cảnh quan du lịch. Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng về số lượng, chất lượng, chủng loại nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Phương hướng phát triển: Định hướng khai thác chế biến khoáng sản dựa trên những quan điểm sau:

- Khai thác tài nguyên khoáng sản phải kết hợp với bảo vệ môi trường, bảo vệ di tích lịch sử, cảnh quan du lịch...

- Tích cực đầu tư chiều sâu, khai thác có hiệu quả các mỏ khoáng sản đã thăm dò khảo sát và được cấp giấy phép khai thác: Đề cung ứng cho nhu cầu xây dựng trong tỉnh, các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long và xuất khẩu.

- Thực hiện theo Quyết định số 201/2003/QĐ-UB ngày 17/02/2003 của UBND tỉnh An Giang về tăng cường công tác quản lý Nhà nước đối với hoạt động khai thác tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Nâng cao chất lượng các sản phẩm vật liệu xây dựng của tỉnh đáp ứng nhu cầu khách hàng, tăng sức cạnh tranh trên thị trường khu vực và Campuchia.

- Phát triển các sản phẩm mới phù hợp với điều kiện dân dụng - công nghiệp trong khu vực.

*** Ngành may**

Mục tiêu: Phát triển công nghiệp may đến năm 2010 là ngành công nghiệp mũi nhọn phục vụ xuất khẩu góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao khả năng cạnh tranh, hội nhập vững chắc kinh tế khu vực và thế giới.

Phương hướng: Tập trung phát triển mạnh công nghiệp may xuất khẩu, mở rộng phương hướng gia công hàng may mặc, liên kết chặt chẽ với Tổng công ty may Việt Nam và các thành phố lớn, tăng tỷ trọng hàng xuất khẩu trực tiếp tối đa. Đáp ứng yêu cầu tại chỗ và quanh vùng về hàng may sẵn cho nhân dân.

** Ngành da giày*

- Mục tiêu: Phát triển công nghiệp da giày đến năm 2010 là ngành công nghiệp phục vụ xuất khẩu góp phần tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao khả năng cạnh tranh chuyển mạnh từ gia công sang mua nguyên liệu - bán thành phẩm.

- Phương hướng: Tập trung phát triển mạnh công nghiệp da giày phục vụ xuất khẩu và nội địa. Phục vụ nhu cầu ngày càng cao, càng đa dạng phong phú của khách hàng.

** Các ngành nghề tiểu thủ công truyền thống*

- Khuyến khích tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở thủ xuất khẩu phát triển thu hút nhiều lao động, kết hợp với công tác dạy nghề cho các lao động nữ ở các vùng nông thôn, vùng người dân tộc, mở rộng thị trường, xuất khẩu trực tiếp sang thị trường châu Âu và các nước khác, nâng sản lượng hàng xuất khẩu năm 2010 lên 50 tấn.

- Hỗ trợ, phát triển ổn định các ngành nghề sản phẩm tiểu thủ công nghiệp truyền thống ở nông thôn để giải quyết việc làm, tạo thu nhập ổn định cho người lao động và người nghèo, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Các ngành nghề cần đầu tư phát triển là đan lát, rèn nông cụ cầm tay, mộc dân dụng và chạm trổ, dệt... Đối với các sản phẩm đang có thị trường tiêu thụ Campuchia, các cơ sở cần tích cực đầu tư nâng cấp sản phẩm và có các biện pháp tiếp thị để đẩy mạnh việc tiêu thụ nhiều hơn nữa.

- Đầu tư phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phục vụ chương trình phát triển du lịch của tỉnh: sản xuất các mặt hàng thủ công mỹ nghệ (mộc chạm trổ, hàng dệt thổ cẩm,...) và đầu tư nâng cấp các mặt hàng đặc sản truyền thống của An Giang.

** Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản*

Mục tiêu: Nâng cao giá trị thương mại của lâm sản, nhất là các sản phẩm từ rừng trồng, tạo ra những sản phẩm đáp ứng nhu cầu tiêu dùng và xuất khẩu.

Phương hướng:

- Đổi mới thiết bị và công nghệ gia công để nâng cao hệ số sử dụng giữa gỗ thành phẩm và gỗ nguyên liệu.
- Đa dạng hoá các sản phẩm từ gỗ, khôi phục và phát triển làng nghề, ngành nghề thủ công mỹ nghệ từ gỗ, tre, lá... trong tỉnh.
- Dùng gỗ rừng trồng để sản xuất những sản phẩm phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu.

** Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước*

Mục tiêu: đảm bảo cung cấp điện nước đầy đủ, ổn định, an toàn phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân.

Phương hướng: Đáp ứng nhu cầu về điện, nước sạch phục vụ cho sản xuất, dịch vụ và tiêu dùng dân cư. Đảm bảo đến năm 2010: trên 90% số hộ trong tỉnh đều sử dụng điện, nước. (Điện thương phẩm bình quân đầu người khoảng 600 KWh/năm).

+ Về sản xuất và phân phối nước

Phát huy hết công suất của 96 nhà máy cấp nước hiện có (83.000 m³/ngày, đêm) do Công ty Điện nước quản lý. Nâng cấp hệ thống phân phối nước toàn tỉnh, giảm tỷ lệ thất thoát nước đến mức thấp nhất.

(Xem Phụ lục bảng số liệu - Bảng 8: Sản lượng sản phẩm CN-TTCN chủ yếu năm 2010-2020)

3.2. Các giải pháp tài chính thực hiện Chương trình khuyến công để hỗ trợ phát triển công nghiệp tỉnh An Giang trong quá trình hội nhập

Chương trình khuyến công xuất phát từ tỉnh An Giang từ tháng 05/1996. Mục tiêu của Chương trình khuyến công là tạo lập môi trường và các điều kiện thuận lợi để hỗ trợ các cơ sở CN-TTCN đầu tư phát triển sản xuất. Từ một giải pháp sáng kiến được thực hiện tại một tỉnh nông nghiệp, có tỉ trọng công nghiệp còn thấp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, đã lan toả ra các tỉnh vùng ĐBSCL, một số tỉnh miền Trung, miền Bắc và đã chính thức được Chính phủ pháp chế hoá bằng Nghị định Khuyến công số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/06/2004. Tuy nhiên, Nghị định Khuyến

công ban hành các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn (gọi tắt là công thôn); trong khi Chương trình khuyến công An Giang có phạm vi hoạt động rộng hơn, thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp địa phương, không phân biệt địa bàn nông thôn hay thành thị.

Giai đoạn (1997-2005) Chương trình khuyến công An Giang với những nội dung hoạt động phong phú, hỗ trợ tích cực cho các cơ sở sản xuất CN-TTCN trên địa bàn tỉnh, trong đó nổi bật nhất là việc thực hiện chính sách “ vốn khuyến công” đã là một nhân tố tác động đến tăng trưởng ngành công nghiệp, giải quyết việc làm cho nhiều lao động. Tuy nhiên, qua đánh giá thực trạng hoạt động của Chương trình khuyến công An Giang, chúng ta thấy vẫn còn một số khó khăn, hạn chế, cần có các giải pháp thực hiện hiệu quả hơn.

Thời gian qua, Chương trình khuyến công hoạt động mang tính chiều rộng; do vậy, khi Việt Nam gia nhập vào WTO với môi trường cạnh tranh khốc liệt, đòi hỏi Chương trình phải có những giải pháp và chính sách khuyến công mang tính chiều sâu, để hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất CN-TTCN địa phương đầu tư phát triển, đầu tư chiều sâu đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến hiện đại, cải tiến quản lý, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, để có thể tồn tại và đứng vững trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu.

Xuất phát từ yêu cầu bức xúc trên, chúng tôi đề xuất một số giải pháp, chính sách để thực hiện hiệu quả Chương trình khuyến công An Giang như sau :

3.2.1. Giải pháp về tài chính tín dụng

3.2.1.1. Phát triển vốn cho doanh nghiệp

- Tạo khung pháp luật ổn định lâu dài để nhân dân yên tâm bỏ vốn đầu tư.
- Để có thể huy động được vốn của dân, cần có hệ thống chính sách hỗ trợ ban đầu như giúp định hướng sản xuất, tổ chức sản xuất, giải quyết một phần vốn vay và quan trọng hơn cả là hỗ trợ đầu ra cho sản phẩm. Một chính sách nhất quán, tôn trọng cam kết và tạo lòng tin sẽ là tiền đề để phát huy nội lực giải quyết ách tắc hiện nay và kích thích sản xuất CN-TTCN địa phương phát triển.

- Khuyến khích đầu tư trong nước thông qua việc đổi mới quản lý doanh nghiệp bằng các hình thức như: đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa các DNNN ở An Giang, thuê, bán, khoán để huy động phần vốn nhân rồi trong dân, huy động vốn của các thành phần kinh tế; khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, các DNNVV để họ mạnh dạn bỏ vốn đầu tư.

- Chính sách khuyến khích các doanh nghiệp trong nước liên kết, liên doanh để trở thành những công ty lớn đủ sức cạnh tranh trên thương trường thế giới.

- Cần khẳng định lại vai trò của kinh tế tư nhân trong thu hút, tích tụ vốn xã hội để đầu tư phát triển công nghiệp, tạo việc làm, tăng thu cho ngân sách. Khuyến khích kinh tế tư nhân phát triển theo hướng công nghiệp là một động lực thúc đẩy công nghiệp hóa địa phương.

- Có cơ chế tạo vốn cho doanh nghiệp tư nhân, khuyến khích chủ doanh nghiệp tư nhân đầu tư và huy động vốn theo các hình thức thích hợp theo quy định của pháp luật. Đồng thời khuyến khích các hình thức hỗ trợ vốn khác như: phát triển hình thức thuê mua tài chính, quỹ hỗ trợ đầu tư cho các DNNVV.

- Cho áp dụng các biện pháp tài chính như cho khấu hao nhanh, ưu đãi thuế.

3.2.1.2. Chính sách tín dụng ngân hàng

- Đổi mới hệ thống ngân hàng theo cơ chế thị trường, chuyển sang kinh doanh thực sự.

- Tạo cơ chế kích thích cạnh tranh lành mạnh giữa các ngân hàng trong kinh doanh tiền tệ.

- Tạo hành lang pháp lý cho việc vay vốn không cần thế chấp, vay theo dự án.

- Tổ chức hệ thống tín dụng theo ngành nghề, theo khu vực, liên kết các ngân hàng đầu tư phát triển và Quỹ bảo lãnh tín dụng trong việc xem xét dự án vay vốn phát triển công nghiệp.

3.2.1.3. Thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV

a) Sự cần thiết phải thành lập quỹ

Mặc dù có những chuyển biến đáng kể, đặc biệt kể từ khi An Giang triển khai thực hiện Chương trình khuyến công, CN-TTCN An Giang về cơ bản vẫn mang

đậm nét đặc trưng của nền sản xuất nhỏ, phân tán, công nghệ lạc hậu, phụ thuộc nhiều vào lao động và khai thác tài nguyên. Chương trình khuyến công với chính sách vốn khuyến công, hỗ trợ vốn đầu tư phát triển sản xuất CN-TTCN tuy có tăng cao, tốc độ tăng trưởng vốn khuyến công bình quân hàng năm (1997-2005) là 86,6%, nhưng chủ yếu là vốn vay ngắn hạn, lại tập trung vào ngành công nghiệp chế biến thủy sản chiếm tỷ trọng trên 50% trên tổng vốn giải ngân toàn tỉnh, vốn vay trung - dài hạn còn rất thấp, chỉ bằng 8,15% vốn ngắn hạn.

Các doanh nghiệp sản xuất CN-TTCN ở địa bàn nông thôn khó tiếp cận với nguồn vốn vay (nhất là vốn vay trung hạn) của các ngân hàng thương mại, để đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và phát triển sản xuất do các nguyên nhân sau:

- Dự án đầu tư mới và đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ còn ít.
- Chủ doanh nghiệp không đủ tài sản thế chấp vay vốn theo quy định hoặc dự án thiếu tính khả thi. Nếu vay tín chấp từ Ngân hàng chính sách xã hội thì định mức vay rất thấp, không đáp ứng được nhu cầu vốn của phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Mặt khác, nguồn vốn tiền mặt của Ngân hàng Chính sách xã hội không nhiều, nên có nhiều trường hợp các Chi nhánh ngân hàng cấp huyện tuy chỉ tiêu giải ngân vốn thì còn, nhưng phải đợi thu hồi nợ cũ thì mới giải ngân cho các dự án mới, làm chậm tốc độ, mất cơ hội đầu tư của các doanh nghiệp.
- Thủ tục vay vốn ngắn hạn đơn giản hơn vay vốn trung hạn, đồng thời lãi suất vay trung hạn cao hơn lãi suất vay ngắn hạn. Từ đó, một số doanh nghiệp tập trung vốn tự có để đầu tư tài sản cố định và vay vốn ngắn hạn để làm vốn lưu động và tiếp tục vay đáo hạn khi đến hạn.
- Việc triển khai hình thức thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay và thuê mua tài chính tại các ngân hàng thương mại còn rất hạn chế.

Tình trạng thiếu vốn trung-dài hạn, nhưng vẫn khó tiếp cận với nguồn vốn chính thức phản ánh một thực tế:

- Nguy cơ rủi ro cao trong đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp.
- Sự thiếu minh bạch trong cơ cấu tài chính của doanh nghiệp.

- Các quy định về luật pháp, định chế của ngân hàng (vay đòi hỏi phải có thế chấp tài sản cố định ...) không thực sự hỗ trợ cho khu vực này tiếp cận với nguồn vốn.

- Hệ thống ngân hàng vẫn chưa thực sự chuyển đổi sang kinh doanh theo cơ chế thị trường, thiếu hẳn khung pháp lý cần thiết cho việc chuyển đổi và hỗ trợ doanh nghiệp.

Để giải quyết vấn đề này, cần thiết phải có một tổ chức đứng ra bảo lãnh vay tín dụng, chia sẻ với ngân hàng những rủi ro trong trường hợp mất vốn, không thu hồi được vốn. Một tổ chức như vậy chính là Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV phải được thành lập ở địa phương. Một giải pháp hết sức cần thiết vào lúc này, nhằm giải tỏa các trở ngại đối với các doanh nghiệp công nghiệp, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp tiếp cận được với các nguồn vốn chính thức thông qua các ngân hàng...

Về cơ sở pháp lý thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV đã có Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ v/v ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV và Quyết định số 115/2004/QĐ-TTg ngày 25/6/2004 của Thủ tướng Chính phủ v/v sửa đổi, bổ sung Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV ban hành kèm theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Vai trò và ý nghĩa của việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV

- Quỹ bảo lãnh tín dụng thực chất đóng vai trò cầu nối giữa doanh nghiệp (người đi vay) và ngân hàng (người cho vay).

- Quỹ bảo lãnh tín dụng ra đời có ý nghĩa rất lớn trong hoàn cảnh hiện nay khi mà hệ thống ngân hàng còn bị ràng buộc bởi những định chế về tài chính, cho vay, những quy định luật pháp chưa được hoàn chỉnh và đồng bộ, khi mà đa phần các doanh nghiệp công nghiệp ít vốn, không thể tiếp cận các nguồn vốn chính thức do không có tài sản thế chấp.

- Giải tỏa được một trong những cản trở lớn nhất hiện nay trong việc triển khai thực hiện Chương trình khuyến công: Vốn trung-dài hạn cho doanh nghiệp để đầu tư mới, đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, tạo động lực thực sự cho phát triển công nghiệp trong quá trình hội nhập.

c) Một số đề xuất để Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV sớm thành lập ở An Giang và hoạt động có hiệu quả nhằm hỗ trợ vốn đầu tư phát triển CN-TTCN

(1) Theo quy định, vốn điều lệ của Quỹ bảo lãnh tín dụng tối thiểu 30 tỷ đồng và được hình thành từ các nguồn sau:

- + Vốn cấp của ngân sách tỉnh;
- + Vốn góp của các tổ chức tín dụng;
- + Vốn góp của các doanh nghiệp;
- + Vốn góp của các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ cho các DNNVV.

Tuy nhiên, qua quá trình vận động thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, vốn góp của các thành phần: các tổ chức tín dụng, các doanh nghiệp, các hiệp hội ngành nghề hầu như không đáng kể. Mặc dù, ngày 20/02/2006 Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã có Thông tư số 01/2006/TT-NHNN hướng dẫn một số nội dung về góp vốn thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV nhưng vẫn chưa có tổ chức tín dụng nào ở địa phương thực hiện. Do vậy, để Quỹ bảo lãnh tín dụng sớm thành lập ở An Giang, thì Ngân sách tỉnh phải đi tiên phong cấp đủ mức vốn điều lệ tối thiểu 30 tỷ đồng, sau đó vận động kêu gọi thêm vốn góp của các thành phần khác.

(2) Vương mắc khó khăn thứ hai về điều kiện để được cấp bảo lãnh tín dụng.

Hiện nay đa số các DNNVV sản xuất kinh doanh CN-TTCN (gọi tắt là DN công nghiệp) không có đủ trình độ để lập dự án đầu tư. Bộ máy kế toán lại không ổn định và sổ sách kế toán hết sức sơ sài. Sổ sách kế toán và lập các báo cáo theo kiểu đối phó, không qua kiểm toán, nên việc kiểm tra để cho vay theo các điều kiện quy định trên là điều khó khăn.

Thực tế đã chứng minh rằng điều kiện quan trọng nhất để đảm bảo an toàn đồng vốn vay không phải là tài sản thế chấp mà là tính khả thi của dự án đầu tư,

phương án sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Điều đó cho phép chúng ta có thể tìm giải pháp khắc phục tình trạng thiếu tài sản thế chấp vay vốn từ việc nâng cao năng lực thẩm định dự án, phương án vay vốn của các ngân hàng thương mại, bên cạnh việc tạo môi trường pháp lý thuận lợi của Nhà nước.

Như vậy, để góp phần khai thông mối quan hệ tín dụng giữa ngân hàng thương mại với các DN là ngân hàng thương mại phải nâng cao trình độ thẩm định dự án, phương án. Điều này buộc các ngân hàng thương mại phải đổi mới hàng loạt các nội dung yêu cầu, trong đó quan trọng nhất là đội ngũ cán bộ thẩm định. Cán bộ thẩm định không chỉ tinh thông về nghiệp vụ chuyên môn mà còn phải hiểu biết rộng rãi, sâu sắc các nghiệp vụ hỗ trợ như chuyên môn các ngành kỹ thuật và các ngành kinh tế khác. Đồng thời cần phải nắm bắt thông tin kịp thời, chính xác về các phương án, dự án vay vốn.

(3) Về thời hạn cho vay, các DN công nghiệp có nhu cầu về vốn trung, dài hạn lớn do phải thay đổi thiết bị công nghệ nhiều, do đó các ngân hàng thương mại cần lưu ý trong việc xác định thời hạn cho vay phù hợp với khả năng sinh lời và tuổi thọ của thiết bị (Theo quy định hiện hành thì trung hạn thời hạn không quá 5 năm, dài hạn trên 5 năm), các ngân hàng không nên gò ép về thời hạn cho vay theo chủ quan, sẽ dẫn tới áp lực về tài chính cho doanh nghiệp.

3.2.1.4. Thành lập Quỹ khuyến công

Ngoài việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV để cấp bảo lãnh tín dụng cho các DNNVV có điều kiện tiếp cận với các nguồn vốn tín dụng ngân hàng thương mại, tỉnh An Giang cần sớm thành lập Quỹ khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp (gọi tắt là Quỹ khuyến công). Quỹ khuyến công là nguồn tài chính của Nhà nước được hình thành để hỗ trợ, khuyến khích tổ chức, cá nhân sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp theo Chương trình khuyến công của tỉnh.

Về cơ sở pháp lý thành lập Quỹ khuyến công đã có Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn, Thông tư Liên tịch số 36/2005/TTLT-BTC-BCN ngày 16/5/2005

của Liên Bộ Tài chính - Công nghiệp hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp kinh tế đối với hoạt động khuyến công, Thông tư số 03/2005/TT-BCN ngày 23/06/2005 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn.

a) Nguồn thu hàng năm của Quỹ khuyến công:

- Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo khả năng cân đối ngân sách hàng năm.
- Nguồn hỗ trợ từ kinh phí khuyến công quốc gia.
- Tài trợ của các tổ chức kinh tế-xã hội, cá nhân trong và ngoài nước.
- Nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Quỹ khuyến công sử dụng tài khoản của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp An Giang trực thuộc Sở Công nghiệp, mở tại Kho bạc Nhà nước tỉnh.

b) Đối tượng và ngành nghề được hỗ trợ từ Quỹ khuyến công

Thực hiện theo Thông tư số 03/2005/TT-BCN ngày 23/06/2005 của Bộ Công nghiệp hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định khuyến công.

c) Mục đích sử dụng Quỹ khuyến công

- Tài trợ cho các hoạt động hướng dẫn tổ chức, cá nhân khởi sự doanh nghiệp lập dự án đầu tư phát triển công nghiệp, tìm kiếm mặt bằng sản xuất, tuyển dụng, đào tạo lao động, huy động vốn, xin ưu đãi đầu tư và các thủ tục hành chính khác theo đúng quy định của pháp luật, phù hợp với quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh.

- Tài trợ cho các hoạt động để hướng dẫn cho cơ sở sản xuất công nghiệp nâng cao năng lực quản lý, hợp lý hoá sản xuất, hạ giá thành sản phẩm.

- Tài trợ cho các hoạt động để hướng dẫn, tư vấn cơ sở sản xuất công nghiệp đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất mới, mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới và ứng dụng tiến bộ khoa học-công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm và bảo vệ môi trường.

- Hỗ trợ chi phí để cung cấp thông tin về thị trường, giá cả, sản phẩm và công nghệ của thị trường trong và ngoài nước; tiếp thị và tìm kiếm thị trường, đối tác kinh doanh và tổ chức triển lãm, hội chợ, giới thiệu sản phẩm.

- Tổ chức đào tạo nghề, truyền nghề và phát triển nghề.

- Hỗ trợ chi phí cho cơ sở sản xuất thuê diện tích tham gia hội chợ, triển lãm giới thiệu sản phẩm ở trong nước.

- Hỗ trợ chi phí để tổ chức các hoạt động trao đổi kinh nghiệm, tham quan, khảo sát trong nước; hỗ trợ và tạo điều kiện để các cơ sở sản xuất công nghiệp liên doanh, liên kết, hợp tác kinh tế, tham gia các hiệp hội ngành nghề.

- Hỗ trợ chi phí để xây dựng thí điểm mô hình trình diễn kỹ thuật, chuyên giao công nghệ và thực hiện dịch vụ tư vấn khoa học-công nghệ để hỗ trợ tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất công nghiệp.

- Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư.

3.2.2. Giải pháp tài chính đầu tư xây dựng các khu - cụm công nghiệp tập trung tại An Giang

Trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, tỉnh An Giang đã xác định Chương trình xây dựng các khu công nghiệp là một trong 13 chương trình trọng điểm của tỉnh. Việc xây dựng các khu công nghiệp được coi là một điểm đột phá mang tính chiến lược để thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH của tỉnh.

Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của các KCN trong tỉnh An Giang nói riêng và vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) nói chung là môi trường đầu tư chưa thật hấp dẫn, kết cấu hạ tầng của vùng còn yếu kém nên thu hút các nhà đầu tư vào KCN nhìn chung còn chậm; chi phí đền bù giải phóng mặt bằng lớn, nền đất thấp và yếu làm suất đầu tư trên 01 ha đất KCN cao nên không hấp dẫn nhà đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN. Hầu hết các KCN đã thành lập, đang triển khai xây dựng hiện nay đều thiếu vốn để đền bù giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng bên trong và bên ngoài hàng rào KCN.

Từ những khó khăn, thuận lợi trong việc hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp ở An Giang và một số tỉnh ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua, cho phép chúng ta rút ra được một số kinh nghiệm cần thiết để thực hiện tốt hơn trong thời gian tới.

Một là: Việc chọn vị trí để thành lập KCN rất quan trọng, địa điểm thích hợp sẽ góp phần rất lớn trong việc quyết định sự thành bại của việc hình thành và phát triển KCN tập trung.

Hai là: Nơi nào mà chính quyền địa phương và đơn vị phát triển hạ tầng KCN có quan điểm đúng, thực hiện đền bù giải toả cho dân thoả đáng, có chính sách hỗ trợ tái định cư và có kế hoạch sắp xếp, giải quyết việc làm cho số lao động trong khu vực giải toả tốt thì nơi đó việc giải phóng mặt bằng xây dựng KCN có nhiều thuận lợi và nhanh chóng.

Ba là: Sự hỗ trợ về cơ chế, chính sách của Nhà nước đối với việc đầu tư xây dựng hạ tầng KCN, nhất là đối với các tỉnh có tỷ trọng công nghiệp trong GDP của địa phương thấp và những tỉnh có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém, có suất đầu tư lớn hơn mức bình quân chung so với các vùng khác trong nước, có môi trường thu hút đầu tư kém hấp dẫn.

Bốn là: Việc xây dựng phát triển hạ tầng KCN theo phương thức cuốn chiếu, ứng trước tiền thuê đất của các nhà đầu tư để lấy vốn tiếp tục xây dựng mở rộng KCN là bài học kinh nghiệm tốt, cần được phổ biến nhân rộng trong điều kiện chúng ta còn khó khăn về vốn như hiện nay.

Từ thực tiễn trong thời gian qua, thời gian tới cần có những giải pháp để giúp cho các khu, cụm CN hình thành và hoạt động hiệu quả. Một số giải pháp cụ thể như sau:

3.2.2.1. Giải pháp về vốn

Xác định việc đầu tư phát triển hạ tầng KCN không phải là kinh doanh bất động sản để kiếm lời đơn thuần, mà trái lại, phải coi việc xây dựng phát triển hạ tầng KCN là điều kiện để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào KCN. Nguồn thu chủ yếu cho ngân sách nhà nước chính là nguồn thu từ sản xuất kinh

doanh của doanh nghiệp trong KCN. Từ quan điểm đó, Nhà nước cần xem xét những vấn đề sau đây:

a.1) Ở những nơi có điều kiện thu hút đầu tư vào KCN, nhất là đầu tư nước ngoài thì việc đầu tư phát triển hạ tầng KCN có thể cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư, hoặc cũng có thể kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài cùng liên doanh với doanh nghiệp trong nước để đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng các KCN.

a.2) Ở những địa phương có cơ sở hạ tầng yếu kém, xa trung tâm TP.HCM (như An Giang và một số tỉnh ở vùng ĐBSCL) thì cần có sự hỗ trợ đặc biệt và tập trung vốn đầu tư của Ngân sách trong một khoản thời gian nhất định (3 – 5 năm) để đầu tư hoàn chỉnh một số hạ tầng thiết yếu cho bên trong và đấu nối với bên ngoài hàng rào KCN. Phải xem việc đầu tư phát triển hạ tầng KCN như là đầu tư vào các cơ sở hạ tầng của nền kinh tế - xã hội.

- Ngoài ra cần cho vay tín dụng dài hạn, ưu đãi, vay vốn nước ngoài,... có như thế thì các khu công nghiệp ở những vùng khó khăn, thiếu hấp dẫn này mới có cơ hội được xây dựng nhanh chóng các khu công nghiệp tập trung để phát triển công nghiệp địa phương, thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Mở rộng đối tượng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

Theo Nghị định số 106/2004/NĐ-CP ngày 01/04/2004 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN không thuộc đối tượng được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

Điều này đã gây nhiều khó khăn trong việc tìm vốn cho dự án của các địa phương có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn, trong đó có dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng KCN. Để tạo điều kiện cho các địa phương có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn trong việc xây dựng các KCN nhằm thu hút đầu tư và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg ngày 19/10/2004 về cơ chế hỗ trợ vốn ngân sách Trung ương để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật KCN tại các địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội khó

khẩn. Theo quy định tại Quyết định số 183/2004/QĐ-TTg nêu trên, mỗi địa phương nếu đáp ứng các điều kiện quy định được xem xét hỗ trợ vốn đầu tư cho một dự án đầu tư xây dựng hạ tầng KCN cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng và xây dựng trạm xử lý nước thải chung cho KCN; mức hỗ trợ tối đa không quá 60 tỷ đồng/dự án. Tuy nhiên, hàng năm nguồn vốn hỗ trợ này rất hạn chế, trong khi đó số lượng dự án đủ điều kiện hỗ trợ theo quy định lại nhiều. Hiện nay, trong Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư, một số ngành nghề, lĩnh vực liên quan đến xây dựng hạ tầng KCN thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư (Phụ lục A) gồm:

** Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư:*

- Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế và các dự án quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định.
- Đầu tư xây dựng chung cư cho công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế...

** Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư:*

- Đầu tư kinh doanh hạ tầng và đầu tư sản xuất trong cụm công nghiệp, điểm công nghiệp, cụm làng nghề nông thôn.
- Xây dựng nhà máy nước, hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp, đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước.

Vì vậy, cần xem xét bổ sung các dự án trên vào Danh mục các dự án được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Đối với các công trình ngoài hàng rào phục vụ trực tiếp cho khu công nghiệp, hàng năm ngân sách địa phương kết hợp với nguồn hỗ trợ của TW tập trung bố trí nguồn vốn thích đáng để đầu tư hoặc bằng các phương thức linh hoạt khác để tạo vốn như : dùng quỹ đất để xây dựng hạ tầng, khuyến khích hình thức BOT, hoặc cho đơn vị phát triển hạ tầng khu công nghiệp được hưởng một số ưu đãi về tài chính và cho trừ dần vào các khoản nộp ngân sách hàng năm khi họ bỏ vốn ra đầu

tư cho các công trình hạ tầng ngoài hàng rào, phục vụ cho đấu nối với công trình bên trong hàng rào khu công nghiệp được đồng bộ và phát huy tác dụng tốt.

Ngoài các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách hoặc các nguồn vốn hỗ trợ của Nhà nước, còn cần có nguồn vốn chủ lực cho việc đầu tư phát triển hạ tầng khu công nghiệp dưới hình thức xã hội hóa vốn đầu tư như thực hiện cổ phần hóa ở các công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp, bán cổ phiếu, trái phiếu để người dân có điều kiện tham gia góp vốn đầu tư xây dựng khu công nghiệp.

Khuyến khích người dân có đất trong khu quy hoạch bị giải tỏa để xây dựng các khu công nghiệp góp vốn cổ đông bằng tiền đền bù giá trị quyền sử dụng đất dưới các hình thức cổ phiếu, trái phiếu,...

3.2.2.2. Về mô hình Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp

Ở những địa phương có điều kiện kinh tế-xã hội khó khăn, cơ sở hạ tầng yếu kém, xa trung tâm TP.HCM, môi trường đầu tư chưa hấp dẫn (như An Giang) thì việc đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng các KCN cần phải có cơ chế đầu tư và mô hình KCN thích hợp, không thể áp dụng như mô hình KCN ở các địa phương có điều kiện thuận lợi về thu hút đầu tư, nhất là đầu tư nước ngoài.

Khi phân tích tài chính của các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng của 02 KCN Bình Long và Bình Hoà ở tỉnh An Giang, thấy có nhiều vấn đề khó khăn làm cho các doanh nghiệp e ngại, không dám đầu tư vốn để xây dựng và kinh doanh hạ tầng KCN, chủ yếu là vấn đề tài chính doanh nghiệp.

Chi phí đầu tư hạ tầng KCN ở An Giang cao do:

- Đất ở các tỉnh vùng ĐBSCL hầu hết là đất nông nghiệp đang được sử dụng, chỉ ít cũng là trồng lúa, không có đất bỏ hoang, giá đất không thấp. Các KCN được quy hoạch đều được lựa chọn hoặc với vị trí thuận lợi với hệ thống giao thông (đường bộ, đường sông) có sẵn, hoặc thuận lợi cho việc cung cấp dịch vụ, thường nằm gần vùng dân cư nên chi phí bồi hoàn cao. KCN Bình Long có chi phí bồi hoàn 1,11 tỷ đồng/ha.

- Nền đất ở ĐBSCL hầu hết đều thấp trũng, kết cấu nền đất yếu nên chi phí san lấp, xây dựng cao. Chi phí xây dựng hạ tầng KCN Bình Long: 1,99 tỷ đồng/ha và

KCN Bình Hòa: 2,65 tỷ đồng/ha, cao so với các KCN khác (trung bình khoảng 1,3-1,7 tỷ đồng/ha).

Do chi phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng KCN ở An Giang khá cao nên rất khó kêu gọi các doanh nghiệp (kể cả DNNN) đầu tư kinh doanh hạ tầng 02 KCN Bình Long và Bình Hòa vì hiệu quả tài chính doanh nghiệp rất thấp. Vì để kinh doanh có hiệu quả, suất đầu tư cơ sở hạ tầng KCN phải thấp hơn 1,5 tỷ đồng/ha.

Ví dụ: Đối với dự án đầu tư cơ sở hạ tầng KCN Bình Long

Tổng mức đầu tư 82 tỷ đồng và nếu tính toán phương án tài chính với lãi suất chiết khấu $i = 0,85\%/tháng$ ($10,2\%/năm$); để hoà vốn trong thời gian 50 năm ($NPV=0$) thì Công ty phát triển hạ tầng phải cho các doanh nghiệp thuê lại đất với giá 2,20 USD/m²/năm. Điều này là không thể thực hiện được vì giá cho thuê đất ở các KCN tại các địa phương vùng ĐBSCL đều trong khoảng 0,35 – 0,7 USD/m²/năm.

* Để thu hút đầu tư, ngày 19/4/2006 UBND tỉnh An Giang đã ban hành Quyết định số 18/2006/QĐ-UBND về ban hành đơn giá cho thuê đất trong các khu công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu và khu du lịch. Đối với KCN Bình Long, đơn giá cho thuê đất bình quân là 0,35 USD/m²/năm (theo phương thức thanh toán trả hàng năm).

Như vậy, với đơn giá cho thuê đất trên, khi tính toán phương án tài chính sẽ cho : $NPV = - 43.877$ triệu đồng < 0 .

Xuất phát từ tình hình thực tế của địa phương và các phân tích trên, xin đề xuất mô hình Công ty phát triển hạ tầng KCN ở các địa phương có điều kiện kinh tế – xã hội khó khăn (như An Giang) như sau :

(1) *Giai đoạn hình thành mô hình KCN*: Diễn ra trong bối cảnh cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN hầu như chưa có, thì việc thực hiện cơ chế xã hội hóa đầu tư xây dựng KCN khó có thể thực hiện được; do đó phải sử dụng nguồn vốn ngân sách để đầu tư, tạo “cú hích” ban đầu nhằm tạo đà cho phát triển các KCN.

Như vậy, mô hình Công ty phát triển hạ tầng khu công nghiệp là đơn vị sự nghiệp có thu làm chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng

kỹ thuật các khu - cụm CN tập trung ở tỉnh An Giang là phù hợp nhất trong giai đoạn hiện nay.

(2) Giai đoạn phát huy lợi thế cạnh tranh KCN:

Khi các KCN có điều kiện hạ tầng đạt một mức độ tương đối đủ khả năng cạnh tranh, tự thân KCN cũng có thể phát triển thu hút đầu tư thì không nhất thiết phải sử dụng ngân sách đầu tư tiếp. Do vậy, mô hình Công ty phát triển kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN phải chuyển từ đơn vị sự nghiệp có thu sang các thành phần kinh tế khác theo cơ chế thị trường. Tỉnh An Giang chỉ tham gia vốn ngân sách đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN ở một mức độ nào đó có tính xúc tác đủ để giữ được quyền điều phối thực hiện định hướng, chủ trương chính sách của tỉnh, đảm bảo sự phát triển các KCN theo đúng tiến độ quy hoạch và định hướng phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh An Giang.

3.2.3. Giải pháp về đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ

3.2.3.1. Đầu tư đổi mới, hiện đại hóa thiết bị công nghệ các ngành công nghiệp

Trước thực trạng trình độ công nghệ ngành công nghiệp An Giang lạc hậu và bối cảnh kinh tế hiện tại khi gia nhập vào WTO, việc nâng cao, HĐH trình độ công nghệ đối với các ngành công nghiệp là vấn đề cấp thiết. Trong bối cảnh hạn chế về nguồn lực, việc nâng cao trình độ công nghệ để đạt được hiệu quả tối ưu về phát triển kinh tế xã hội là mục tiêu cần hướng đến. Kết hợp hài hòa giữa nâng cao trình độ công nghệ với phát triển kinh tế xã hội sẽ đem lại những thành quả tích cực trong sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa của địa phương. Trên cơ sở đó, kế hoạch chiến lược nâng cao trình độ công nghệ cần quan tâm đến những nội dung sau :

- Lựa chọn ngành công nghiệp, phân ngành ưu tiên để nâng cao trình độ công nghệ.
- Lựa chọn công nghệ ưu tiên phát triển đối với nền kinh tế địa phương.
- Lựa chọn công nghệ ưu tiên để phát triển các ngành, phân ngành đã lựa chọn.
- Xây dựng chiến lược nâng cao trình độ công nghệ tổng thể cho các ngành công nghiệp địa phương.

- Xây dựng chiến lược phát triển các nguồn lực địa phương để đáp ứng nhu cầu nâng cao trình độ công nghệ của doanh nghiệp và của nền kinh tế trong mục tiêu dài hạn.

Để có thể triển khai một cách đồng bộ các giải pháp, cũng như để có thể rút ngắn khoảng cách công nghệ, một chiến lược nâng cao trình độ công nghệ đối với khu vực công nghiệp là rất cần thiết. Với xuất phát điểm thấp về trình độ công nghệ hiện nay, tiến trình rút ngắn khoảng cách công nghệ sẽ gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, ở một vị trí thấp, việc vươn lên những vị trí cao hơn sẽ có nhiều thuận lợi để đạt được tốc độ nhanh và mạnh trong giai đoạn trước mắt. Về dài hạn, để việc nâng cao trình độ công nghệ gắn với hiệu quả kinh tế xã hội thì một chiến lược nâng cao trình độ công nghệ gắn kết với chiến lược phát triển kinh tế của địa phương là rất quan trọng, cần sớm được xây dựng và triển khai.

*** Chính sách tài chính tín dụng để khuyến khích đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ**

Để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất CN-TTCN tích cực đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ theo hướng HĐH, Chương trình khuyến công cần thực hiện một số chính sách tài chính - tín dụng như sau:

- Đẩy mạnh giải ngân vốn khuyến công trung - dài hạn cho các dự án đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ.

- Tỉnh sớm thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp muốn đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ nhưng thiếu tài sản thế chấp có điều kiện tiếp cận các ngân hàng.

* Về phía Nhà nước, đề nghị thực hiện các chính sách hỗ trợ như sau:

- Bổ sung phần giải pháp tạo nguồn vốn cho KH-CN. Nâng dần ngân sách hàng năm chi cho sự nghiệp nghiên cứu KH-CN, đạt tỷ lệ 1,5% tổng chi ngân sách đến năm 2010, trong đó 60% đầu tư cho các chương trình, đề tài nghiên cứu triển khai phát huy nhanh hiệu quả trong sản xuất và đời sống.

- Khuyến khích các doanh nghiệp dành một phần kinh phí cho nghiên cứu KHCN nhằm nâng cao chất lượng và tạo sức cạnh tranh cho sản phẩm; phần vốn này đề nghị được tính vào giá thành sản phẩm.

- Tỉnh sớm hình thành Quỹ đầu tư hỗ trợ phát triển ứng dụng KHCN do Sở Khoa học & Công nghệ quản lý, để mở rộng nguồn vốn hoạt động cho các dự án và đề tài ứng dụng KHCN, đổi mới công nghệ.

- Thực hiện theo Nghị định số 119/1999/NĐ.CP của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách và cơ chế tài chính khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào KHCN.

3.2.3.2. Giải pháp về kỹ thuật công nghệ cho làng nghề

Việc đổi mới và ứng dụng công nghệ hiện đại kết hợp với công nghệ truyền thống trong sản xuất các sản phẩm thủ công là một việc làm hết sức cấp thiết.

Hỗ trợ các làng nghề, nghề thủ công từng bước áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, lựa chọn trang thiết bị máy móc phù hợp với yêu cầu sản xuất và trình độ người lao động để thay thế những công cụ thô sơ; cải tiến, nâng cao chất lượng, tăng năng suất lao động, hạ giá thành, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Lưu ý, cải tiến thiết bị phương tiện sản xuất của người dân tộc Chăm và Khmer để tăng năng suất nhưng vẫn bảo đảm giá trị truyền thống của người dân tộc.

3.2.4. Hỗ trợ phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu

Phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu là nhiệm vụ cực kỳ quan trọng trong việc phát triển ngành công nghiệp tỉnh An Giang trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới. Xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nhằm mục tiêu giành và giữ thị trường tiêu thụ các sản phẩm CN-TTCN, trước hết là các thị trường xuất khẩu đối với các sản phẩm chủ lực.

Phương châm chủ đạo của chương trình xúc tiến thương mại là: hướng mạnh về xuất khẩu, cung cấp thông tin thị trường xuất và nhập khẩu, tạo thuận lợi tối đa cho các doanh nghiệp mới gia nhập thị trường...

Nội dung chủ yếu trong chương trình này là:

- Hỗ trợ tìm kiếm thị trường cho các sản phẩm công nghiệp: lúa gạo, cá ba sa, dệt may, rau quả.... Tỉnh tiếp tục hỗ trợ 100% kinh phí để giúp cho các làng nghề có điều kiện tiếp cận và tìm kiếm thị trường tiêu thụ.

- Hỗ trợ việc đăng ký và quảng bá thương hiệu các sản phẩm của tỉnh;

- Hỗ trợ việc tìm kiếm thông tin thị trường: giá cả, nhu cầu thị trường đối với các sản phẩm hiện có và các sản phẩm tiềm năng, tiêu chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, luật pháp ở bên phía các đối tác...

3.2.5. Đầu tư phát triển các làng nghề TTCN nông thôn

3.2.5.1. Giải pháp về vốn

Trong sản xuất làng nghề TTCN nông thôn, nhu cầu về vốn không thật lớn như một số ngành nghề sản xuất khác, song nó vẫn có một vai trò hết sức quan trọng vì đó là yếu tố vật chất có ý nghĩa quyết định của quá trình sản xuất. Thực tế hiện nay các nguồn vốn để cung cấp cho các cơ sở sản xuất sản phẩm thủ công còn rất hạn chế. Dựa trên tình hình thực tế, có thể tập trung vào một số giải pháp chính sau:

- Đẩy mạnh công tác giải ngân vốn khuyến công hỗ trợ các dự án phát triển làng nghề, giúp cho các làng nghề, nghề thủ công đủ lực trong việc đầu tư phát triển sản xuất.

+ Thành lập quỹ khuyến công, quỹ hỗ trợ xúc tiến việc làm, quỹ trợ giúp áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, v.v...

+ Thành lập *quỹ bảo lãnh tín dụng* để tạo điều kiện cho hộ và các cơ sở sản xuất của làng nghề vay vốn phát triển sản xuất và giải quyết một phần những khó khăn khi thế chấp để vay vốn.

+ Đối với các làng nghề truyền thống, nghề thủ công thu hút nhiều lao động, Ngân hàng Chính sách xã hội triển khai các hình thức cho vay theo phương thức thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, cho vay bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba, áp dụng hình thức vay tín chấp, ưu đãi về lãi suất theo quy định.

+ Áp dụng chính sách ưu đãi về lãi suất, thuế: khuyến khích kêu gọi đầu tư, huy động vốn trong dân, các thành phần kinh tế trong và ngoài nước,... để đầu tư cho các làng nghề thủ công truyền thống.

+ Hỗ trợ tín dụng cho người dân tộc, đặc biệt là phụ nữ nghèo phát triển hoạt động buôn bán các sản phẩm làng nghề.

3.2.5.2. Một số giải pháp hỗ trợ khác

- củng cố các mô hình kinh tế tập thể đang hoạt động có hiệu quả; phát động, khuyến khích các hộ dân trở lại ngành nghề TTCN truyền thống, phát triển và thành lập những tổ chuyên nghiệp.

- Nâng cao chất lượng và phát triển mẫu mã mới của sản phẩm làng nghề. Xây dựng thương hiệu, kiểu dáng hàng hoá và giới thiệu nét đặc trưng bản sắc văn hoá, dân tộc của các sản phẩm làng nghề, nghề thủ công, trong đó có các sản phẩm TTCN của người dân tộc Chăm và Khmer. Đảm bảo các sản phẩm phải có bao bì và có nhãn hiệu hàng hóa.

- Quy hoạch xây dựng các cụm, khu sản xuất tập trung tại các vùng, làng nghề để tổ chức lại các nghề theo hướng hiện đại hoá từng bước, nhằm khai thác triệt để tiềm năng và thế mạnh của nghề truyền thống. Giải pháp đầu tiên là nhựa hoá đường giao thông, nối liền từ khu sản xuất tập trung của làng nghề tới thị trấn, huyện, tỉnh và các trung tâm thương mại, tạo sự giao lưu thông suốt trong việc vận chuyển và trao đổi hàng hoá. Xây dựng hệ thống điện, cấp thoát nước, các hệ thống dịch vụ như tài chính, ngân hàng tín dụng, bưu chính viễn thông v.v... tạo cho các khu này gắn với cơ sở dịch vụ và không cách xa khu dân cư.

3.2.6. Chính sách về kinh tế cửa khẩu Việt Nam - Campuchia.

Việc khai thác tốt tiềm năng và thế mạnh kinh tế biên giới cũng như thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào An Giang nói chung và các khu kinh tế cửa khẩu nói riêng là một trong những yếu tố đẩy mạnh phát triển kinh tế tỉnh An Giang. Do đó các cửa khẩu An Giang đóng vai trò quyết định trong phát triển giao thương giữa các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long với Campuchia; là cửa ngõ để hàng hóa của An Giang (bao gồm các sản phẩm CN-TTCN) và các tỉnh, thành trong nước tiếp cận

với thị trường các nước trong khu vực ASEAN. Trong giai đoạn 2006 - 2010, phát triển cơ bản khu vực biên giới An Giang trở thành vành đai thương mại thịnh vượng chung của đồng bằng sông Cửu Long, là vùng kinh tế động lực trọng điểm của tỉnh. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế cần thực hiện như sau:

- Tập trung phát triển nhanh thương mại - dịch vụ, dựa vào 3 khu kinh tế cửa khẩu đã được quy hoạch; khẩn trương đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để tạo thuận lợi vận chuyển hàng hóa trong nước sang thị trường Campuchia và các nước khác trong khu vực Đông Nam Á.

- Hoàn thành và đưa vào hoạt động khu công nghiệp Xuân Tô, cụm công nghiệp An Phú và cụm công nghiệp Vĩnh Xương, nhằm phát triển các ngành công nghiệp chế biến, gia công tái chế và lắp ráp, cơ khí sửa chữa, vật liệu xây dựng...

- Tổ chức khai thác phát triển các ngành kinh tế dịch vụ hỗ trợ, trong khi phía Campuchia chưa có khả năng và điều kiện đầu tư.

- Huy động mọi nguồn vốn để tập trung phát triển cho kinh tế biên giới, trong đó ngoài ngân sách của tỉnh và Trung ương đầu tư, mỗi địa phương cần khai thác tốt các nguồn vốn tại chỗ từ ngân sách địa phương, các chương trình mục tiêu và các nguồn khác... nhằm đẩy nhanh xây dựng hạ tầng cơ sở; thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành. Đồng thời, đẩy mạnh hoạt động công tác xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư, khuyến khích và hỗ trợ đầy đủ các chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định hiện hành đến các thành phần kinh tế trong và ngoài nước để kêu gọi đầu tư phát triển ngành dịch vụ biên giới và các khu kinh tế cửa khẩu.

- Các ngân hàng thương mại cần ưu tiên vốn tín dụng cho đầu tư phát triển các ngành nghề trong khu vực kinh tế biên giới.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia hội chợ triển lãm đường biên (xuất khẩu trong nước thuộc Chương trình xúc tiến quốc gia).

3.2.7. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa công nghiệp chế biến với vùng nguyên liệu

Lâu nay ta chưa có cơ chế giải quyết được có sự ổn định giữa công nghiệp chế biến với nguồn cung cấp nguyên liệu, đặc biệt nguyên liệu liên quan đến ngành

nông, thủy sản. Nguyên nhân chính là lợi ích giữa người làm ra nguyên liệu và nhà máy chế biến chưa có cơ chế chặt chẽ nhằm đảm bảo cho quyền lợi của các bên được hài hòa. Để gắn bó lợi ích của người nuôi, trồng nguyên liệu với nhà máy chế biến, nên khuyến khích nông dân trở thành cổ đông của các doanh nghiệp và các hợp tác xã cổ phần, là đồng sở hữu các nhà máy chế biến nông sản, thủy sản, bảo đảm thu nhập của nông dân và cung cấp ổn định nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Tăng cường mối liên kết giữa Hiệp hội nghề cá và chế biến thủy sản, các câu lạc bộ thủy sản, các HTX nông nghiệp với các nhà máy chế biến trong tỉnh.

3.2.8. Chính sách về thuế

Trong định hướng các chính sách và giải pháp thực hiện Nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006 – 2010 tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X có nêu: *“Hoàn thiện hệ thống pháp luật về thuế theo nguyên tắc công bằng, thống nhất và đồng bộ, bảo đảm môi trường thuận lợi, khuyến khích phát triển sản xuất, kinh doanh. Điều chỉnh chính sách thuế theo hướng giảm và ổn định thuế suất, mở rộng đối tượng thu, điều tiết hợp lý thu nhập, không lồng ghép chính sách xã hội trong chính sách thuế. Từng bước thực hiện phương pháp tính thuế, quản lý thu thuế, xử lý các vi phạm về thuế theo thông lệ quốc tế; hiện đại hoá công tác quản lý hành chính thuế và phát triển dịch vụ tư vấn thuế “.*

Giải pháp toàn diện và tối ưu đối với các loại thuế trong một nền kinh tế đang phát triển là:

* Cải cách hệ thống thuế theo hướng đơn giản hoá bằng cách áp dụng một loại thuế suất, xoá bỏ các trường hợp miễn giảm thuế và những kẽ hở trong chính sách thuế để mở rộng diện tính thuế và hạ thấp các mức thuế suất.

* Xây dựng hệ thống hành thu trực tuyến sẽ cải thiện đáng kể đối với toàn bộ hệ thống thuế Việt Nam, và đây là việc hoàn toàn trong khả năng, không những không cần sự giúp đỡ tài chính từ bên ngoài mà còn giúp tiết kiệm nhân lực và tăng thu ngân sách. Nó còn làm giảm thời gian tiếp xúc trực tiếp giữa cán bộ thu thuế và người nộp thuế, nhờ đó giảm tiêu cực, hạch sách, quan liêu.

* Thuế TNDN là loại thuế trực thu nên tác động trực tiếp đến môi trường đầu tư, khả năng nuôi dưỡng nguồn thu, mở rộng sản xuất, áp dụng khoa học công nghệ hiện đại, nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa sản xuất trong nước. Trong quá trình hội nhập, để tạo động lực và thúc đẩy quá trình tích tụ vốn của các doanh nghiệp công nghiệp, khuyến khích và nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp bảo đảm sự phát triển kinh tế ổn định bền vững, đòi hỏi phải thực hiện các giải pháp hoàn thiện Luật thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Cần làm rõ các khái niệm về đối tượng cư trú, cơ sở thường trú để xác định nghĩa vụ thuế cho đúng.

- Thực hiện chính sách ưu đãi thuế để khuyến khích đầu tư vào nhiều ngành nghề, lĩnh vực công nghiệp, khuyến khích đầu tư vào một số sản phẩm công nghiệp trọng điểm, khuyến khích đầu tư vào địa bàn có điều kiện kinh tế khó khăn, đặc biệt khó khăn.

- Về điều kiện ưu đãi, chỉ nên áp dụng đối với các dự án đầu tư sản xuất hàng xuất khẩu, dự án đầu tư công nghệ cao, dự án đầu tư vào địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn. Thay việc ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN cho các dự án khác bằng việc cho áp dụng phương pháp khấu hao nhanh, hoặc khấu trừ một tỉ lệ trên vốn đầu tư thay cho khấu hao.

- Quản lý giá (giá chuyển nhượng) để tính thuế. Cơ quan thuế tăng cường việc khảo sát và thỏa thuận với các cơ sở kinh doanh để định ra giá chuyển nhượng hợp lý.

- Bổ sung các quy định nhằm quản lý chặt chẽ hơn chi phí của các doanh nghiệp như chi phí tiền lương, số lượng lao động cần thiết tương ứng với quy mô hoạt động của doanh nghiệp; về định mức chi phí tiêu hao vật tư... để nhằm chống hiện tượng khai báo gian lận gây thất thu thuế.

- Rút ngắn thời gian cho phép được chuyển lỗ từ 5 năm xuống còn 2 đến 3 năm để buộc các doanh nghiệp làm ăn kém hiệu quả nỗ lực phấn đấu đồng thời giảm bớt áp lực cho công tác quản lý của cơ quan thuế.

- Ngăn chặn gian lận doanh thu, chi phí để trốn thuế. Để hạn chế tối đa tình trạng trốn lậu thuế thu nhập doanh nghiệp cần phải ban hành qui chế thanh toán giữa các doanh nghiệp, trong đó hạn chế sử dụng tiền mặt trong thanh toán (đặc biệt là các giao dịch có giá trị lớn). Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát hóa đơn, chứng từ mua vào – bán ra của các doanh nghiệp nhằm phát hiện kịp thời những sai phạm, hạn chế tối đa thiệt hại do trốn lậu thuế gây ra.

- Cuối cùng thực hiện tốt công tác đào tạo và luân chuyển cán bộ thuế. Việc đào tạo cán bộ thuế giúp nâng cao trình độ chuyên môn và phẩm chất đạo đức, ý thức trách nhiệm trước Đảng, trước nhân dân đáp ứng được yêu cầu công việc trong tình hình mới. Luân chuyển cán bộ giúp hạn chế tối đa tình trạng tiếp tay của cán bộ thuế cho các doanh nghiệp tại địa phương.

* Để đơn giản hoá chính sách thuế GTGT và thuế thu nhập doanh nghiệp theo hướng mở rộng đối tượng áp dụng thuế khoán đối với doanh nghiệp nhỏ, cần có các sửa đổi sau :

- Thứ nhất, về thuế GTGT: Quy định ngưỡng doanh thu thuộc diện nộp thuế GTGT để thu hẹp đối tượng nộp thuế. Các doanh nghiệp có doanh thu trên ngưỡng sẽ tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Những đối tượng có doanh thu dưới ngưỡng sẽ nộp thuế GTGT khoán, bao gồm các cá nhân kinh doanh. Bãi bỏ phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp vì cách tính thuế này không phù hợp với hộ kinh doanh.

- Thứ hai, về thuế TNDN: Cách tính thuế hiện hành dựa trên cơ sở thu nhập ròng, tức là doanh thu – chi phí, đòi hỏi doanh nghiệp phải thực hiện hạch toán đầy đủ; cách tính thuế này không phù hợp với năng lực quản lý, kế toán của doanh nghiệp nhỏ. Thay vào đó, doanh nghiệp nhỏ nên tính thuế TNDN theo phương pháp khoán. Dựa trên số liệu thực tế về doanh thu của doanh nghiệp, cơ quan thuế sẽ xác định thu nhập chịu thuế TNDN và mức thuế phải nộp trong một thời gian xác định. Nếu doanh nghiệp không có kiến nghị về mức thuế phải nộp thì mức thuế do cơ quan thuế đưa ra là mức thuế khoán chính thức.

- Thứ ba, quy trình xác định mức thuế khoán cần rõ ràng, minh bạch và công bằng. Muốn vậy, cần phải luật hoá các quy định về trình tự, thủ tục xác định mức thuế khoán phải nộp hàng năm để nâng cao tính pháp lý và bảo đảm sự công bằng giữa các doanh nghiệp trên toàn quốc. Thời hạn điều chỉnh mức thuế khoán nên tối thiểu mỗi năm 1 lần cho phù hợp với chu kỳ kinh doanh và giảm công việc cho cơ quan thuế.

Việc áp dụng chính sách thuế khoán cho các doanh nghiệp nhỏ CN-TTCN đạt được đồng thời hai mục tiêu là cải thiện hiệu quả quản lý thuế và hỗ trợ doanh nghiệp bằng cách giảm thời gian và chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện nghĩa vụ thuế đối với Nhà nước.

3.2.9. Giải pháp về cải thiện môi trường đầu tư

(1) Phải tạo cho được quỹ đất sạch để kêu gọi đầu tư bằng các phương thức: xây dựng cụm công nghiệp kết hợp với các trung tâm thương mại, khu dân cư đô thị để đầu tư xây dựng hạ tầng cụm công nghiệp; ngân sách tỉnh hỗ trợ mỗi huyện thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng với diện tích không quá 20 ha.

Tranh thủ nguồn vốn TW và các nguồn vốn khác để thực hiện đầu tư các Khu công nghiệp tập trung của tỉnh, các cụm công nghiệp nằm trong các Khu kinh tế cửa khẩu Khánh bình, Vĩnh Xương và Tịnh Biên; ngoài ra, cần phải tạo quỹ đất sạch bên ngoài các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế cửa khẩu để kêu gọi đầu tư vào lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa, thể dục thể thao.

(2) Tỉnh sớm ban hành và thực hiện cơ chế “một cửa” (một đầu mối) trong thu hút và hỗ trợ các thủ tục đầu tư theo phương châm : "*trách nhiệm, thân thiện, một cửa*" nhằm tạo điều kiện thuận lợi và rút ngắn thời gian cho nhà đầu tư triển khai dự án. Thời gian giải quyết tất cả các loại hồ sơ từ lúc được chấp thuận chủ trương đến khi nhà đầu tư triển khai xây dựng khoảng 391 ngày (kể cả thời gian giải phóng mặt bằng) như hiện nay xuống còn khoảng 154 ngày (giảm gần 2/3 thời gian).

(3) Hoàn chỉnh danh mục dự án mời gọi đầu tư, lập đề cương chi tiết (dự án cơ hội) dự án kêu gọi đầu tư. Đề cương chi tiết phải nêu rõ: mục tiêu, địa điểm, quy

mô (công suất hoặc diện tích sử dụng đất), phương thức đầu tư, phương thức giao đất), chính sách ưu đãi đầu tư cụ thể cho dự án đó.

(4) Làm tốt hơn nữa công tác đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh bằng cách nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, dạy nghề; đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục - đào tạo và dạy nghề; nâng cao tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động được đào tạo nghề.

(5) Tìm và cân đối các nguồn vốn khác nhau để thành lập Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

(6) Phối hợp với chương trình phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt - Đức để hỗ trợ hoạt động của Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh, tiến tới thành lập Hội doanh nghiệp nhỏ và vừa, Hội nữ doanh nhân, Hội các ngành nghề nhằm hỗ trợ kinh tế tư nhân phát triển và hoạt động đúng theo khuôn khổ pháp luật quy định.

(7) Từng Sở, ngành công bố công khai các loại hồ sơ, giấy tờ liên quan đến quá trình khởi sự doanh nghiệp, gia nhập thị trường, rút khỏi thị trường của doanh nghiệp trước cơ quan mình và trên mạng (kể cả mạng tin học diện rộng của UBND tỉnh).

Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đảm bảo tính chuyên nghiệp để đáp ứng được yêu cầu công việc, đồng thời duy trì được tính liên tục của nền hành chính. Tiếp tục đổi mới công tác cán bộ cả về quan điểm nội dung, phương pháp, tổ chức quản lý, chế độ trách nhiệm, bộ máy và con người làm công tác cán bộ, triển khai đồng bộ các mặt đánh giá, quy hoạch, luân chuyển, đào tạo bồi dưỡng và bố trí, sử dụng cán bộ.

Đấu tranh chống tham nhũng, quan liêu, lãng phí phải được tiến hành bằng hệ thống các biện pháp đồng bộ. Trong đó, chú trọng đổi mới thể chế thực hiện công khai, dân chủ. Áp dụng các cơ chế, biện pháp để ngăn chặn và xử lý, khắc phục các trường hợp cán bộ, công chức lợi dụng chức vụ để nhũng nhiễu, phiền hà, gây bất bình cho dân.

(8) Định kỳ tổ chức đối thoại giữa các Sở, ngành có liên quan đến quá trình hoạt động của doanh nghiệp do UBND tỉnh chủ trì, thời gian có thể hằng quý.

(9) Hoàn thiện chương trình tin học quản lý doanh nghiệp, tiếp tục đầu tư để nối mạng thông tin doanh nghiệp đến các Sở, ngành có liên quan và UBND huyện, thị, thành; thực hiện công tác đăng ký kinh doanh qua mạng trong giai đoạn 2007 – 2010. Xây dựng quy chế phối hợp liên ngành trong đăng ký kinh doanh đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

(10) Thành lập Tổ công tác rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, loại bỏ các giấy phép không cần thiết, các điều kiện kinh doanh không phù hợp với quy định của pháp luật do địa phương ban hành và công khai các loại giấy phép còn hiệu lực thi hành.

(11) Đơn giản hóa và rút ngắn thời gian cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu công trình, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận đất đai để phục vụ sản xuất, kinh doanh.

(12) Phối hợp chặt chẽ với Cục Phát triển DNNVV - Bộ Kế hoạch và Đầu tư, VCCI Cần Thơ và Tổ chức Hợp tác phát triển (GTZ) - Đức để thực hiện các chương trình đào tạo khởi sự doanh nghiệp, quản trị doanh nghiệp, phát triển kinh tế địa phương, phổ biến các văn bản mới liên quan đến doanh nghiệp,... nhằm thúc đẩy kinh tế tư nhân phát triển bền vững trong thời gian tới.

3.2.10. Tăng cường thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với phát triển công nghiệp địa phương

3.2.10.1. Đổi mới công tác quản lý nhà nước về công nghiệp

- Quản lý nhà nước ngành công nghiệp chuyển mạnh sang chức năng thúc đẩy, phục vụ phát triển là chính, hạn chế tối đa sử dụng các biện pháp hành chính vào sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, giảm dần các đầu mối quản lý ngành.

- Đổi mới tư duy, phương pháp luận trong việc xây dựng, quản lý quy hoạch phù hợp với cơ chế nền kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa để nâng cao chất lượng quy hoạch, đưa quy hoạch trở thành một trong những công cụ quản lý ngành công nghiệp.

- Nghiên cứu xây dựng và triển khai thực hiện các đề án phát triển các ngành công nghiệp, như nâng cao năng lực cạnh tranh, đẩy mạnh xuất khẩu hàng công

nghiệp; phát triển công nghiệp chế biến; triển khai có hiệu quả các đề án phát triển ngành phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; đẩy mạnh các hoạt động khuyến công...

- Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, giải quyết nhanh chóng các khó khăn và kiến nghị của doanh nghiệp.

- Tạo dựng môi trường sản xuất, kinh doanh minh bạch, thống nhất, cạnh tranh bình đẳng không phân biệt thành phần kinh tế.

3.2.10.2. Tăng cường hoạt động Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp

Hoàn thiện bộ máy, tổ chức nhân sự của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp trực thuộc Sở Công nghiệp để thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ theo Quy chế tổ chức và hoạt động đã ban hành theo Quyết định số 26/2005/QĐ-SCN ngày 07/10/2005 của Sở Công nghiệp An Giang, tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện hiệu quả Chương trình khuyến công trong quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

3.3. Giải pháp về đào tạo nguồn nhân lực

Đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ nguồn nhân lực là một trong những yếu tố quan trọng sống còn, quyết định đến sự tăng trưởng và phát triển ngành công nghiệp của tỉnh trong quá trình gia nhập vào WTO.

Số người trong độ tuổi lao động ngày càng tăng, năm 2005 tỷ lệ số người trong độ tuổi lao động so tổng dân số là 61,53% (1.350 ngàn người), đã vượt ngưỡng “dân số vàng” (50%). Lực lượng lao động chủ yếu vẫn tập trung vào trong ngành nông, lâm, thủy sản (69,8%), ngành công nghiệp - xây dựng (hơn 8,1%) và ngành dịch vụ (khoảng 22,1%).

Trình độ chuyên môn và học vấn của lao động hiện rất thấp, có 12,51% số lao động là công nhân kỹ thuật có bằng cấp và 9,31% số lao động đã tốt nghiệp hết phổ thông trung học, trong khi con số này của toàn vùng ĐBSCL là 16,46% và 9,38% (cả nước là 30,58% và 18,37%).

Mặt khác lao động nông nghiệp hiện nay cũng chỉ mới sử dụng hết khoảng 80% thời gian, còn lại trên 20% thời gian không có việc làm. Như vậy sự thất nghiệp tiềm ẩn trong khu vực nông thôn rất lớn. Đây thực sự là một vấn đề hết sức bức xúc cần được giải quyết đồng bộ một loạt các giải pháp, trong đó phát triển mạnh sản xuất ở tất cả các khu vực nhất là công nghiệp, TTCN, xây dựng, dịch vụ... và khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia tổ chức mở rộng sản xuất kinh doanh tạo thêm nhiều ngành nghề, nhằm giải quyết việc làm, giảm sức ép cho nền kinh tế về nạn thất nghiệp đang là mối lo của ngày hôm nay và trong tương lai.

Đào tạo nguồn nhân lực cho ngành công nghiệp là một nội dung quan trọng trong tổng thể các chính sách của Chương trình khuyến công tỉnh An Giang. Trong giai đoạn hội nhập, xin đề xuất một số giải pháp sau đây :

3.3.1. Đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV ngành công nghiệp

DNNVV có vai trò quan trọng trong Chiến lược phát triển công nghiệp tỉnh An Giang, góp phần thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá tỉnh nhà. Nhưng hiện tại, năng lực của các DNNVV ngành công nghiệp An Giang (gọi tắt là DNNVV CN) yếu và còn nhiều hạn chế, việc đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực quản lý cho các DNNVV CN thời gian qua chưa đáp ứng được yêu cầu. Trong khi đó, nhu cầu đào tạo của doanh nhân và các nhà quản lý của các DNNVV CN ngày càng tăng, việc trợ giúp của Nhà nước trong việc đào tạo nguồn nhân lực quản lý cho các DNNVV CN là hết sức cần thiết.

Chương trình khuyến công phối hợp với Sở Kế hoạch & Đầu tư, Liên minh Hợp tác xã An Giang và Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh An Giang tổ chức thực hiện chương trình trợ giúp đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV CN với mục tiêu:

- Thúc đẩy và tạo điều kiện để các DNNVV CN tăng khả năng cạnh tranh, phát triển cả về số lượng và chất lượng hệ thống các nhà cung cấp dịch vụ hỗ trợ và phát triển kinh doanh, đặc biệt là dịch vụ tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực quản lý để trợ giúp các DNNVV CN phát triển bền vững.

- Cung cấp những kiến thức cần thiết cho chủ doanh nhân, cán bộ quản lý các DNNVV CN, những người có ý định thành lập doanh nghiệp; khắc phục những

thiếu hụt về kiến thức, kỹ năng và thông tin; từng bước nâng cao năng lực quản lý, phát triển kỹ thuật, công nghệ và nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tăng trưởng của các DNNVV CN; trợ giúp nhà quản lý các DNNVV CN kiến thức và kỹ năng xây dựng chiến lược sản xuất kinh doanh, mở rộng thị trường trong và ngoài nước đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế.

** Nội dung chương trình đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các DNNVV CN:*

(1) Đào tạo khởi sự thành lập doanh nghiệp: cung cấp những thông tin cần thiết về luật pháp, chính sách của Đảng và Nhà nước, những quy định về thành lập và hoạt động của doanh nghiệp; những kiến thức và kỹ năng lập chiến lược và kế hoạch sản xuất kinh doanh.

(2) Đào tạo quản trị doanh nghiệp bao gồm các khoá đào tạo ngắn hạn với nội dung sau:

- Nâng cao năng lực cho các DNNVV CN trong việc lập kế hoạch và quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua các khoá đào tạo về quản lý kinh doanh tổng hợp.

- Tăng cường năng lực quản lý nhân sự cho các DNNVV CN thông qua các khoá đào tạo về quản trị nhân sự.

- Tăng cường năng lực tiếp thị cho các DNNVV CN thông qua các khoá đào tạo về quản trị marketing,

- Trợ giúp cho các DNNVV CN trong việc lập kế hoạch tiếp thị, kỹ năng tiếp thị, kỹ năng để tham gia hội chợ, triển lãm thông qua các khoá đào tạo nghiệp vụ về kế hoạch, kỹ năng tiếp thị, tổng hợp.

- Tăng cường năng lực quản lý tài chính, kế toán cho các DNNVV CN thông qua các khoá đào tạo về quản trị tài chính - kế toán.

- Tăng cường năng lực quản lý kỹ thuật công nghệ, sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn chất lượng cho các DNNVV CN thông qua các khoá đào tạo về quản lý kỹ thuật - công nghệ.

** Kinh phí thực hiện Chương trình*

Từ các nguồn sau :

(1) Chương trình trợ giúp của Nhà nước cho các DNNVV theo quy định tại Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển các DNNVV. Chương trình này được thực hiện trên nguyên tắc xã hội hoá công tác đào tạo và bồi dưỡng kiến thức: các DNNVV CN, các doanh nhân đóng góp một phần kinh phí; ngân sách nhà nước (ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương) hỗ trợ một phần kinh phí.

(2) Dự án Xây dựng chiến lược xúc tiến khởi sự và hoàn thiện doanh nghiệp ở tỉnh An Giang. Dự án này đào tạo khởi sự doanh nghiệp và chủ doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn có kiến thức và kỹ năng điều hành doanh nghiệp một cách khoa học và hiệu quả hơn. Kinh phí dự án được sự tài trợ 60% từ Chương trình Việt-Đức về phát triển DNNVV (GTZ), ngân sách địa phương 20% và đóng góp của doanh nghiệp tham gia dự án 20%.

3.3.2. Đào tạo lao động TTCN, làng nghề

Đào tạo nguồn lao động cho ngành TTCN là một bộ phận quan trọng của đào tạo lao động nông thôn, nó phải gắn với yêu cầu và nội dung của sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Tại các vùng, làng nghề những ngành nghề cần ưu tiên phát triển là những ngành nghề có tiềm năng, lợi thế nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu, thu hút nhiều lao động như chế biến nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ, cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng v.v... Vì vậy việc đào tạo lao động cho làng nghề cũng nhằm mục tiêu phát triển các ngành đó, đặc biệt cho ngành TTCN.

Đối với các chủ hộ và chủ doanh nghiệp nên có chương trình đào tạo riêng. Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp cần có sự kết hợp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho các chủ hộ và chủ doanh nghiệp về văn hoá, khoa học kỹ thuật và kiến thức về quản trị doanh nghiệp và thị trường. Đào tạo thông qua Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp An Giang cho các chủ doanh nghiệp. Trung tâm này vừa có nhiệm vụ tư vấn, vừa có nhiệm vụ bồi dưỡng kiến thức cho các chủ doanh nghiệp

Đối với người lao động, việc đào tạo nghề và nâng cao tay nghề phải xuất phát từ đặc điểm đặc thù và nhu cầu sản xuất. Có nhiều hình thức đào tạo phong phú, từ

Nhà nước đến tư nhân và đều đem lại hiệu quả kinh tế cao. Tuy nhiên để chất lượng lao động tốt hơn, đáp ứng được sự thay đổi của nhu cầu thị trường, cần có sự kết hợp các hình thức và sự tham gia của các thành phần kinh tế trong quá trình đào tạo. Có thể áp dụng các hình thức sau:

- Dạy nghề theo lối truyền thống. Đây là phương pháp cần được coi trọng. Ở một số nơi tự tổ chức và mời các nghệ nhân hoặc thợ giỏi ở các nơi đến dạy nghề. Hoặc phổ biến hơn là các cơ sở sản xuất đã gửi người đến học tại các làng nghề truyền thống trong một thời gian nhất định. Để phát triển các nghề truyền thống ở một phạm vi rộng hơn thì đây là một trong những mô hình đào tạo tốt cần được khuyến khích phát triển.

- Đa dạng hoá các hình thức dạy nghề theo nhiều ngành nhiều cấp khác nhau. Có thể đưa việc dạy nghề truyền thống vào các trường dạy nghề.

- Phát triển các trung tâm dạy nghề của tư nhân và Nhà nước các cấp để tăng nhanh số lao động có tay nghề, đáp ứng nhu cầu và mở rộng phát triển các nghề thủ công truyền thống.

- Kết hợp với các trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp hoặc Các Viện nghiên cứu mở các lớp cho các học viên là những người lao động tại làng nghề truyền thống, giúp đỡ họ nâng cao trình độ kỹ thuật và trình độ mỹ thuật, hướng dẫn họ có thể tự tạo ra những mẫu mã sản phẩm đẹp, phong phú và có tính mỹ thuật cao. Hình thức này sẽ rất hiệu quả đối với những làng nghề truyền thống sản xuất những mặt hàng thủ công mỹ nghệ.

- Thông qua các hiệp hội, Quỹ khuyến công để mở lớp và tạo nguồn kinh phí đào tạo.

- Nâng cao trình độ văn hoá giáo dục cho cư dân nông thôn nói chung và làng nghề nói riêng. Đây là yếu tố cơ bản có tính chất quyết định đến chất lượng lao động nông thôn.

KẾT LUẬN

Chương trình khuyến công là một mô hình hoạt động rất cần thiết để hỗ trợ thúc đẩy công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp địa phương phát triển. Các giải pháp tài chính tín dụng của Chương trình đã giúp các doanh nghiệp công nghiệp có điều kiện tiếp cận được với các nguồn vốn khuyến công để đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, nâng cao trình độ quản lý, nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Ở Việt Nam hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp địa phương đang rất cần sự hỗ trợ của Nhà nước không chỉ về mặt tài chính mà cả những hỗ trợ khác như : thành lập một số định chế tài chính tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thể tiếp cận với nguồn vốn tín dụng ngân hàng, cung cấp thông tin, hỗ trợ về mặt bằng, thị trường, công nghệ, đào tạo, bảo vệ môi trường... để các doanh nghiệp địa phương có điều kiện mở rộng sản xuất, nâng cao tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường khi Việt Nam được kết nạp vào Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Chính phủ đã ban hành Nghị định Khuyến công số 134/2004/NĐ-CP. Đây là một bước nỗ lực thiết thực của Chính phủ nhằm tạo môi trường và hành lang pháp lý cho Chương trình khuyến công địa phương có những giải pháp và bước đi mạnh dạn hơn trong các hoạt động hỗ trợ phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Chúng tôi mong rằng các giải pháp tài chính và các giải pháp hỗ trợ đã nghiên cứu, đề xuất trong luận văn, tỉnh An Giang và các địa phương có thể nghiên cứu áp dụng thực hiện, để Chương trình khuyến công thực sự là một mô hình hoạt động hữu hiệu trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp, các hợp tác xã, làng nghề TTCN đầu tư phát triển sản xuất mạnh mẽ, góp phần vào sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trên đây, là toàn bộ nội dung luận văn; chúng tôi, tuy đã cố gắng tập trung nghiên cứu, nhưng do trình độ còn nhiều hạn chế, nên chắc chắn còn nhiều sai sót, rất mong người đọc nhiệt tình góp ý thêm

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Báo cáo hoạt động Chương trình khuyến công tỉnh An Giang từ 1997 đến 2005 - Sở Công nghiệp An Giang.
2. Báo cáo chuyên đề Chương trình khuyến công tại Hội nghị các Sở Công nghiệp vùng ĐBSCL 2001.
3. Báo cáo “Thực trạng và các giải pháp để khôi phục, phát triển làng nghề truyền thống, nghề thủ công tỉnh An Giang” - Sở Công nghiệp An Giang 2005.
4. Niên giám thống kê tỉnh An Giang 2000-2005.
5. Báo cáo điều tra doanh nghiệp An Giang - Cục Thống kê An Giang 2004.
6. Đề tài nghiên cứu khoa học “Đánh giá hiện trạng sản xuất CN-TTCN tỉnh An Giang, định hướng phát triển các ngành công nghiệp và các giải pháp” - Sở Công nghiệp An Giang 1998.
7. Đề tài nghiên cứu khoa học “Điều tra đánh giá thực trạng công nghệ một số ngành sản xuất chủ yếu trên địa bàn tỉnh An Giang”- TS Võ Văn Huy, Trung tâm Nghiên cứu & Hỗ trợ đào tạo quản trị doanh nghiệp - Trường Đại học Bách khoa TP.HCM 2006.
8. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X.
9. Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh An Giang lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2005-2010.
10. Tạp chí Phát triển kinh tế.
11. Kỷ yếu Hội nghị - Hội thảo quốc gia 15 năm (1991-2005) xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, khu chế xuất ở Việt Nam - Bộ Kế hoạch & Đầu tư 2006.
12. Quy hoạch tổng thể Phát triển kinh tế-xã hội tỉnh An Giang đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 – UBND tỉnh An Giang 2005.
13. Quy hoạch Phát triển ngành công nghiệp An Giang đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020 - Sở Công nghiệp An Giang. 2005.

14. Chương trình phát triển giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực tỉnh An Giang giai đoạn 2006-2010 - UBND tỉnh An Giang 2006.
15. Chương trình phát triển kinh tế biên giới tỉnh An Giang giai đoạn 2006-2010 – UBND tỉnh An Giang 2006.
16. Chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2015, tầm nhìn đến 2020 - Bộ Công nghiệp 2005.
17. Kế hoạch Phát triển DNNVV giai đoạn 2006-2010 – UBND tỉnh An Giang 2005.
18. Các Nghị định của Chính phủ; các quyết định, thông tư của Bộ Công nghiệp về khuyến công.
19. Các Nghị định, quyết định của Chính phủ và các thông tư, quyết định của Bộ Kế hoạch & Đầu tư và các Bộ ngành về Phát triển DNNVV.

PHỤ LỤC TÍNH TOÁN

PHU LUC 1

Sử dụng chương trình EVIEWS để phân tích những nhân tố tác động ảnh hưởng đến tăng trưởng ngành CN-TTCN An Giang

Nội dung nghiên cứu này nhằm mục đích phân tích đánh giá những nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng của ngành CN-TTCN An Giang, trong đó đặc biệt đánh giá tác động của nhân tố "*Vốn khuyến công*".

b.1) Giả thuyết cho vấn đề nghiên cứu

Ta lấy tỉ lệ tăng giá trị tăng thêm (GTTT) ngành CN-TTCN làm biến đại diện cho tăng trưởng CN-TTCN của tỉnh An Giang. Để nghiên cứu các tác động đến yếu tố này, chúng tôi đưa ra một số nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng ngành CN-TTCN An Giang như sau:

- Nhóm nhân tố vốn đầu tư cho CN-TTCN gồm:
 - + Vốn khuyến công;
 - + Vốn đầu tư của doanh nghiệp;

Khi vốn đầu tư cho CN-TTCN gia tăng thì tỉ lệ tăng trưởng GTTT ngành CN-TTCN có thể gia tăng dựa trên qui luật là khi gia tăng đầu tư cho một mục tiêu nào đó thì kết quả mang lại của mục tiêu đó sẽ khả quan hơn.

- Nhóm nhân tố tăng trưởng của khu vực kinh tế khác gồm:
 - + Tỉ lệ tăng trưởng khu vực I (Nông nghiệp - Thủy sản);
 - + Tỉ lệ tăng trưởng khu vực III (Dịch vụ - Thương mại).

Khi khu vực I, khu vực II tăng trưởng có thể ảnh hưởng đến tăng trưởng CN-TTCN, bởi vì các sản phẩm của khu vực I là đầu vào của quá trình sản xuất CN-TTCN và Dịch vụ - Thương mại là đầu ra của CN-TTCN.

Dữ liệu:

Dữ liệu được thu thập trong 9 năm (1997-2005), được lấy từ các nguồn:

- Niên giám Thống kê An Giang

- Sở Công nghiệp An Giang

Các biến trong dữ liệu thu thập bao gồm:

Mô tả	Đơn vị tính	Ký hiệu
<u>Biến phụ thuộc:</u>		
Tỉ lệ tăng trưởng GTTT CN-TTCN	%	Y
<u>Biến độc lập:</u>		
1. Vốn khuyến công	Tỷ đồng	X1
2. Vốn đầu tư của doanh nghiệp	Tỷ đồng	X2
3. Tỉ lệ tăng trưởng GTTT KV I	%	X3
4. Tỉ lệ tăng trưởng GTTT KV III	%	X4

Mối quan hệ kỳ vọng giữa các biến độc lập và biến phụ thuộc là đồng biến.

b.2) Phân tích dữ liệu

*Bảng cơ sở dữ liệu:

Obs	X1 (Tỷ đ)	X2 (Tỷ đ)	X3 (%)	X4 (%)	Y (%)
1997	18.15000	40.98200	-1.500000	17.38000	9.210000
1998	45.38000	58.71200	4.280000	9.110000	10.15000
1999	84.53000	98.92300	4.220000	8.510000	7.610000
2000	150.1700	54.64300	1.200000	10.57000	9.250000
2001	369.9800	346.7620	-0.510000	7.040000	11.83000
2002	610.2400	81.95800	10.33000	10.57000	10.64000
2003	1224.600	104.7280	2.760000	13.65000	12.20000
2004	2380.630	349.6700	8.570000	13.96000	12.20000
2005	2665.790	162.9900	5.100000	12.37000	14.91000

- Bảng tóm tắt thống kê cho bộ dữ liệu:

	Y	X1	X2	X3	X4
Mean	10.88889	838.8300	144.3742	3.827778	11.46222
Median	10.64000	369.9800	98.92300	4.220000	10.57000
Maximum	14.91000	2665.790	349.6700	10.33000	17.38000
Minimum	7.610000	18.15000	40.98200	-1.500000	7.040000
Std. Dev	2.160923	1029.692	120.9684	3.904986	3.206754
Probabilit	0.888241	0.455747	0.408474	0.810821	0.806387

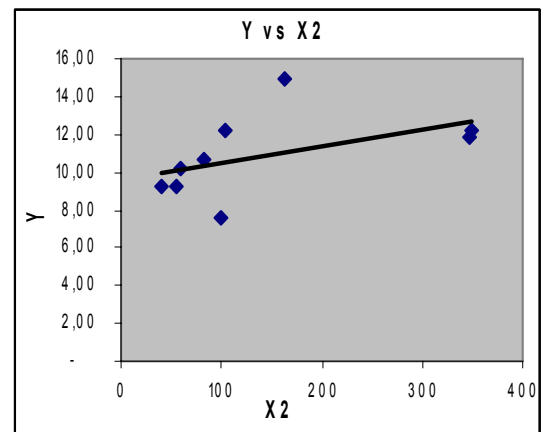
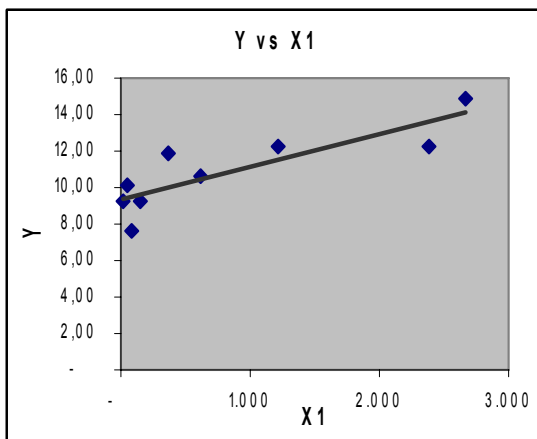
y

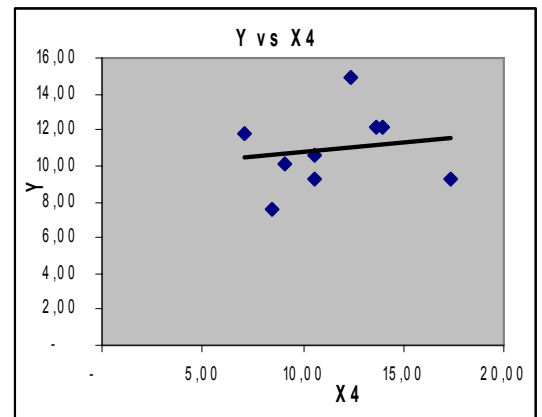
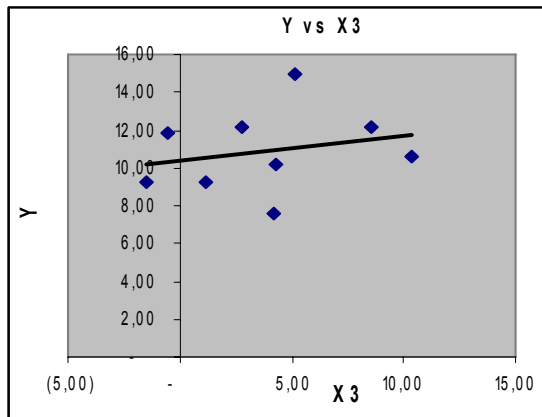
Observati 9 9 9 9 9

on

- * Vẽ đồ thị mối quan hệ giữa các biến giải thích và biến nghiên cứu:

Để kiểm tra mối quan hệ giữa các biến giải thích với biến nghiên cứu có như kỳ vọng ta sẽ sử dụng đồ thị biểu diễn mối tương quan giữa các biến này với biến nghiên cứu.





* Bảng ma trận hệ số tương quan giữa các biến

	X1	X2	X3	X4	Y
X1	1.000000	0.505296	0.475597	0.321093	0.845773
X2	0.505296	1.000000	0.128577	-0.190919	0.493018
X3	0.475597	0.128577	1.000000	-0.073475	0.234996
X4	0.321093	-0.190919	-0.073475	1.000000	0.158719
Y	0.845773	0.493018	0.234996	0.158719	1.000000

Dựa vào các số liệu trên bảng ta thấy hệ số tương quan giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc Y như sau:

$$\beta_{X1Y} = 0,845773$$

$$\beta_{X2Y} = 0,493018$$

$$\beta_{X3Y} = 0,234996$$

$$\beta_{X4Y} = 0,158719$$

Hệ số tương quan giữa biến X1 (Vốn khuyến công) và biến Y (Tỉ lệ tăng trưởng GTTT CN-TTCN) cao nhất, chứng tỏ Vốn khuyến công tác động nhiều nhất đến tăng trưởng CN-TTCN.

b.3) Mô hình lựa chọn

Sau khi chạy hồi qui, đã lựa chọn mô hình kết quả như sau:

Dependent Variable: Y

Method: Least Squares

Date: 09/16/06 Time: 13:59

Sample: 1997 2005

Included observations: 9

Variable	Coefficien	Std. Error	t-Statistic	Prob.
		t		
C	9.400009	0.542975	17.31205	0.0000
X1	0.001775	0.000423	4.194046	0.0041
R-squared	0.715332	Mean dependent	10.8888	
		var	9	
Adjusted R-	0.674665	S.D. dependent	2.16092	
squared		var	3	
S.E. of regression	1.232551	Akaike info	3.44917	
		criterion	8	
Sum squared resid	10.63427	Schwarz criterion	3.49300	
			6	
Log likelihood	-13.52130	F-statistic	17.5900	
			2	
Durbin-Watson	2.503379	Prob(F-statistic)	0.00406	
stat			6	

$$Y = 9,400009 + 0,001775 X1$$

Giải thích ý nghĩa tác động biên của hệ số β về mặt thống kê:

Đối với biến X1, hệ số $\beta = 0,001775$ cho chúng ta thấy khi Vốn khuyến công tăng lên 1 tỷ đồng thì tỉ lệ tăng trưởng GTTT ngành CN-TTCN sẽ tăng 0,001775 % hay Vốn khuyến công tăng lên 1.000 tỷ đồng thì tỉ lệ tăng trưởng GTTT ngành CN-TTCN sẽ tăng 1,775 %

b.4) Nhận xét

Thông qua việc phân tích nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến tăng trưởng CN-TTCN An Giang, có một số nhận xét như sau:

- Mô hình còn bị giới hạn nhiều ở số lượng dữ liệu thu thập còn thấp; chúng tôi chỉ thu thập được dữ liệu giải ngân vốn khuyến công theo từng năm (1997-2005).

- Vốn đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm vốn đầu tư mới, đầu tư mở rộng SX và đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ) thu thập từ nguồn các báo cáo tổng kết Chương trình khuyến công hằng năm của Sở Công nghiệp An Giang (Sở Công nghiệp tổng hợp từ các nguồn báo cáo của các Phòng Kinh tế huyện thị thành), nên số liệu này chưa mang tính chính xác về vốn đầu tư thực tế của doanh nghiệp, nên từ đó tác động của sự thay đổi biến này đến nghiên cứu thực tế đã không xảy ra như kỳ vọng.

- Vốn khuyến công thực sự có tác động đến tỉ lệ tăng trưởng CN-TTCN tỉnh An Giang. Điều này, cho thấy chủ trương của tỉnh An Giang về việc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất CN-TTCN là hoàn toàn đúng đắn. Tuy nhiên, việc tác động của nhân tố này chưa thật sự mạnh như kỳ vọng, vì khi phân tích mô hình cho thấy: Vốn khuyến công phải tăng lên 1.000 tỷ đồng thì tỉ lệ tăng trưởng GTTT ngành CN-TTCN mới tăng 1,775 %, hay để GTTT ngành CN-TTCN tăng lên 1% thì vốn khuyến công phải tăng 563 tỷ đồng.

Như vậy, tác động của Vốn khuyến công đến tăng trưởng CN-TTCN tỉnh An Giang chưa đạt như kỳ vọng do các nguyên nhân sau:

+ Vốn khuyến công chỉ tập trung giải ngân vốn ngắn hạn, chiếm đến 91,85% tổng số vốn đầu tư, vốn trung hạn chỉ giải ngân được 569 tỷ đồng chiếm 8,15%, còn vốn dài hạn thì hầu như không có. Trong khi đó, vốn trung dài hạn mới tạo điều kiện thuận lợi để cho doanh nghiệp đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đổi mới thiết bị công nghệ, tạo ra những năng lực sản xuất mới để tăng trưởng ngành CN-TTCN.

+ Ngành ngân hàng chưa thực sự hoạt động theo cơ chế thị trường, còn nặng về cho vay vốn phải có thế chấp tài sản cố định; chưa dám cho vay theo các hình thức: dự án, thế chấp từ tài sản hình thành từ vốn vay, thuê mua tài chính...

+ Vị trí địa lý và môi trường đầu tư của tỉnh An Giang chưa thuận lợi nên thu hút đầu tư về An Giang thời gian qua còn rất hạn chế; từ đó chưa có nhiều dự án khả thi để ngân hàng cho vay trung- dài hạn.

*** ĐỀ XUẤT CHÍNH SÁCH**

Chương trình khuyến công tỉnh An Giang phải tập trung một số biện pháp để việc thực hiện chính sách vốn khuyến công đạt hiệu quả cao nhằm tác động mạnh đến tăng trưởng CN-TTCN trong thời gian tới:

1. Tăng cường giải ngân vốn khuyến công, trong đó tập trung đẩy mạnh vốn trung - dài hạn.

2. Tỉnh cần sớm thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng DNNVV để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp công nghiệp tiếp cận dễ dàng với các nguồn vốn ở các ngân hàng thương mại, từ đó việc vay vốn trung dài hạn để đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đổi mới thiết bị công nghệ được thuận lợi hơn.

3. Các ngân hàng thương mại cần đa dạng hóa các hình thức cho vay: Vay theo dự án, thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay, thuê mua tài chính...

4. Tỉnh cần có chính sách ưu đãi khuyến khích các doanh nghiệp công nghiệp đầu tư thiết bị công nghệ tiên tiến hiện đại.

5. Tạo mọi điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất tại các khu công nghiệp; cải tiến thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng để kêu gọi các nhà đầu tư về An Giang.

*** BẢNG CƠ SỞ DỮ LIỆU**

Năm	Tỉ lệ tăng trưởng CN-TTCN % (Y)	Vốn khuyến công (Tỷ đ) (X1)	Vốn đầu tư của DN (Tỷ đ) (X2)	Tỉ lệ tăng trưởng KV I % (X3)	Tỉ lệ tăng trưởng KV II % (X4)
1997	9,21	18,15	40,982	-1,50	17,38
1998	10,15	45,38	58,712	4,28	9,11
1999	7,61	84,53	98,923	4,22	8,51
2000	9,25	150,17	54,643	1,20	10,57
2001	11,83	369,98	346,762	-0,51	7,04
2002	10,64	610,24	81,958	10,33	10,57
2003	12,20	1224,60	104,728	2,76	13,65
2004	12,20	2380,63	349,670	8,57	13,96
2005	14,91	2665,79	162,990	5,10	12,37

***THỰC HIỆN CÁC BƯỚC CHẠY MÔ HÌNH ĐỀ CÓ MÔ HÌNH TỐI ƯU**

1. Chạy hồi quy với tất cả các biến

Dependent Variable: Y

Method: Least Squares

Date: 09/16/06 Time: 09:12

Sample: 1997 2005

Included observations: 9

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	11.47222	2.645553	4.336416	0.0123
X1	0.002280	0.000796	2.864323	0.0457
X2	-0.001093	0.005587	-0.195622	0.8544
X3	-0.160583	0.159098	-1.009335	0.3699
X4	-0.150339	0.197375	-0.761693	0.4887
R-squared	0.785026	Mean dependent var		10.88889
Adjusted R-squared	0.570052	S.D. dependent var		2.160923
S.E. of regression	1.416926	Akaike info criterion		3.835037

Sum squared resid	8.030715	Schwarz criterion	3.944606
Log likelihood	-12.25767	F-statistic	3.651726
Durbin-Watson stat	1.883158	Prob(F-statistic)	0.118772

Nhìn vào giá trị P- value, ta thấy biến X2 (vốn đầu tư của DN) không có ý nghĩa thống kê ở mức α khá cao, do đó ta loại bỏ bớt biến trên. Sau khi loại bỏ X2 ta tiếp tục chạy mô hình.

Dependent Variable: Y

Method: Least Squares

Date: 09/16/06 Time: 13:43

Sample: 1997 2005

Included observations: 9

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	11.14347	1.836217	6.068708	0.0018
X1	0.002179	0.000544	4.006069	0.0103
X3	-0.151097	0.136178	-1.109558	0.3177
X4	-0.131191	0.154030	-0.851722	0.4333
R-squared	0.782969	Mean dependent var		10.88889
Adjusted R-squared	0.652751	S.D. dependent var		2.160923
S.E. of regression	1.273385	Akaike info criterion		3.622336
Sum squared resid	8.107545	Schwarz criterion		3.709992
Log likelihood	-12.30051	F-statistic		6.012742
Durbin-Watson stat	2.004004	Prob(F-statistic)		0.041077

Ta thấy biến X4 (tỉ lệ tăng trưởng GDP Khu vực III) có P_value không có ý nghĩa ở mức α nên ta tiếp tục loại bỏ biến này ra khỏi mô hình. Các hệ số của mô hình sau khi loại bỏ biến X4 được cho bởi bảng dưới

Dependent Variable: Y

Method: Least Squares

Date: 09/16/06 Time: 13:54

Sample: 1997 2005

Included observations: 9

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	9.676877	0.622986	15.53306	0.0000
X1	0.001991	0.000486	4.099975	0.0064
X3	-0.119606	0.128029	-0.934217	0.3862
R-squared	0.751481	Mean dependent var		10.88889
Adjusted R-squared	0.668642	S.D. dependent var		2.160923
S.E. of regression	1.243908	Akaike info criterion		3.535594
Sum squared resid	9.283838	Schwarz criterion		3.601336
Log likelihood	-12.91017	F-statistic		9.071524
Durbin-Watson stat	2.205709	Prob(F-statistic)		0.015349

Loại bỏ tiếp biến X3 (tỉ lệ tăng trưởng GDP Khu vực I) do giá trị P_value cao hơn mức ý nghĩa $\alpha = 0.05$ ta có:

Dependent Variable: Y

Method: Least Squares

Date: 09/16/06 Time: 13:59

Sample: 1997 2005

Included observations: 9

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	9.400009	0.542975	17.31205	0.0000

X1	0.001775	0.000423	4.194046	0.0041
R-squared	0.715332	Mean dependent var		10.88889
Adjusted R-squared	0.674665	S.D. dependent var		2.160923
S.E. of regression	1.232551	Akaike info criterion		3.449178
Sum squared resid	10.63427	Schwarz criterion		3.493006
Log likelihood	-13.52130	F-statistic		17.59002
Durbin-Watson stat	2.503379	Prob(F-statistic)		0.004066

Mô hình cuối cùng còn lại 1 biến là X1 (vốn khuyến công). Biến này có ý nghĩa thống kê ở mức ý nghĩa $\alpha = 0.05$

Các kiểm định thực hiện đối với mô hình tối ưu

1. Kiểm định WALD để kiểm định độ thích hợp tổng quát của mô hình

Wald Test:

Equation: Untitled

Null Hypothesis:	C(2)=0		
F-statistic	17.59002	Probability	0.004066
Chi-square	17.59002	Probability	0.000027

Ta có $P_value = 0,004066$ nhỏ hơn mức ý nghĩa $\alpha = 0.05$ nên ta bác bỏ giả thuyết H_0 , mô hình có ý nghĩa về mặt thống kê.

2. Kiểm định sự có mặt của biến không cần thiết trong mô hình tối ưu

a. Biến X2 (Vốn đầu tư của DN)

Redundant Variables: X2

F-statistic	0.124530	Probability	0.736239
-------------	----------	-------------	----------

Log likelihood ratio	0.184882	Probability	0.667211
----------------------	----------	-------------	----------

Test Equation:

Dependent Variable: Y

Method: Least Squares

Date: 09/16/06 Time: 14:43

Sample: 1997 2005

Included observations: 9

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	9.400009	0.542975	17.31205	0.0000
X1	0.001775	0.000423	4.194046	0.0041
R-squared	0.715332	Mean dependent var		10.88889
Adjusted R-squared	0.674665	S.D. dependent var		2.160923
S.E. of regression	1.232551	Akaike info criterion		3.449178
Sum squared resid	10.63427	Schwarz criterion		3.493006
Log likelihood	-13.52130	F-statistic		17.59002
Durbin-Watson stat	2.503379	Prob(F-statistic)		0.004066

Theo kết quả của bảng trên, vì thống kê $F = 0,124530$ có xác suất $P = 0,736239$ nên ta chấp nhận giả thiết cho rằng biến X2 là biến không cần thiết trong mô hình hồi qui của Y theo X1 và X2.

b. Biến X3 (Tỷ lệ tăng trưởng GDP khu vực I)

Redundant Variables: X3

F-statistic	0.872761	Probability	0.386247
Log likelihood ratio	1.222258	Probability	0.268918

Test Equation:

Dependent Variable: Y

Method: Least Squares

Date: 09/16/06 Time: 14:49

Sample: 1997 2005

Included observations: 9

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	9.400009	0.542975	17.31205	0.0000
X1	0.001775	0.000423	4.194046	0.0041
R-squared	0.715332	Mean dependent var		10.88889
Adjusted R-squared	0.674665	S.D. dependent var		2.160923
S.E. of regression	1.232551	Akaike info criterion		3.449178
Sum squared resid	10.63427	Schwarz criterion		3.493006
Log likelihood	-13.52130	F-statistic		17.59002
Durbin-Watson stat	2.503379	Prob(F-statistic)		0.004066

Theo kết quả của bảng trên, vì thống kê $F = 0,872761$ có xác suất $P = 0.736239$ nên ta chấp nhận giả thiết cho rằng biến X3 là biến không cần thiết trong mô hình hồi qui của Y theo X1 và X3.

c. Biến X4 (Tỉ lệ tăng trưởng GDP khu vực II)

Redundant Variables: X4

F-statistic	0.315000	Probability	0.594952
Log likelihood ratio	0.460515	Probability	0.497383

Test Equation:

Dependent Variable: Y

Method: Least Squares

Date: 09/16/06 Time: 14:55

Sample: 1997 2005

Included observations: 9

Variable	Coefficient	Std. Error	t-Statistic	Prob.
C	9.400009	0.542975	17.31205	0.0000
X1	0.001775	0.000423	4.194046	0.0041
R-squared	0.715332	Mean dependent var		10.88889
Adjusted R-squared	0.674665	S.D. dependent var		2.160923
S.E. of regression	1.232551	Akaike info criterion		3.449178
Sum squared resid	10.63427	Schwarz criterion		3.493006
Log likelihood	-13.52130	F-statistic		17.59002
Durbin-Watson stat	2.503379	Prob(F-statistic)		0.004066

Theo kết quả của bảng trên, vì thống kê $F = 0,315000$ có xác suất $P = 0,594952$ nên ta chấp nhận giả thiết cho rằng biến X4 là biến không cần thiết trong mô hình hồi qui của Y theo X1 và X4.

PHỤ LỤC 2

Phân tích mối tương quan giữa vốn khuyến công và vốn đầu tư của doanh nghiệp

Dựa vào các số liệu thống kê qua các năm (1997-2005) để tìm ra mối tương quan giữa vốn khuyến công với vốn đầu tư của doanh nghiệp (bao gồm vốn đầu tư thành lập mới, vốn đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ và đầu tư mở rộng sản xuất).

Gọi X : Vốn khuyến công (tỷ đồng) – Tiêu thức nguyên nhân

Gọi Y : Vốn doanh nghiệp đầu tư (tỷ đồng) – Tiêu thức kết quả.

Tìm hệ số tương quan giữa 2 biến X,Y và kiểm định giả thuyết cho rằng biến giữa X và Y không tương quan, với $\alpha = 0,05$

- Hệ số tương quan r giữa 2 biến X,Y :

Năm	x_i	y_i	x_i^2	y_i^2	$x_i y_i$
1997	18	41	329	1.680	744
1998	45	59	2.059	3.447	2.664
1999	85	99	7.145	9.786	8.362
2000	150	55	22.552	2.986	8.206
2001	370	347	136.886	120.244	128.295
2002	610	82	372.397	6.717	50.014
2003	1.225	105	1.499.633	10.968	128.249
2004	2.381	350	5.667.409	122.269	832.436
2005	2.666	163	7.106.431	26.566	434.497
TỔNG	7.549	1.299	14.814.841	304.662	1.593.467
Bình quân	$\bar{x}_i = 839$	$\bar{y}_i = 144$	$\overline{x_i^2} = 1.646.093$	$\overline{y_i^2} = 33.851$	$\overline{x_i y_i} = 177.052$

$$\bar{x} = \frac{\sum x_i}{n} = \frac{7.549}{9} = 839$$

$$\bar{y} = \frac{\sum y_i}{n} = \frac{1.299}{9} = 144$$

$$\sigma_x^2 = \overline{x_i^2} - \bar{x}_i^2 = 1.646.093 - (839)^2 = 942.458$$

$$\sigma_y^2 = \overline{y_i^2} - \bar{y}_i^2 = 33.851 - (144)^2 = 13.007$$

Phương trình tương quan tuyến tính: $\bar{y}_x = a_0 + a_1 x$

$$a_1 = \frac{\overline{x_i y_i} - \bar{x}_i \bar{y}_i}{\overline{x_i^2} - \bar{x}_i^2} = \frac{\overline{x_i y_i} - \bar{x}_i \bar{y}_i}{\sigma_x^2} = \frac{177.052 - 839 * 144}{942.458} = 0,0594$$

$$a_0 = \bar{y}_i - a_1 \bar{x}_i = 144 - 0,0594 * 839 = 94,58$$

Hệ số tương quan: $r = a_1 \frac{\sigma_x}{\sigma_y} = 0,0594 \frac{\sqrt{942458}}{\sqrt{13.007}} = 0,505 \Rightarrow$ Tương quan yếu

* Kiểm định giả thuyết:

(1) $H_0 : \rho = 0$

(2) $H_1 : \rho \neq 0$

(3) $\alpha = 0,05 \Rightarrow \alpha/2 = 0,025 \quad n = 9 \Rightarrow n - 2 = 7$

$$t_{n-2, \alpha/2} = t_{7, 0,025} = 2,365$$

(4) $r = 0,966$

$$t_{n-2} = \frac{r}{\sqrt{\frac{(1-r^2)}{n-2}}} = \frac{0,505}{\sqrt{\frac{(1-(0,505)^2)}{7}}} = 1,549$$

(5) Ra quyết định

$$t_{n-2} = 1,549 < t_{n-2, \alpha/2} = 2,365$$

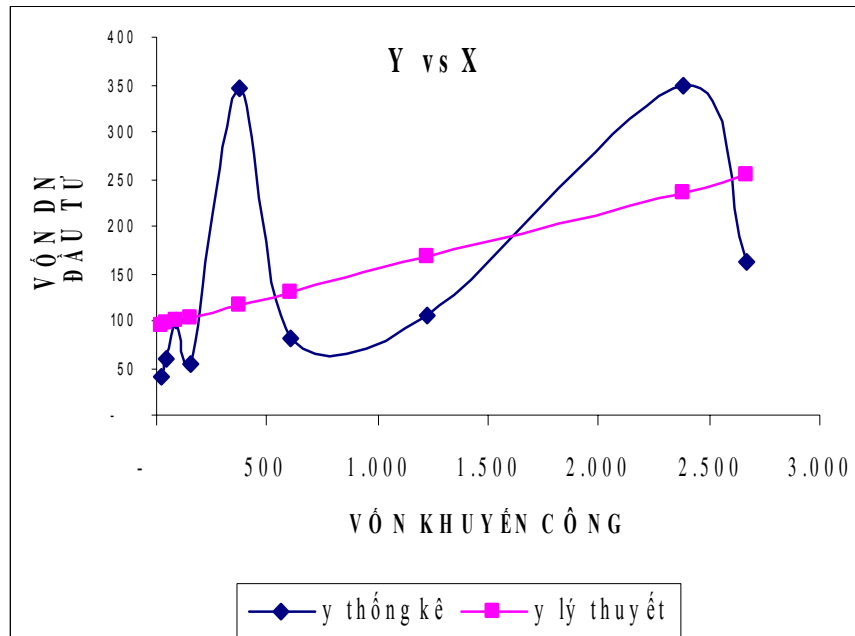
\Rightarrow Chấp thuận $H_0 \Rightarrow$ Giữa 2 biến X và Y không có tương quan tuyến tính.

$r = 0,505$ chứng tỏ “Vốn khuyến công” không là nguyên nhân cơ bản tác động ảnh hưởng đến tiêu thức kết quả “Vốn doanh nghiệp đầu tư”.

Phương trình tương quan tuyến tính $\bar{y}_x = a_0 + a_1 x$

$$\bar{y}_x = 95 + 0,059x$$

Năm	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005
X	18	45	85	150	370	610	1225	2381	2666
Y _{thống kê}	41	59	99	55	347	82	105	350	163
Y _{lý thuyết}	96	97	100	103	117	131	167	236	253



PHỤ LỤC
BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1: Xuất khẩu hàng hoá công nghiệp

Khoản mục	ĐVT	2001	2002	2003	2004	2005
TRỊ GIÁ XUẤT KHẨU	1000 USD	118.777	143.332	182.318	260.081	333.455
<i>Trong đó :</i>						
KN XK gạo	1000 USD	69.983	62.198	92.623	94.553	166.638
KN XK thủy sản các loại	1000 USD	36.151	69.448	55.450	124.841	122.323
XUẤT TRỰC TIẾP	1000 USD	102.495	105.461	162.217	243.038	315.668
<i>Trong đó :</i>						
KN XK gạo	“	55.445	27.753	75.092	82.866	154.676
KN XK thủy sản các loại	“	34.407	62.502	53.052	105.091	115.492
* MẶT HÀNG CHỦ YẾU						
1. Gạo	Tấn	462.061	321.297	524.429	445.503	661.188
2. Thủy hải sản đông lạnh	Tấn	12.358	24.430	23.155	40.410	54.982
<i>Trong đó:</i>						
- Cá	Tấn	11.437	24.044	23.087	39.308	54.039
- Tôm & gẹ	“	289	137	52	1.094	56
- Thủy hải sản khác	“	812	249	16	8	3
3. Rau quả đông lạnh	“	1.362	1.861	3.493	5.327	5.600
4. Mì ăn liền	1000 gói	59.773	60.439	48.318	38.617	28.496
5. Hàng may mặc	1000 cái	1.563	4.453	4.976	5.076	3.854
6. Giày thể thao	1000 sp	471	423	978	1.160	380
7. Hàng thêu tay	Kgs	5.456	8.106	20.487	12.978	10.438

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh An Giang.

Bảng 2 : Mức đóng góp của công nghiệp vào ngân sách địa phương

Khoản mục	Mức đóng góp (triệu đồng)			Cơ cấu (%)		
	2001	2003	2005	2001	2003	2005
Tổng số	158.478	243.866	335.929	100	100	100
1.Công nghiệp QD TW	24.669	39.888	57.580	15,57	16,36	17,14
2.Công nghiệp QD ĐP	57.253	68.845	70.162	36,13	28,23	20,89
3.DN có vốn đầu tư nước ngoài	127	573	464	0,08	0,23	0,14
4.Công nghiệp ngoài quốc doanh	76.429	134.560	207.723	48,23	55,18	61,84
Tỷ trọng trong tổng thu ngân sách tỉnh (%)	10,15	11,69	13,63			

Nguồn: Cục Thuế tỉnh An Giang.

Bảng 3: Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu (1995 -2005)

Chỉ tiêu	1995	2000	2005
1. Đá, sỏi khai thác các loại (1.000 m ³)	812	1.428	1.777
2. Thủy sản đông lạnh (nghìn tấn)	4,3	7,0	52,6
3. Gạo ngô xay xát (nghìn tấn)	993	1.162	1.534
4. Thức ăn gia súc (nghìn tấn)	3,6	12,7	33,7
5. Mì ăn liền (nghìn tấn)	-	5,2	2,56
6. Đường kính RS (nghìn tấn)	2,5	3,3	3,0
7. Thuốc viên (nghìn viên)	61,6	53,4	48,2
8. Xi măng các loại (nghìn tấn)	13	100	224
9. Gạch ngói nung (nghìn viên)	174.234	260.174	487.514
10. Máy suốt lúa có động cơ (cái)	16	36	140
11. Trung đại ô tô (cái)	1.782	1.543	1.675
12. Nước máy thương phẩm (1.000 m ³)	8.805	16.124	23.857
13. Điện thương phẩm (triệu KWh)	123,9	286,6	652,6

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh An Giang năm 2005

Bảng 4 : Vốn đầu tư ngoài quốc doanh phân theo ngành công nghiệp

ĐVT : Tỷ đồng

Nội dung	Tổng vốn đầu tư	Trong đó		Tỷ lệ %	
		TSCĐ	TSLĐ	TSCĐ	TSLĐ
1. Chế biến LTTP	220.347	169.938	50.409	77,1	22,9
2. Cơ khí	64.976	45.795	19.182	70,5	29,5
3. Khai khoáng & SX VLXD	61.813	41.019	20.794	66,4	33,6
4. CB gỗ và lâm sản	53.509	32.794	20.715	61,3	38,7
5. Dệt da may nhuộm	27.004	19.300	7.706	71,5	28,5
6. CN hóa chất	6.454	5.151	1.304	79,8	20,2
7. CN thiết bị điện & điện tử	120	60	60	50,0	50,0
8. CN in	1.283	892	390	69,5	30,4
9. Tái chế	70	50	20	71,4	28,6
10. SX & phân phối điện nước	12.889	5.866	7.023	45,5	54,5
TỔNG CỘNG	448.465	320.865	127.603	71,5	28,5

Nguồn: Cục Thống kê An Giang

Bảng 5 : Nguồn vốn đầu tư công nghiệp ngoài quốc doanh

ĐVT : Triệu đồng

Nội dung	Nguồn vốn			Tỷ lệ %	
	Tổng số	Chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay
1. Chế biến LTTP	225.563	207.083	18.480	91,8	8,2
2. Cơ khí	65.366	62.059	3.307	94,9	5,1
3. Khai khoáng & sản xuất VLXD	66.217	64.970	1.248	98,1	1,9
4. CB gỗ và lâm sản	51.112	49.858	1.255	97,5	2,5
5. Dệt da may nhuộm	27.484	26.486	998	96,4	3,6
6. CN hóa chất	6.470	6.470	-	100,0	0,0
7. CN thiết bị điện & điện tử	120	80	40	66,7	33,3
8. CN in	1.283	1.283	-	100,0	0,0
9. Tái chế	70	70	-	100,0	0,0
10. SX & phân phối điện nước	12.683	6.369	6.314	50,2	49,8
TỔNG CỘNG	456.368	424.728	31.642	93,1	6,9

Nguồn: Cục Thống kê An Giang

Bảng 6 : Số doanh nghiệp CN-TTCN thành lập mới (1997-2005)

Năm	Số doanh nghiệp thành lập mới	Lao động (người)	Vốn đầu tư (Tỷ đồng)	Bình quân vốn đầu tư trên 01 DN (Tỷ đ/DN)
1997	985	7.353	9,000	0,009
1998	758	3.011	16,100	0,021
1999	333	1.678	22,100	0,066
2000	320	2.489	29,700	0,093
2001	654	4.784	101,000	0,154
2002	526	2.495	31,678	0,060
2003	561	2.474	35,228	0,063
2004	511	5.352	239,670	0,469
2005	473	2.983	131,490	0,278
(1997-2000)	2.396	14.531	76,900	0,032
(2001-2005)	2.725	18.088	539,066	0,198
(1997-2005)	5.121	32.619	615,966	0,120

Nguồn: Sở Công nghiệp An Giang

Bảng 7: Số doanh nghiệp CN-TTCN đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ & đầu tư mở rộng sản xuất (1997-2005)

Năm	Doanh nghiệp đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ			Doanh nghiệp đầu tư mở rộng sản xuất		
	Số doanh nghiệp	Vốn đầu tư (Tỷ đ)	B/Q vốn đầu tư trên 01 DN (Tỷ đ/DN)	Số doanh nghiệp	Vốn đầu tư (Tỷ đ)	B/Q vốn đầu tư trên 01 DN (Tỷ đ/DN)
1997	256	18,035	0,070	130	13,947	0,107
1998	194	20,692	0,107	121	21,920	0,181
1999	293	41,176	0,141	181	35,647	0,197
2000	160	11,416	0,071	77	13,527	0,176
2001	314	200,012	0,637	69	45,750	0,663
2002	365	22,880	0,063	90	27,400	0,304
2003	439	26,400	0,060	237	43,100	0,182
2004	-	-	-	133	110,000	0,827
2005	-	-	-	61	31,500	0,516
(1997-2000)	903	91,319	0,101	509	85,041	0,167
(2001-2005)	1.118	249,292	0,222	590	257,750	0,437
(1997-2005)	2.021	340,611	0,168	1.099	342,791	0,312

Nguồn: Sở Công nghiệp An Giang

B ảng 8: Sản lượng sản phẩm CN-TTCN chủ yếu năm 2010-2020

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	2005	2010	2020
A	CN khai thác mỏ				
1	Đá xây dựng	1.000 m ³	977	1.500	1.500
2	Cát sông	1.000 m ³	800	1.800	2.000
B	CN chế biến				
I	CNCB LTTP				
1	Xay xát gạo	1.000 tấn	1.534	1.500	1.500
2	Đường thốt nốt	Tấn	6.945	7.000	8.000
3	Bánh kẹo	Tấn	1.100	2.000	3.000
4	Thủy sản đông lạnh	Tấn	52.636	125.000	340.000
5	Thức ăn gia súc, thủy sản	Tấn	33.717	350.000	900.000
6	Rau quả đông lạnh	Tấn	3.691	15.000	50.000
7	Bột cá	Tấn		20.000	45.000
II	CNSX VLXD				
1	Xi măng	1.000 tấn	224	650	800
2	Gạch nung	Triệu viên	475,5	800	1.000
3	Ngói nung	Triệu viên	12	16	20
4	Đá ốp lát	1.000 m ²	3,9	20	30
5	Bê tông ly tâm	1.000 trụ	50,1	100	200
6	Gạch men ceramic	1.000 m ²	1.294	2.000	3.000
7	Gốm đen	1.000 SP		100	300
8	Tấm tường vật liệu nhẹ	1.000 m ²		2.000	5.000
9	Cấu kiện bê tông ứng suất	1.000 md	1.000	10.000	25.000
III	CNCB gỗ và lâm sản				
1	Cửa xẻ gỗ	1.000 m ³	135	180	180
2	Gỗ ghép	1.000 m ³		20	45

3	Ván ép okal	1.000 tấm		150	600
4	Đồ gỗ mỹ nghệ	M ³		1.000	2.500
IV	CN cơ khí				
1	Máy gặt	Cái	345	600	800
2	Máy gặt đập	Cái		300	600
3	Trung đại tu ô tô	Lượt	1.675	3.000	6.000
4	Cầu sắt nông thôn	M	2.432	2.500	3.000
5	Nông cụ cầm tay	1.000 cái	4.589	5.000	6.000
6	Thép cán	1.000 tấn			900
V	CN dệt, may, da				
1	Giày thể thao	1.000 đôi	1.098	6.000	40.000
2	Hàng thêu	Tấn	30	50	80
3	May mặc	1.000 S.P	7.999	40.000	180.000
4	Se tơ tằm	Tấn	170	250	300
VI	CN hoá chất, phân bón, cao su				
1	Thuốc viên	1.000 viên	55.526	100.000	200.000
2	Phân vi sinh	Tấn		15.000	45.000
3	Nhựa gia dụng	Tấn	31	150	300
C	CN SP&PP điện nước				
1	Điện thương phẩm	Triệu Kwh	652,6	1.400	6.000
2	Nước	1.000 m ³	23,86	50.000	175.000

Nguồn: Sở Công nghiệp An Giang